

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BẢO CÁO CÔNG KHAI

ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC DO CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN

I. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Thương mại
- Tên tiếng Anh: Thuongmai University
- Tên giao dịch viết tắt là TMU

2. Địa chỉ: 79 Hồ Tùng Mậu, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội .

3. Loại hình tổ chức: Trường Đại học Thương mại là trường đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lý Nhà nước theo địa giới hành chính của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

a) Sứ mạng

Đào tạo nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, có năng lực khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, có khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước và quốc tế; nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức trong lĩnh vực kinh tế và thương mại hiện đại; đóng góp vào sự phát triển thịnh vượng và nâng cao vị thế của Việt Nam.

b) Tầm nhìn

Đến năm 2040 trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng đổi mới sáng tạo, hội nhập và phát triển bền vững trong khu vực Châu Á.

c) Giá trị cốt lõi

Giá trị cốt lõi: Truyền thống, Trách nhiệm và Sáng tạo

- *Truyền thống:* Dân chủ, đoàn kết, nhân văn, hợp tác, chia sẻ, tự lực tự cường, duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện các hoạt động.

- *Trách nhiệm:* Thượng tôn pháp luật; chịu trách nhiệm giải trình, công khai và minh bạch hóa các hoạt động; không ngừng đổi mới, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng đào tạo; tham gia tích cực, thiết thực và hiệu quả các hoạt động cộng đồng; không ngừng cải thiện chất lượng cuộc sống cho viên chức và người lao động.

- *Sáng tạo:* Liên tục đổi mới với tư duy sáng tạo trong hoạt động quản lý, giảng dạy - học tập, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng; Kết hợp sáng tạo cá nhân với trí tuệ tập thể; Phát triển các mối quan hệ, các hoạt động thích ứng và bền vững với mọi sự thay đổi.

d) Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục: Kiến tạo tương lai (*Shape the future*)

Tạo dựng môi trường giáo dục trách nhiệm, chính sách giáo dục đa dạng giúp người học trở thành những cá nhân có tư duy độc lập, sáng tạo, toàn diện cả về trí tuệ và nhân cách, có khát vọng vươn lên; khẳng định thương hiệu TMU trên nền tảng giá trị cốt lõi Truyền thống - Trách nhiệm - Sáng tạo.

d) Mục tiêu

(1) Nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo; đa

dạng hình thức, phương thức đào tạo, từng bước nâng cao chuẩn đầu ra và phát triển các ngành/chương trình đào tạo mới gắn với sự phát triển của nền kinh tế số trên cơ sở đội ngũ giảng viên, viên chức hành chính có năng lực cao; cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, chuyển đổi số đồng bộ; tài chính bền vững.

(2) Phát triển vững chắc khoa học công nghệ để thực sự là động lực góp phần quyết định đưa Trường Đại học Thương mại trở thành trường đại học định hướng đổi mới sáng tạo; tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt trình độ quốc tế trên cơ sở đa dạng hoá các nguồn lực và mở rộng hợp tác.

(3) Tăng cường trách nhiệm phục vụ cộng đồng tích hợp trong hoạt động nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Thương mại, tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung ương, được thành lập năm 1960 với nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung cấp nghiệp vụ kỹ thuật thương nghiệp, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế và bổ túc văn hóa cho cán bộ trong ngành. Năm 1979, Trường đổi tên là Trường Đại học Thương nghiệp và đến năm 1994, Trường đổi tên thành Trường Đại học Thương mại theo Quyết định số 203/TTg ngày 02/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ.

Từ năm 1960 đến năm 1983, Trường chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Bộ Nội thương (nay là Bộ Công thương); từ tháng 12 năm 1983 đến nay, nhà trường được bàn giao và chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Thương mại chịu sự quản lý hành chính nhà nước theo vùng lãnh thổ của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Năm 1965, tại Quyết định số 182-CP ngày 3/9/1965 của Hội đồng Chính phủ, Trường Thương nghiệp Trung ương được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học, với 6 chuyên ngành: Kinh tế thương nghiệp; Nghiệp vụ kỹ thuật thương nghiệp hàng công nghiệp; Nghiệp vụ kỹ thuật thương nghiệp hàng thực phẩm; Nghiệp vụ kỹ thuật chế biến ăn uống công cộng; Quản lý ăn uống công cộng; Kế toán tài vụ thương nghiệp. Năm 1987, nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo Tiến sĩ với 5 chuyên ngành: Kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân; Thương phẩm học các mặt hàng công nghiệp và nguyên liệu công nghiệp nhẹ; Thương phẩm học các mặt hàng thực phẩm; Kế toán tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế; Thống kê. Năm 1993, Nhà trường tiếp tục được giao nhiệm vụ đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế các ngành sản xuất và dịch vụ. Đến năm 2023, Trường có 18 ngành đào tạo trình độ đại học, 06 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 06 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Thương mại đã đào tạo và cung cấp hàng trăm nghìn cán bộ có trình độ đại học, hàng chục nghìn cán bộ có trình độ sau đại học, đã đang công tác trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực của nền kinh tế; các cơ quan quản lý nhà nước... của đất nước; hàng trăm cán bộ có trình độ đại học và sau đại học cho các nước bạn (Lào, Campuchia, Mông Cổ,...).

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ tên: Nguyễn Hoàng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 79 Hồ Tùng Mậu, Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại: 0913224738

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục

- Quyết định số 733/NT ngày 14/9/1961 của Bộ trưởng Bộ nội thương về việc thống nhất các trường Thương nghiệp Trung ương, Trung cấp Thương nghiệp và Trung cấp Thương phẩm làm một trường lấy tên là “TRƯỜNG THƯƠNG NGHIỆP TRUNG ƯƠNG”;

- Quyết định số 203/TTg ngày 02/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Thương nghiệp thành trường Đại học Thương mại.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định công nhận Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 (Quyết định số 2967/QĐ-BGDĐT ngày 08/10/2020);

- Quyết định công nhận Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 (Quyết định số 2968/QĐ-BGDĐT ngày 08/10/2020);

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bùi Hữu Đức	Chủ tịch
2	Nguyễn Thu Quỳnh	Thư ký
3	Nguyễn Hoàng	Thành viên
4	Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
5	Nguyễn Thị Bích Loan	Thành viên
6	Hà Văn Sự	Thành viên
7	Nguyễn Viết Thái	Thành viên
8	Phan Thị Thu Hoài	Thành viên
9	Mai Thanh Lan	Thành viên
10	Lê Thị Thanh Hải	Thành viên
11	Nguyễn Đức Nhuận	Thành viên
12	Vũ Thuần	Thành viên
13	Cảnh Chí Dũng	Thành viên
14	Đinh Thị Lua	Thành viên
15	Vũ Trọng Bình	Thành viên
16	Lương Minh Huân	Thành viên
17	Hoàng Ngọc Huân	Thành viên

18	Nguyễn Thị Phương	Thành viên
19	Nguyễn Văn Anh	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Quyết định công nhận chức vụ Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020-2025 (Quyết định số 668/QĐ-BGDĐT ngày 08/2/2021);

- Nghị quyết bổ nhiệm PGS,TS Nguyễn Hoàng Việt giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020-2025 (Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 26/3/2021);

- Nghị quyết bổ nhiệm PGS,TS Hà Văn Sự giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020-2025 (Nghị quyết số 56/NQ-HĐT ngày 06/7/2022);

- Nghị quyết định bổ nhiệm PGS,TS Nguyễn Đức Nhuận giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020-2025 (Nghị quyết số 98/NQ-HĐT ngày 15/8/2023);

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại được ban hành kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐT ngày 22/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại, trong đó quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và các đơn vị thuộc Trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

- Họ tên: Nguyễn Hoàng

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Điện thoại: 0913224738

- Địa chỉ thư điện tử: mail@tmu.edu.vn

- Địa chỉ nơi làm việc: 79 Hồ Tùng Mậu – Từ Liêm – Hà Nội

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- **Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục:**

+ Chiến lược phát triển Trường Đại học Thương mại giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn 2040 (Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 03/10/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại)

- **Quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục**

Quy chế thực hiện dân chủ ở Trường Đại học Thương mại được ban hành kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐT ngày 09/01/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại;

- **Các nghị quyết của Hội đồng trường trong năm học, gồm:**

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	142/NQ-HĐT	06/8/2024	(1) Thông qua chủ trương tiếp nhận tài trợ; Thông qua mục tiêu cấp Trường năm học 2024-2025; (2) Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung Đề án vị trí việc làm năm học 2024-2025

	143/NQ-HĐT	09/8/2024	Thông qua chủ trương tổ chức lại Tổ Hành chính – Văn phòng và Ban Nghiên cứu và Phát triển dự án thuộc Viện Đào tạo quốc tế
	144/NQ-HĐT	24/8/2024	Thông qua chủ trương thành lập Trung tâm Giáo dục thể chất và Thể thao thuộc Trường Đại học Thương mại
	145/NQ-HĐT	12/9/2024	Thông qua chủ trương tổ chức lại Bộ môn Thương mại điện tử thuộc Khoa Hệ thống
	146/NQ-HĐT	11/10/2024	(1) Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường: Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển khoa học công nghệ, Viện Đào tạo quốc tế; (2) Thông qua các Đề án tổ chức lại các đơn vị: Tổ Hành chính - Văn phòng và Ban Nghiên cứu và Phát triển dự án (Viện Đào tạo quốc tế); Bộ môn Thương mại điện tử; Đề án Thành lập Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao; (3) Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Đề án vị trí việc làm; danh mục vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc theo vị trí việc làm; tiêu chuẩn, điều kiện làm việc trong Trường Đại học Thương mại năm học 2024-2025; (4) Thông qua nhu cầu tuyển dụng và kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2024; (5) Thông qua Nghị quyết về việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo và phát triển <u>chương trình đào tạo đại học chính quy của</u>
6	147/NQ-HĐT	11/10/2024	Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo và phát triển chương trình đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Thương mại năm học 2024-2025
7	148/NQ-HĐT	11/10/2024	Sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại
	149/NQ-HĐT	11/10/2024	Phê duyệt Đề án tổ chức lại Ban Nghiên cứu và Phát triển dự án, Tổ Hành chính – Văn phòng thuộc Viện Đào tạo quốc tế
	150/NQ-HĐT	11/10/2024	Phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Giáo dục thể chất và Thể thao

	151/NQ-HĐT	11/10/2024	Phê duyệt Đề án tổ chức lại Bộ môn Thương mại điện tử thuộc Khoa Hệ thống thông tin và Thương mại điện tử
	152/NQ-HĐT	14/10/2024	Tổ chức lại Bộ môn Thương mại điện tử thuộc Khoa Hệ thống thông tin và Thương mại điện tử
	153/NQ-HĐT	14/10/2024	Giải thể Bộ môn Giáo dục thể chất
	154/NQ-HĐT	14/10/2024	Tổ chức lại Ban Nghiên cứu và Phát triển dự án, Tổ Hành chính – Văn phòng thuộc Viện Đào tạo quốc tế
	155/NQ-HĐT	14/10/2024	Thành lập Trung tâm Giáo dục thể chất và Thể thao
	156/NQ-HĐT	14/10/2024	Sửa đổi, bổ sung Danh mục vị trí việc làm và số lượng người làm việc theo VTVL; tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của VTVL trong Trường ĐHTM năm học 2024-2025
	157/NQ-HĐT	12/11/2024	Thông qua Đề án tuyển sinh đại học đào tạo từ xa năm 2025
	158/NQ-HĐT	13/12/2024	(1) Thông qua Chiến lược phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Thương mại đến năm 2030; Chiến lược phát triển hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Thương mại đến năm 2030; (2) Thông qua 9 CTĐT xây dựng mới, 20 CTĐT đánh giá tổng thể/giữa chu kỳ và cải tiến chất lượng; Thông qua chủ trương phát triển chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo tiên tiến); (3) Thông qua chủ trương tiếp nhận tài trợ từ Tập đoàn Hương Sen; (4) Thông qua Kế hoạch giám sát chuyên đề công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo và phát triển chương trình đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Thương mại năm học 2024-2025; (5) Thông qua phương hướng và chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học năm 2025; (6) Hiệu trưởng báo cáo hoạt động của Trường năm 2024 và trao đổi chất vấn của
	159/NQ-HĐT	24/02/2025	(1) Thông qua Đề án tuyển sinh năm 2025; (2) Thông qua chủ trương về việc xây dựng Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động trong Trường Đại học Thương mại

	160/NQ-HĐT	06/3/2025	Thông qua Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh (CTĐT tiên tiến) trình độ đại học
	161/NQ-HĐT	26/3/2025	Thông qua báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán kinh phí NSNN và phương án phân bổ các quỹ năm 2024 của Trường Đại học Thương mại

Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; gồm:

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	48/NQ-HĐT	19/05/2022	Ban hành Danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong Trường Đại học thương mại
2	145/NQ-HĐT	14/10/2024	Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn, điều kiện làm việc trong Trường Đại học thương mại năm học 2024-2025
3	133/NQ-HĐT	9/1/2024	Quy chế thực hiện dân chủ ở Trường Đại học thương mại
4	138/NQ-HĐT	22/4/2024	Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại
5	2445/QĐ-ĐHTM	27/12/2024	Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường Đại học thương mại
6	280/QĐ-ĐHTM	7/3/2022	Quy định chế độ làm việc viên chức hành chính, người lao động trong trường Đại học
7	2446/QĐ-ĐHTM	27/12/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc viên chức hành chính, người lao động trong trường Đại học thương mại
8	44/QĐ-ĐHTM	12/1/2023	Chế độ chính sách đối với người lao động ký hợp đồng trong Trường Đại học thương mại
9	1138/QĐ-ĐHTM	5/7/2023	Quy định chi trả thu nhập tăng thêm và vượt định mức công tác đối với viên chức Trường ĐHTM
10	2206/QĐ-ĐHTM	14/12/2023	Quy định nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định của Nhà nước đối với

11	34/NQ-HĐT	27/10/2021	Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động trong Trường ĐHTM
12	676/QĐ-ĐHTM	22/4/2024	Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với đơn vị và viên chức, NLD trong
13	678/QĐ-ĐHTM	22/4/2024	Quy định thi đua, khen thưởng viên chức, người lao động trong trường Đại học Thương mại
14	1252/QĐ-ĐHTM	8/9/2022	Quy định tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đi học theo đề án 89 của trường Đại
15	1076/QĐ-ĐHTM	28/6/2022	Quy định đào tạo, bồi dưỡng viên chức, người lao động trong trường Đại học thương mại
16	898/QĐ-ĐHTM	28/5/2024	Chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đại học thương mại giai đoạn 2024-2030
17	2323/QĐ-ĐHTM	11/12/2024	Quy định đánh giá hiệu suất làm việc KPI đối với đơn vị và viên chức, người lao động trong Trường Đại học thương mại

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ

+ Kế hoạch số 2366/KH-ĐHTM ngày 14/10/2024 tuyển dụng viên chức năm 2024

+ Thông báo số 2368/TB-ĐHTM ngày 14/10/2024 tuyển dụng viên chức năm 2024

- **Quyết định số 2365/QĐ-ĐHTM ngày 17 tháng 12 năm 2024 về Ban hành Chiến lược phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Thương mại.**

- **Quyết định số 2366/QĐ-ĐHTM ngày 17 tháng 12 năm 2024 về Ban hành Chiến lược phát triển hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Thương mại.**

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề báo cáo
1	Biên bộ hoạt động TB 3 năm	10.96%	12.02%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	13.15%	10.33%
TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	673,19	554,62
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/ Nhà đầu tư	0,00	0,00
II	Thu Giáo dục và đào tạo	638,14	515,88
1	Học phí, lệ phí từ người học	628,42	505,10

2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	8,43	8,47
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		0,00
4	Thu khác	1,29	2,31
III	Thu khoa học và công nghệ	14,04	1,85
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1,67	1,60
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	12,37	0,25
3	Thu khác		0,00
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	29,01	36,89
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	569,41	498,68
V	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	273,896	232,19
VI	Chi hỗ trợ người học	39,99	30,70
VII	Chi khác	8,99	6,94
C	Chênh lệch thu chi	103,77	55,94

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển

TT	Chỉ số thống kê	Học phí/SV/năm năm học 2024-2025 (ĐVT: đồng)	Dự kiến Học phí/SV của cả khóa học (ĐVT: đồng)
I	Học phí chính quy chương trình chuẩn		
1	Tiến sĩ	41,355,000	165.420.000
2	Thạc sĩ		
2.1	CTĐT chính quy (18 tháng)	28.967.000	52.140,000
2.2	CTĐT cho đối tượng học chuyển tiếp, học trước từ ĐHTM (18 tháng)	26.067.000	46.920.600
2.3	CTĐT Vừa làm vừa học (24 tháng)	21.725.000	52.140.000
2.4	CTĐT Th.S điều hành cao cấp ngành QTKD	80.000.000	110.000.000
3	Đại học Khóa/ ngành		
3.1	Khóa 2021, Khối ngành Khóa 57		
	Đại học chính quy CTĐT chuẩn	20,570,000	73,270,000
3.2	Khóa 2022, Khối ngành Khóa 58		

	Đại học chính quy CTĐT chuẩn Nhóm 1	22.990.000	87.029.500
	Đại học chính quy CTĐT chuẩn Nhóm 2	20.570.000	77.868.500
3.3	Khóa 2023, Khối ngành Khóa 59		
	Đại học chính quy CTĐT chuẩn Nhóm 1	26.000.000	106.965.000
	Đại học chính quy CTĐT chuẩn Nhóm 2	24.000.000	98.660.000
3.4	Khóa 2024, Khối ngành Khóa 60		
	Đại học chính quy CTĐT chuẩn Nhóm 1	26.000.000	112.063.250
	Đại học chính quy CTĐT chuẩn Nhóm 2	24.000.000	103.443.000

II	Học phí chính quy chương trình khác		
1	Đại học		
1.1	Năm 2021- Khóa 57		
	Đại học chính quy CTĐT đặc thù	24,200,000	85,100,000
	Đại học chính quy CTĐT Chất lượng cao	32,850,000	125,000,000
1.2	Năm 2022- Khóa 58		
	Đại học chính quy CTĐT ứng dụng, định hướng nghề nghiệp	24.200.000	91.610.000
	Đại học chính quy CTĐT Chất lượng cao	32.850.000	129.042.500
1.3	Năm 2023- Khóa 59		
	Đại học chính quy CTĐT định hướng nghề nghiệp	26.000.000	106.965.000
	Đại học chính quy CTĐT Chất lượng cao, tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB	32.850.000	134.809.625
1.4	Năm 2024- Khóa 60		

	Đại học chính quy CTĐT định hướng nghề nghiệp	26.000.000	112.063.250
	Đại học chính quy CTĐT chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP)	35.000.000	150.854.375

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

Hàng năm nhà Trường trích lập các quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ Bổ sung thu nhập theo quy định của nghị định 60/2021/NĐ-CP, trích quỹ Khoa học công nghệ theo quy định của nghị định 109/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ. Việc sử dụng quỹ của Nhà trường tuân thủ các quy định của Nhà nước. Hàng năm Nhà trường thực hiện nghiêm túc khuyến nghị, kết luận của Kiểm toán Nhà nước và phê duyệt quyết toán của Bộ Giáo dục và Đào tạo về trích lập và sử dụng các quỹ.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

Hàng năm, Trường thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính: Thực hiện báo cáo nghiêm túc với Cơ quan quản lý thuế; chấp hành các loại thuế đối với nhà nước như thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân ...

III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ giáo dục và Đào tạo công bố

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu	Thực tế	Mức độ đáp ứng (Đạt/ không đạt)
1. Tổ chức quản trị	1.1	Số tháng khuyết LD chủ chốt	≤ 0.6	0	Đạt
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật Giáo dục ĐH	100%	100%	Đạt
	1.3	Tỉ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$	85%	Đạt
	1.4	Mức độ cập nhập dữ liệu HEMIS	100%	100%	Đạt
2. Giảng viên	2.1	Tỉ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$		
	2.2	Tỉ lệ GV cơ hữu trong độ tuổi	$\geq 70\%$		
	2.3	Tỉ lệ GV có trình độ TS (Đối với CSGD ĐH có đào tạo TS không phải trường đào tạo đực	$\geq 40\%$		
3. QTCSVC	3.2	1. Diện tích sàn trên người học (m ²)	≥ 25	3,36	Đạt
		2. Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	≥ 2.8	89,1	Đạt

	3.3	1. Số đầu sách trên ngành đào tạo	≥ 40	103,73	Đạt
		2. Số bản sách trên người học	≥ 05	10,4	Đạt
	3.4	1. Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	$\geq 10\%$	59,13	Đạt
		2. Tốc độ internet trên một nghìn người học (Mbps)	$\geq$ trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam	10Gbps	Đạt
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$		Đạt
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0		Đạt
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$	94,3%	Đạt
		2. Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	$\geq - 30\%$	1,8%	Đạt
	5.2	1. Tỷ lệ thôi học	$\leq 10\%$	1,95%	Đạt
		2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	$\leq 15\%$	1,81%	Đạt
	5.3	1. Tỷ lệ tốt nghiệp	$\geq 60\%$	87,8%	Đạt
		2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40\%$	77,3%	Đạt
	5.4	1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	$\geq 70\%$	95,5%	Đạt
		2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$	88,3%	Đạt
	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	$\geq 70\%$	99,1%	Đạt
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỷ trọng thu khoa học - công nghệ	$\geq 5\%$	0.6%	Không Đạt
	6.2	1. Số công bố trên giảng viên (đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	$\geq 0,6$	1,6	Đạt
		2. Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên	$\geq 0,3$	0,6	Đạt

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ:

a) *Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo*

(1) Các ngành trình độ đại học hệ chính quy

STT	Khoa/Viện quản lý	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định mở ngành	Thông tin về điều kiện mở ngành đào tạo		Ghi chú
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất	
1.	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Quyết định số 6073/QĐ-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục & Đào tạo	Phụ lục III.2.1	Phụ lục III.2.2	
2.	Khách sạn – Du lịch	7810201	Quản trị khách sạn	Quyết định số 578/QĐ-BGDĐT, ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
3.		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	Quyết định số 578/QĐ-BGDĐT, ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
4.	Marketing	7340115	Marketing	Quyết định số 6265/QĐ-BGDĐT, ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
5.	Kế toán – Kiểm toán	7340301	Kế toán	Quyết định số 6073/QĐ-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Bộ			

				Giáo dục & Đào tạo
6.	Kế toán – Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	Quyết định số 176/QĐ-ĐHTM ngày 22/2/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại
7.	Kinh tế & Kinh doanh quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	Quyết định số 20A/QĐ-ĐHTM ngày 12/1/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại
8.		7340120	Kinh doanh quốc tế	Quyết định số 6265/QĐ-BGDĐT, ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục & Đào tạo
9.		7510605	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	Quyết định số 229/QĐ-ĐHTM ngày 4/3/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại
10.	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Quyết định số 6073/QĐ-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục & Đào tạo
11.	Luật	7380107	Luật kinh tế	Quyết định số 6265/QĐ-BGDĐT, ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục & Đào tạo

12.	Hệ thống thông tin Kinh tế & Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Quyết định số 1973/QĐ-BGDĐT, ngày 03 tháng 06 năm 2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo	
13.		7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Quyết định số 6073/QĐ-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục & Đào tạo	
14.	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	Quyết định số 6265/QĐ-BGDĐT, ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục & Đào tạo	
15.	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Quyết định số 6073/QĐ-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục & Đào tạo (QĐ chuyển đổi ngành)	
16.	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Quyết định số 6073/QĐ-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục & Đào tạo	
17.	Toán Kinh tế	7310109	Kinh tế số	Quyết định số 2393/QĐ-ĐHTM ngày 28/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại	

18.	Tiếng Trung quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Quyết định số 2391/QĐ-ĐHTM ngày 28/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại		
-----	------------------	---------	---------------------	--	--	--

Link công khai các quyết định mở ngành: <https://qldt.tmu.edu.vn/danh-muc/chuong-trinh-dao-tao-3858>

(2) Các ngành trình độ sau đại học

STT	Khoa/Viện quản lý	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định mở ngành	Thông tin về điều kiện mở ngành đào tạo		Ghi chú
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất	
1.	Quản trị Kinh doanh	9340101	Quản trị kinh doanh	Quyết định số 1207/QĐ-BGDĐT, ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giáo dục & Đào tạo	Phụ lục III.2.1	Phụ lục III.2.2	
2.	Marketing	9340121	Kinh doanh thương mại	Quyết định số 71/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH/QĐ-BGDĐT, ngày 7 tháng 01 năm 2005 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
3.	Kế toán – Kiểm toán	9340301	Kế toán	Quyết định số 71/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, ngày 7 tháng 01 năm 2005 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			

4.	Kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế	Quyết định số 71/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 7/01/2005 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại			
5.	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Tài chính - Ngân hàng	Quyết định số 1207/QĐ-BGDĐT ngày 13/01/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại			
6.	Quản trị nhân lực	9340404	Quản trị nhân lực	Quyết định số 1237/QĐ-BGDĐT, ngày 5 tháng 5 năm 2022 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
7.	Quản trị Kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	Quyết định số 1796/QĐ-BGDĐT, ngày 14 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
8.	Marketing	8340121	Kinh doanh thương mại/Marketing thương mại	Quyết định số 600/QĐ-BGD&ĐT-SĐH, ngày 11 tháng 02 năm 2003 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
9.	Kế toán – Kiểm toán	8340301	Kế toán	Quyết định số 600/QĐ-BGD&ĐT-SĐH, ngày 11 tháng 02 năm 2003			

				của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
10.	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	Quyết định số 71/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, ngày 7 tháng 01 năm 2005 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
11.	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Quyết định số 1796/QĐ-BGDĐT ngày 14/05/2012 của Bộ Giáo dục & Đào tạo			
12.	Quản trị nhân lực	8340404	Quản trị nhân lực	Quyết định số 138/QĐ-ĐHTM ngày 12/03/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại			

Link công khai các quyết định mở ngành: <https://qldt.tmu.edu.vn/danh-muc/chuong-trinh-dao-tao-3858>

Việc mở ngành và duy trì ngành của Trường luôn đảm bảo các điều kiện về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ được quy định tại:

- Thông tư số 02/2022/TT-BGD&ĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư 12/2024/TT-BGD&ĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/ TT-BGD&ĐT ngày 18/01/2022;
- Thông tư 17/2021/TT-BGD&ĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư 09/2022/TT-BGD&ĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của Giáo dục đại học.

b) Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo) và mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp cho từng trình độ, ngành và hình thức đào tạo; đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế có thêm thông tin về cơ sở giáo dục đại học liên kết đào tạo, thời gian hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm

quyền;

(1) Danh mục các chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học

STT	Khoa/Viện quản lý	Tên chương trình đào tạo	Mục tiêu	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu vào	Cấu trúc, nội dung CTĐT	Điều kiện thực hiện CTĐT	
							Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất
1.	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Phụ lục III.2.3	Phụ lục III.2.4	Phụ lục III.2.5	Phụ lục III.2.6	Phụ lục III.2.1	Phụ lục III.2.2
2.		Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)						
3.		Quản trị kinh doanh (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
4.		Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh						
5.	Khách sạn – Du lịch	Quản trị khách sạn						
6.		Quản trị khách sạn (CTĐT định hướng nghề nghiệp)						
7.		Quản trị khách sạn (CTĐT chất lượng cao)						
8.		Quản trị khách sạn (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
9.		Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành						
10.		Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành (CT định hướng nghề nghiệp)						
11.	Marketing	Marketing thương mại						
12.		Marketing thương mại (CTĐT chất lượng cao)						

13.		Marketing thương mại (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
14.		Quản trị thương hiệu						
15.		Quản trị thương hiệu (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
16.		Marketing số						
17.	Kế toán – Kiểm toán	Kế toán doanh nghiệp						
18.		Kế toán doanh nghiệp (CTĐT chất lượng cao)						
19.		Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB)						
20.		Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB) (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
21.		Kế toán công						
22.		Kiểm toán						
23.		Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB) (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
24.	Kinh tế và Kinh doanh quốc tế	Kinh tế quốc tế						
25.		Thương mại quốc tế						
26.		Thương mại quốc tế (CTĐT chất lượng cao)						
27.		Thương mại quốc tế (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						

28.		Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng						
29.		Logistic và Xuất nhập khẩu (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
30.		Quản lý kinh tế						
31.	Kinh tế	Kinh tế và Quản lý đầu tư (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
32.		Luật kinh tế						
33.	Luật	Luật kinh doanh (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
34.		Luật thương mại quốc tế						
35.		Quản trị Thương mại điện tử						
36.		Thương mại điện tử (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
37.		Kinh doanh số						
38.		Quản trị Hệ thống thông tin						
39.		Quản trị Hệ thống thông tin (CT định hướng nghề nghiệp)						
40.		Quản trị Hệ thống thông tin (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
41.		Quản trị nhân lực doanh nghiệp						
42.	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực doanh nghiệp (CTĐT chất lượng cao)						

43.		Quản trị nhân lực doanh nghiệp (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
44.	Tiếng Anh	Tiếng Anh thương mại						
45.		Tài chính - Ngân hàng thương mại						
46.		Tài chính - Ngân hàng thương mại (CTĐT chất lượng cao)						
47.	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng thương mại (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
48.		Tài chính công						
49.		Công nghệ tài chính ngân hàng						
50.	Toán kinh tế	Phân tích kinh doanh trong môi trường số						
51.		Tiếng Trung thương mại						
52.	Tiếng Trung Quốc	Tiếng Trung thương mại (Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế)						
53.	Đào tạo quốc tế	Tiếng Pháp thương mại						
54.		Quản trị kinh doanh (chương trình tiên tiến)						

Link công khai nội dung chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo: <https://qldt.tmu.edu.vn/danh-muc/chuong-trinh-dao-tao-3858>

Mẫu văn bằng trình độ đại học: Phụ lục III.2.7

(2) Các ngành đào tạo sau đại học

STT	Khoa/Viện quản lý	Tên chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu vào	Điều kiện thực hiện CTĐT	
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất
Các Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ						
1	Viện Quản trị kinh doanh	Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng nghiên cứu	Phụ lục III.2.8	- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước ngành phù hợp với ngành Quản trị kinh doanh. - Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Phụ lục III.2.11	Phụ lục III.2.2
2		Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng				
3		Chương trình đào tạo Thạc sĩ Điều hành cao cấp ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (EMBA)				

STT	Khoa/Viện quản lý	Tên chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu vào	Điều kiện thực hiện CTĐT	
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất
				Kinh nghiệm công tác được tính từ ngày người dự tuyển có quyết định tuyển dụng, ngày ghi trong hợp đồng lao động hoặc ngày ghi trên bằng tốt nghiệp đại học đến ngày xét tuyển (thời gian học đại học không được tính vào thâm niên công tác). Kinh nghiệm quản lý được tính từ ngày thí sinh có quyết định bổ nhiệm đến ngày xét tuyển. (2) <i>Điều kiện về văn bằng</i> - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ/tiến sĩ thuộc các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản trị, quản lý được tham gia thi tuyển và không phải học bổ sung kiến thức.		

STT	Khoa/Viện quản lý	Tên chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu vào	Điều kiện thực hiện CTĐT	
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất
				- Những thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học trở lên không thuộc các ngành trên, gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý phải học bổ sung kiến thức 02 học phần trước khi dự tuyển gồm: (i) Kinh tế học; (ii) Quản trị học. (3) Điều kiện về năng lực ngoại ngữ: - Thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày		

STT	Khoa/Viện quản lý	Tên chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu vào	Điều kiện thực hiện CTĐT	
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất
				nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển. Ngôn ngữ nước ngoài được áp dụng là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật và tiếng Nga. (4) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.		
4	Viện Kế toán kiểm toán	Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kế toán theo định hướng nghiên cứu	Phụ lục III.2.8	- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước ngành phù hợp với ngành Kế toán. - Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		
5		Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kế toán kinh doanh theo định hướng ứng dụng				
6	Khoa Marketing	Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thương mại	Phụ lục III.2.8	- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước		

STT	Khoa/Viện quản lý	Tên chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu vào	Điều kiện thực hiện CTĐT	
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất
		(chuyên ngành kinh doanh thương mại) theo định hướng nghiên cứu		ngành phù hợp với ngành Kinh doanh thương mại.		
7		Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thương mại (chuyên ngành Marketing thương mại) theo định hướng nghiên cứu		- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		
8		Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thương mại (chuyên ngành Marketing thương mại) theo định hướng ứng dụng				
9		Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế theo định hướng nghiên cứu		- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước ngành phù hợp với ngành Kinh tế.		
10	Khoa Kinh tế	Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng	Phụ lục III.2.8	- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		
11	Khoa Tài chính – Ngân hàng	Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân	Phụ lục III.2.8	- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước		

STT	Khoa/Viện quản lý	Tên chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu vào	Điều kiện thực hiện CTĐT	
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất
		hàng theo định hướng nghiên cứu		ngành phù hợp với ngành Tài chính – Ngân hàng. - Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		
12		Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng				
13	Khoa Quản trị Nhân lực	Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản trị nhân lực theo định hướng nghiên cứu	Phụ lục III.2.8	- Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước ngành phù hợp với ngành Kinh doanh thương mại. - Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		
14		Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản trị nhân lực theo định hướng ứng dụng				
Các Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ						
1	Viện Quản trị kinh doanh	Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ Tiến sĩ	Phụ lục III.2.9	Phụ lục III.2.10	Phụ lục III.2.11	Phụ lục III.2.2
2	Viện Kế toán Kiểm toán	Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ Tiến sĩ	Phụ lục III.2.9	Phụ lục III.2.10		
3	Khoa Marketing	Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thương mại trình độ Tiến sĩ	Phụ lục III.2.9	Phụ lục III.2.10		

STT	Khoa/Viện quản lý	Tên chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu vào	Điều kiện thực hiện CTĐT	
					Điều kiện về nhân lực	Điều kiện về cơ sở vật chất
4	Khoa Kinh tế	Chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ Tiến sĩ	Phụ lục III.2.9	Phụ lục III.2.10		
5	Khoa Tài chính – Ngân hàng	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ Tiến sĩ	Phụ lục III.2.9	Phụ lục III.2.10		
6	Khoa Quản trị nhân lực	Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực trình độ Tiến sĩ	Phụ lục III.2.9	Phụ lục III.2.10		

Link công khai nội dung chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo:

<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/tin-tuc/chi-tiet/chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-trinh-do-thac-si-theo-dinh-huong-ung-dung-nam-2024-25874>

<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/tin-tuc/chi-tiet/gioi-thieu-chuong-trinh-dao-tao-thac-si-dieu-hanh-cao-cap-nganh-quan-tri-kinh-doanh-emba-25049>

https://saudaihoc.tmu.edu.vn/danh-muc/nguyen-cuu-sinh-3918?cat_child=4456

<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/tin-tuc/chi-tiet/quyet-dinh-ban-hanh-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-kinh-doanh-thuong-mai-trinh-do-thac-si-dinh-huong-nguyen-cuu-19312>

Mẫu văn bằng trình độ sau đại học: Phụ lục III.2.7

(3) Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế

TT	Mã	Tên văn bằng, CTĐT	Tên trường đối tác (cấp bằng)
Trình độ Đại học			
1	DLA/DLF	Cử nhân thực hành ngành Quản trị du lịch và dịch vụ giải trí, chuyên ngành Phát triển du lịch sáng tạo và bền vững	Trường ĐH Toulon
2	MPP	Cử nhân thực hành ngành Thương mại và phân phối, chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và phân phối	Trường ĐH Rouen Normandie
3	IBU	Cử nhân thực hành ngành Thương mại quốc tế, chuyên ngành Đàm phán thương mại quốc tế	Trường ĐH Rouen Normandie

4	STA	Cử nhân thực hành ngành Khởi nghiệp, chuyên ngành Thành lập doanh nghiệp	Trường ĐH Toulon
5	ECO	Cử nhân thực hành ngành Thương mại điện tử và marketing số, chuyên ngành Khách hàng điện tử	Trường ĐH Toulon
6	LOG	Cử nhân thực hành ngành Quản trị tổ chức, chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp phân phối trong mạng lưới logistics	Trường ĐH Paris Pantheon Assas
7	MAR	Cử nhân thực hành ngành Thương mại sản phẩm và dịch vụ, chuyên ngành Bán hàng	Trường ĐH Jean Moulin Lyon 3
8	UBOM	Cử nhân ngành Quản trị, chuyên ngành Marketing	Trường ĐH Bretagne occidentale
9	TUB	Cử nhân ngành Du lịch, chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn - Du lịch	Trường ĐH Toulouse 2
10	UBA	Cử nhân ngành Quản trị, chuyên ngành Quan hệ đối tác quốc tế	Trường ĐH Bourgogne (còn gọi là trường ĐH Dijon)
11	NSA	Cử nhân thực hành ngành Quản trị tổ chức, chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực	Trường ĐH Toulon
12	DAA	Cử nhân thực hành ngành Quản trị tổ chức, chuyên ngành Quản trị dự án	Trường ĐH Toulon
13	TNA	Cử nhân thực hành ngành Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài chính, chuyên ngành Quan hệ khách hàng	Trường ĐH Toulon
14	NTA	Cử nhân thực hành ngành Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài chính: Quan hệ khách hàng, chuyên ngành Thương mại sản phẩm ngân hàng và dịch vụ tài chính	Trường ĐH Rouen Normandie
15	KREMS	Cử nhân ngành Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh	Trường ĐH Khoa học ứng dụng IMC Krems
16	UWED	Cử nhân Kế toán tài chính	Trường ĐH West of England
17	TQ	Cử nhân Quản trị du lịch	Trường ĐH công nghệ Hoa Nam
18	TQ	Cử nhân Kinh tế & Thương mại quốc tế	Trường ĐH công nghệ Hoa Nam

19	TQ	Cử nhân Kinh tế học, chuyên ngành Kinh tế và Thương mại quốc tế	Trường ĐH Dân tộc Quảng Tây
20	TW	Cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	ĐH Khoa học và công nghệ Long Hoa
21	IBM	Cử nhân Kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh quốc tế	Trường ĐH Khoa học ứng dụng IMC Krems
Trình độ Thạc sỹ E. Chương trình đào tạo toàn phần tại Việt Nam, bằng và CTĐT do đối tác cấp (Thạc sỹ quốc tế Pháp)			
1	M2TC	Thạc sỹ ngành Tài chính	Trường ĐH Jean Moulin Lyon 3

c) Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế và thông tin chi tiết về kỳ thi, loại chứng chỉ và mẫu chứng chỉ được cấp, thời hạn hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

- Không có hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế.

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a, Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm;

- Nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề báo cáo
1	Chủ tịch Hội đồng trường	1	1
2	Hiệu trưởng	1	1
3	Phó Hiệu trưởng	3	3
4	Trưởng các đơn vị thuộc Trường	34	34
5	Phó Trưởng đơn vị thuộc Trường	48	44

- Nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề báo cáo
1	Trưởng bộ môn	43	41
2	Phó Trưởng bộ môn	38	31
3	Giảng viên cao cấp	45	41
4	Giảng viên chính	277	263
5	Giảng viên	220	194
6	Trợ giảng	3	0

- Nhóm vị trí việc làm chức danh chuyên môn dùng chung

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề báo cáo
1	Tổ trưởng Tổ Hành chính – Văn phòng	2	0
2	Chuyên viên hành chính đào tạo	14	11
3	Giám đốc Trung tâm Đào tạo và Tư vấn Quản trị kinh doanh	1 Kiêm nhiệm	0
4	Giám đốc Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo Kế toán – Kiểm toán	1 Kiêm nhiệm	0
5	Trưởng ban Phát triển dự án và Hành chính văn phòng	1	0
6	Chuyên viên NC&PT Dự án	3	2
7	Chuyên viên Hành chính văn phòng, Viện ĐTQT	2	2
8	Trưởng ban Quản lý đào tạo, Viện ĐTQT	1	1
9	Chuyên viên Quản lý đào tạo, Viện ĐTQT	7	5
10	Trưởng ban Truyền thông và tuyển sinh, Viện ĐTQT	1	1
11	Chuyên viên Truyền thông và tuyển sinh, Viện ĐTQT	3	3
12	Chuyên viên tổ chức	1	1
13	Chuyên viên chế độ chính sách	2	2
14	Chuyên viên tuyển dụng	Kiêm nhiệm	Kiêm nhiệm
15	Chuyên viên quy hoạch, bổ nhiệm, phân công công tác (CVC)	1	1
16	Chuyên viên quản lý đào tạo, bồi dưỡng	1	1
17	Chuyên viên thi đua, khen thưởng, kỷ luật (CVC)	1	1
18	Chuyên viên quản lý kế hoạch và đánh giá, xếp loại (CVC)	2	1

19	Chuyên viên nhân sự tổng hợp	1	1
20	Chuyên viên BHXH	1	1
21	Kế toán trưởng	1	1
22	Kế toán tổng hợp (KTVC/CVC)	1	1
23	Chuyên viên quản lý hoạt động dịch vụ (CVC)	1	1
24	Chuyên viên quản lý tiền gửi ngân hàng, kinh phí kho bạc (CVC)	1	1
25	Chuyên viên quản lý hoạt động khoa học công nghệ	1	1
26	Kế toán thanh toán, kế toán thuế	1	1
27	Chuyên viên quản lý tài sản	1	1
28	Kế toán học phí	2	1
29	Thủ quỹ	1	1
30	Chuyên viên quản lý chương trình đào tạo	2	2
31	Chuyên viên kế hoạch đào tạo	8	7
32	Chuyên viên quản lý đại học chính quy và văn bằng chứng chỉ	5	5
33	Chuyên viên quản lý đại học từ xa, vừa làm vừa học	3	2
34	Trưởng ban Truyền thông và Tuyển sinh, Viện SDH	1	1
35	Trưởng ban Quản lý đào tạo, Viện SDH	1	1
36	Chuyên viên Truyền thông và Tuyển sinh, Viện SDH	3	3
37	Chuyên viên quản lý đào tạo, Viện SDH	5	5
38	Chuyên viên quản lý khoa học	3	3

39	Chuyên viên đối ngoại	5	2
40	Chuyên viên Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo (CV)	1	0
41	Chuyên viên truyền thông	5	5
42	Chuyên viên tuyển sinh	3	3
43	Chuyên viên quản lý Website	1	0
44	Thư ký Ban Giám hiệu	1	1
45	Chuyên viên tổng hợp	1	1
46	Chuyên viên văn thư	1	1
47	Chuyên viên lưu trữ	2	2
48	Chuyên viên chuyên trách công tác Đảng	3	3
49	Chuyên viên chuyên trách công tác Công đoàn	1	1
50	Chuyên viên chuyên trách công tác Đoàn thanh niên	1	1
51	Chuyên viên pháp chế	3	2
52	Chuyên viên thanh tra	3	3
53	Chuyên viên quản lý sinh viên	5	5
54	Chuyên viên hướng nghiệp và quan hệ doanh nghiệp (01 CVC; 01 CV)	2	2
55	Chuyên viên phách và bảng điểm học phần	6	6
56	Chuyên viên bảng điểm tốt nghiệp	4	4
57	Chuyên viên đề thi	5	4
58	Chuyên viên đảm bảo chất lượng	7	7

59	Chuyên viên quản lý phôi văn bằng, chứng chỉ	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
60	Tổ trưởng Tổ quản lý hội trường, lớp học	1	1
61	Chuyên viên, nhân viên quản lý hội trường lớp học (12 CV; 01 NV; 01 HĐLĐ)	14	12
62	Chuyên viên quản lý xây dựng	2	2
63	Chuyên viên quản lý trang thiết bị, kho	8	7
64	Tổ trưởng tổ quản lý điện nước	1	1
65	Nhân viên quản lý điện nước	3	2
66	Thư ký Tòa soạn	1	1
67	Trưởng Ban trị sự	1	1
68	Chuyên viên – Biên tập viên tiếng Việt	1	1
69	Chuyên viên triển khai, quản lý và hỗ trợ sử dụng các phần mềm, dịch vụ CNTT	1	2
70	Chuyên viên quản lý hoạt động mua sắm	Kiểm nhiệm	Kiểm nhiệm
71	Chuyên viên quản lý, vận hành và hỗ trợ sử dụng hệ thống LMS (01 CVC; 01 CV)	2	0
72	Chuyên viên hành chính - văn phòng	1	1
73	Chuyên viên nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo	2	1
74	Chuyên viên quản lý đào tạo và khảo thí	2	2
75	Chuyên viên truyền thông và tuyển sinh (CVC)	1	1
76	Chuyên viên hành chính – Kế toán	1	1
77	Chuyên viên đối ngoại	2	2
78	Nghiên cứu viên/giảng viên/chuyên gia	11	8

- Nhóm vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề báo cáo
1	Thư viện viên Tài nguyên Thông tin	5	5
2	Thư viện viên Sản phẩm thông tin, hoạt động định hướng người dùng tin	2	2
3	Thư viện viên Dịch vụ thông tin	8	8
4	Chuyên viên Công nghệ thông tin và số hóa	1	1
5	Bác sĩ	1	1
6	Y sĩ	1	1
7	Điều dưỡng	1	1
8	Chuyên viên quản lý khu nhà	6	7
9	Nhân viên vệ sinh khu nhà	1	1
10	Nhân viên bảo vệ, trông xe	10	10
11	Lái xe	3	3
12	Nhân viên phục vụ	2	1

b. Số lượng giảng viên toàn thời gian của cơ sở giáo dục và từng lĩnh vực đào tạo (chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư); **danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn** (bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính);

Số lượng giảng viên toàn thời gian của cơ sở giáo dục và từng lĩnh vực đào tạo:

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	532					
1	Bùi Hữu Đức				TS	PGS	
2	Nguyễn Hoàng				TS	PGS	

3	Nguyễn Hoàng Việt				TS		GS
4	Hà Văn Sự				TS	PGS	
5	Nguyễn Đức Nhuận				TS	PGS	
6	Trần Thị Hoàng Hà				TS		
7	Phạm Trung Tiến				TS		
8	Lê Thị Tú Anh				TS		
9	Trịnh Đức Duy			ThS			
10	Đào Hồng Hạnh			ThS			
11	Nguyễn Thị Quỳnh Mai				TS		
12	Chu Thị Hà			ThS			
13	Nguyễn Thị Thanh Nhân				TS		
14	Nguyễn Minh Trang			ThS			
15	Ngô Thế Sơn				TS		
16	Phạm Vũ Luận				TS		GS
17	Dương Thị Thúy Nương				TS		
18	Nguyễn Thanh Hải				TS		
19	Nguyễn Thị Thu Hà				TS		
20	Nguyễn Thị Bích Loan				TS	PGS	
21	Hoàng Cao Cường				TS		
22	Vũ Tuấn Dương				TS		
23	Đào Thị Phương Mai			ThS			
24	Nguyễn Khắc Nghĩa				TS		
25	Vũ Quỳnh Anh			ThS			
26	Trịnh Thị Nhuận			ThS			

27	Nguyễn Thị Phương Loan			ThS			
28	Nguyễn Thu Hà			ThS			
29	Vũ Thị Như Quỳnh				TS		
30	Nguyễn Ngọc Dương				TS		
31	Nguyễn Thị Thanh Tâm			ThS			
32	Nguyễn Ngọc Hưng				TS		
33	Trần Thị Trà My			ThS			
34	Chu Đức Trí			ThS			
35	Nguyễn Ngọc Anh			ThS			
36	Nguyễn Thị Hương Giang			ThS			
37	Lê Thảo Quỳnh			ThS			
38	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt				TS	PGS	
39	Nguyễn Thị Uyên				TS		
40	Lưu Thị Thùy Dương				TS		
41	Nguyễn Phương Linh				TS		
42	Đào Lê Đức				TS		

43	Phùng Mạnh Hùng			ThS			
44	Nguyễn Thị Vân				TS		
45	Võ Hạnh Quyên			ThS			
46	Nguyễn Viết Thái				TS	PGS	
47	Nguyễn Thị Quỳnh Hương				TS		
48	Hoàng Thị Thu Trang				TS		
49	Hoàng Thị Lan				TS		
50	Dương Hồng Hạnh				TS		
51	Kiều Thu Hương				TS		
52	Nguyễn Thị Huyền Ngân				TS		
53	Bùi Thị Quỳnh Trang				TS		
54	Trần Minh Phương			ThS			
55	Nguyễn Châu Anh			ThS			
56	Tô Ngọc Thịnh				TS		
57	Dương Thị Hồng Nhung				TS		
58	Nguyễn Thị Nguyên Hồng				TS	PGS	

59	Đỗ Thị Thu Huyền				TS		
60	Đỗ Minh Phương				TS		
61	Nguyễn Thị Thanh Nga			ThS			
62	Vương Thùy Linh			ThS			
63	Nguyễn Thị Thúy Ngân			ThS			
64	Nguyễn Quang Vĩnh				TS	PGS	
65	Nguyễn Thị Thùy Dương			ThS			
66	Vũ Lan Hương				TS		
67	Nguyễn Thùy Trang				TS		
68	Vũ Thị Thu Huyền				TS		
69	Đỗ Công Nguyên			ThS			
70	Trần Hùng Đức			ThS			
71	Trần Thị Tuyết				TS		
72	Phan Thị Thu Hoài				TS	PGS	
73	Cao Tuấn Khanh				TS	PGS	
74	Nguyễn Tiến Dũng				TS	PGS	

75	Đinh Thủy Bích			ThS			
76	Nguyễn Hiền Anh			ThS			
77	Vũ Phương Anh			ThS			
78	Đặng Phương Linh			ThS			
79	Vũ Thị Hiền				TS		
80	Lương Phương Hoa			ThS			
81	Nguyễn Thị Thùy Dương			ThS			
82	Đỗ Phương Linh			ThS			
83	Phạm Thị Anh Thư			ThS			
84	Nguyễn Phương Thu			ThS			
85	Tăng Yến Vi			ThS			
86	Nguyễn Thị Thanh Nhàn				TS		
87	Nguyễn Hoàng Giang				TS		
88	Nguyễn Bảo Ngọc				TS		
89	Phùng Thị Thuỷ				TS		
90	Bùi Lan Phương			ThS			

91	Đặng Thị Hồng Vân			ThS			
92	Ngọc Thị Phương Mai			ThS			
93	Nguyễn Thị Kim Oanh				TS		
94	Bùi Phương Linh			ThS			
95	Tăng Duy Quang			ThS			
96	Lê Nhữ Diệu Hương			ThS			
97	Nguyễn Phương Liên			ThS			
98	Đinh Thị Kim Anh			ThS			
99	Đặng Thu Hương				TS		
100	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh			ThS			
101	Trần Phương Mai			ThS			
102	Trần Hải Yến			ThS			
103	Đào Ngọc Linh			ThS			
104	Nguyễn Thu Hương				TS		
105	Nguyễn Quốc Thịnh				TS	PGS	
106	Vũ Xuân Trường			ThS			

107	Đào Thị Dịu			ThS			
108	Đào Cao Sơn				TS		
109	Nguyễn Thị Thanh Nga			ThS			
110	Nguyễn Thị Vân Quỳnh			ThS			
111	Kiều Vũ Linh Chi			ThS			
112	Phạm Đức Hiếu				TS	PGS	
113	Nguyễn Thị Hồng Lam				TS		
114	Lại Thị Thu Thủy				TS		
115	Lưu Thị Duyên			ThS			
116	Nguyễn Phú Giang				TS	PGS	
117	Trần Nguyễn Bích Hiền				TS		
118	Nguyễn Thu Hoài				TS		
119	Vũ Thị Thu Huyền				TS		
120	Lương Thị Hồng Ngân			ThS			
121	Đào Ngọc Hà				TS		
122	Hà Thị Thúy Vân				TS	PGS	

123	Nguyễn Quang Hùng				TS	PGS	
124	Nguyễn Thị Thu Hương				TS		
125	Phạm Thị Thu Hoài				TS		
126	Nguyễn Thị Mai			ThS			
127	Tô Thị Vân Anh				TS		
128	Hoàng Thị Tâm				TS		
129	Trần Ngọc Trang				TS		
130	Đàm Bích Hà				TS		
131	Cao Hồng Loan				TS		
132	Lê Thị Thương			ThS			
133	Hoàng Thị Bích Ngọc				TS		
134	Phan Hương Thảo				TS		
135	Trần Thị Hồng Mai				TS	PGS	
136	Nguyễn Thị Ninh				TS		
137	Nguyễn Thị Minh Giang				TS		
138	Chu Thị Huyền				TS		

139	Nguyễn Quỳnh Trang				TS		
140	Nguyễn Thị Thúy				TS		
141	Vũ Thị Thanh Huyền			ThS			
142	Vũ Quang Trọng			ThS			
143	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh			ThS			
144	Nguyễn Lê Đức			ThS			
145	Đoàn Vân Anh				TS	PGS	
146	Nguyễn Thị Thanh Phương				TS	PGS	
147	Trần Hải Long				TS		
148	Phạm Thanh Hương				TS		
149	Nguyễn Hồng Nga				TS		
150	Trần Mạnh Tường			ThS			
151	Phạm Thị Mai Anh			ThS			
152	Vũ Lê Đình Hoàng			ThS			
153	Trần Thị Thùy			ThS			
154	Đỗ Minh Thành				TS	PGS	

155.	Lê Thị Thanh Hải				TS	PGS	
156.	Nguyễn Thu Trang			ThS			
157.	Nguyễn Duy Đạt				TS	PGS	
158.	Nguyễn Bích Thủy				TS		
159.	Nguyễn Thùy Dương			ThS			
160.	Phan Thị Thu Giang			ThS			
161.	Đặng Thị Diệu Thúy				TS		
162.	Lê Quốc Cường			ThS			
163.	Nguyễn Ngọc Diệp			ThS			
164.	Lê Hải Hà				TS		
165.	Nguyễn Thị Thanh				TS		
166.	Đặng Xuân Huy				TS		
167.	Nguyễn Thị Phương				TS		
168.	Nguyễn Thị Nguyệt				TS	PGS	
169.	Lê Thị Việt Nga				TS		
170.	Mai Thanh Huyền				TS		

171.	Trương Quang Minh			ThS			
172.	Nguyễn Vi Lê			ThS			
173.	Vũ Anh Tuấn			ThS			
174.	Chu Tiến Minh			ThS			
175.	Trần Ánh Ngọc			ThS			
176.	Lê Hoàng Quỳnh			ThS			
177.	Nguyễn Đức Xuân Lâm			ThS			
178.	Doãn Nguyên Minh			ThS			
179.	Đào Thu Trang			ThS			
180.	Trần Thị Thu Hương				TS		
181.	Phạm Văn Kiệm				TS		
182.	Lục Thị Thu Hường				TS		
183.	An Thị Thanh Nhân				TS	PGS	
184.	Nguyễn Văn Minh				TS	PGS	
185.	Phạm Thị Huyền				TS		
186.	Đoàn Ngọc Ninh				TS		

187	Vũ Phương Thảo			ThS			
188	Nguyễn Khắc Huy			ThS			
189	Phạm Thu Trang			ThS			
190	Hoàng Hương Giang			ThS			
191	Nguyễn Thị Hồng Hà			ThS			
192	Nguyễn Quỳnh Chi			ThS			
193	Dương Hoàng Anh				TS		
194	Vũ Thị Yến				TS		
195	Vũ Tam Hòa				TS		
196	Nguyễn Minh Phương			ThS			
197	Vũ Thị Hồng Phượng				TS		
198	Thái Thu Hương			ThS			
199	Nguyễn Thị Hương Giang				TS		
200	Phạm Thị Dự				TS		
201	Đặng Hoàng Anh			ThS			
202	Ngô Ngân Hà				TS		

203	Lê Như Quỳnh				TS		
204	Nguyễn Thị Nguyệt			ThS			
205	Đương Vũ Hằng Nga			ThS			
206	Phạm Hà Phương			ThS			
207	Lê Trọng Nghĩa			ThS			
208	Lê Trang Nhung				TS		
209	Phan Thế Công				TS	PGS	
210	Nguyễn Thị Thu Hiền				TS		
211	Lê Mai Trang				TS		
212	Vũ Thị Thanh Huyền				TS		
213	Hoàng Anh Tuấn				TS		
214	Vũ Ngọc Tú			ThS			
215	Trần Kim Anh			ThS			
216	Nguyễn Minh Quang			ThS			
217	Ngô Hải Thanh			ThS			
218	Đỗ Thị Thanh Huyền			ThS			

219	Đặng Thị Thanh Bình				TS		
220	Ninh Thị Hoàng Lan			ThS			
221	Nguyễn Ngọc Quỳnh				TS		
222	Hồ Thị Mai Sương			ThS			
223	Lương Nguyệt Ánh			ThS			
224	Nguyễn Thị Lệ			ThS			
225	Nguyễn Thị Quỳnh Hương			ThS			
226	Nguyễn Thị Yến Hạnh			ThS			
227	Dương Nguyễn Thanh Thủy				TS		
228	Nguyễn Thị Tình				TS		
229	Trần Thị Thu Phương				TS	PGS	
230	Đỗ Phương Thảo				TS		
231	Phùng Bích Ngọc				TS		
232	Hoàng Thanh Giang			ThS			
233	Tạ Thị Thuỳ Trang			ThS			
234	Nguyễn Thị Nguyệt			ThS			

235	Nguyễn Thái Trường				TS		
236	Nguyễn Thị Ngọc Tú			ThS			
237	Nguyễn Minh Ngọc			ThS			
238	Vũ Đặng Hải Yến				TS		
239	Đinh Thị Thanh Thủy				TS		
240	Đỗ Thị Hoa				TS		
241	Nguyễn Thị Kim Thanh				TS		
242	Nguyễn Thị Vinh Hương			ThS			
243	Trần Thị Nguyệt			ThS			
244	Nguyễn Thanh Hương				TS		
245	Phạm Minh Quốc			ThS			
246	Đinh Thị Ngọc Hà			ThS			
247	Trần Hạnh Linh			ThS			
248	Hoàng Đức Quý			ThS			
249	Đặng Minh Anh			ThS			
250	Phạm Sơn Tùng			ThS			

251	Phạm Tuấn Anh				TS	PGS	
252	Nguyễn Minh Thảo				TS		
253	Nguyễn Việt Bình			ThS			
254	Đàm Thị Thanh Huyền				TS		
255	Đỗ Phương Thảo				TS		
256	Đặng Thu Trang			ThS			
257	Ngô Thùy Dung				TS		
258	Ngô Thị Ngọc			ThS			
259	Nguyễn Ngọc Khánh Linh			ThS			
260	Nguyễn Minh Nhật Linh			ThS			
261	Nguyễn Thị Thu Hằng			ThS			
262	Nguyễn Thu Hà			ThS			
263	Lê Thị Kim Nhung				TS	PGS	
264	Nguyễn Thị Minh Hạnh				TS		
265	Vũ Xuân Dũng				TS		
266	Nguyễn Thanh Huyền				TS		

267	Nguyễn Thùy Linh			ThS			
268	Đỗ Thị Diên				TS		
269	Lê Hà Trang				TS		
270	Trần Thị Thu Trang				TS		
271	Lê Thanh Huyền				TS		
272	Nguyễn Hương Giang				TS		
273	Lê Thùy Dương			ThS			
274	Nguyễn Minh Hiền			ThS			
275	Trần Thị Hải Yến			ThS			
276	Phùng Việt Hà				TS		
277	Đặng Thị Minh Nguyệt				TS		
278	Lê Nam Long			ThS			
279	Vũ Ngọc Diệp				TS		
280	Nguyễn Thanh Phương				TS		
281	Lê Đức Tò			ThS			
282	Đặng Thị Lan Phương				TS		

283	Nguyễn Bích Ngọc			ThS			
284	Nguyễn Anh Thư			ThS			
285	Phạm Thu Trang			ThS			
286	Đỗ Thùy Linh			ThS			
287	Nguyễn Việt Hà			ThS			
288	Nguyễn Trần Hưng				TS	PGS	
289	Lê Xuân Cù				TS		
290	Lê Thị Hoài				TS		
291	Nguyễn Xuân Lâm			ThS			
292	Trịnh Tuấn Ngọc Minh			ThS			
293	Trần Thị Huyền Trang			ThS			
294	Vũ Thị Hải Lý			ThS			
295	Lê Việt Hưng			ThS			
296	Nguyễn Phương Uyên			ThS			
297	Chữ Bá Quyết				TS		
298	Vũ Thị Thúy Hằng				TS		

299	Nguyễn Bình Minh			ThS			
300	Trần Hoài Nam				TS		
301	Nguyễn Phan Anh			ThS			
302	Nguyễn Minh Đức			ThS			
303	Hoàng Hải Hà			ThS			
304	Lê Duy Hải			ThS			
305	Hoàng Thị Ni Na			ThS			
306	Đinh Thị Thủy			ThS			
307	Đỗ Hoàng Nam			ThS			
308	Nguyễn Thị Hội				TS		
309	Lê Việt Hà				TS		
310	Bùi Quang Trường			ThS			
311	Hàn Minh Phương			ThS			
312	Đỗ Thị Thu Hiền				TS		
313	Trần Thị Nhung			ThS			
314	Đặng Quốc Hữu				TS		
315	Trương Thị Chi			ThS			
316	Nguyễn Thị Minh			ThS			
317	Nguyễn Thị Thu Thủy				TS	PGS	
318	Nguyễn Hưng Long			ThS			
319	Đinh Thị Hà			ThS			
320	Nghiêm Thị Lịch				TS		
321	Nguyễn Thị Vân Trang			ThS			
322	Đỗ Thị Thanh Tâm			ThS			

323	Hoàng Văn Mạnh				TS		
324	Đặng Thị Hoài				TS		
325	Tổng Thế Sơn			ThS			
326	Hoàng Thị Vân			ThS			
327	Nguyễn Phương Thảo			ThS			
328	Ngô Thái Hà				TS		
329	Võ Tá Tri				TS		
330	Tạ Thị Vân Hà				TS		
331	Nguyễn Thị Thu Hà				TS		
332	Đặng Minh Tiến				TS		
333	Đỗ Thị Phương Hoa				TS		
334	Phạm Thị Hương			ThS			
335	Nguyễn Quỳnh Hương			ThS			
336	Nguyễn Thị Liên			ThS			
337	Hồ Công Đức				TS		
338	Đào Thu Hà			ThS			
339	Khuất Thị Nga				TS		

340.	Đỗ Thị Thanh Hương				TS		
341.	Hoàng Thị Thắm				TS	PGS	
342.	Nguyễn Thị Lan Phương				TS		
343.	Ngô Thị Minh Nguyệt			ThS			
344.	Ngô Thị Huyền Trang			ThS			
345.	Vũ Thị Thu Hà			ThS			
346.	Nguyễn Ngọc Diệp				TS		
347.	Lê Văn Nguyên			ThS			
348.	Hoàng Thị Thúy				TS		
349.	Nguyễn Thị Lan Phương				TS		
350.	Nguyễn Bích Hồng				TS		
351.	Phan Tú Lan			ThS			
352.	Nguyễn Thị Xuân Phương				TS		
353.	Nguyễn Thùy Linh			ThS			
354.	Phạm Thị Phương Liên			ThS			
355.	Vũ Thị Hạnh			ThS			

356	Vũ Thị Thanh Hoa			ThS			
357	Nguyễn Thị Trà My			ThS			
358	Lê Thị Phương Mai			ThS			
359	Vũ Thị Thu Trang			ThS			
360	Đỗ Diệp Linh			ThS			
361	Đàm Thị Hồng Nhung			ThS			
362	Nguyễn Quỳnh Anh			ThS			
363	Đặng Thị Khánh Hà			ThS			
364	Bùi Thị Thu Trang			ThS			
365	Nguyễn Quỳnh Mai			ThS			
366	Bùi Việt Thu			ThS			
367	Nguyễn Thị Thúy			ThS			
368	Nguyễn Bảo Giang			ThS			
369	Nguyễn Thị Thủy Chung				TS		
370	Phạm Thuỳ Giang				TS		
371	Nguyễn Thị Thúy Hạnh				TS		

372	Trần Thị Thu Hiền			ThS			
373	Nguyễn Thị Thanh Hà			ThS			
374	Đỗ Thị Bích Đào			ThS			
375	Dương Thị Hồng Thắm			ThS			
376	Nguyễn Thị Phương Lý			ThS			
377	Lý Kiều Hạnh			ThS			
378	Lê Thị Tuyết Nga			ThS			
379	Phạm Minh Hồng			ThS			
380	Triệu Thị Trang			ThS			
381	Nguyễn Thị Thúy Chinh			ThS			
382	Phạm Thị Tuấn			ThS			
383	Phí Minh Tuấn			ThS			
384	Đỗ Hải Yến			ThS			
385	Phùng Thị Hòa			ThS			
386	Phạm Thị Xuân Hà				TS		
387	Trần Thị Bích Lan				TS		

388	Hoàng Thị Thuý			ThS			
389	Trần Trung Dũng			ThS			
390	Trần Anh Thư			ThS			
391	Phạm Thị Phương			ThS			
392	Phạm Thị Tổ Loan				TS		
393	Lương Thị Minh Phương			ThS			
394	Hà Thị Vũ Hà			ThS			
395	Nguyễn Thị Bích Ngọc			ThS			
396	Trần Lan Hương			ThS			
397	Hán Thị Bích Ngọc			ThS			
398	Hoàng Thị Anh Thơ			ThS			
399	Mai Tuyết Nhung			ThS			
400	Nguyễn Thị Hằng			ThS			
401	Nguyễn Thị Thu Hằng			ThS			
402	Bùi Thị Thanh Lan			ThS			
403	Trần Thị Mỹ Linh			ThS			

404	Phạm Quang TrúC			ThS			
405	Vũ Thị Hoài			ThS			
406	Đào Phương Linh			ThS			
407	Đinh Thị Thanh Thủy			ThS			
408	Trần Kiều Trang				TS	PGS	
409	Nguyễn Hoàng Nam				TS		
410	Nguyễn Thị Thuỳ Dương			ThS			
411	Lê Nguyễn Diệu Anh				TS		
412	Hoàng Thị Hoa			ThS			
413	Nguyễn Thị Phương Thanh			ThS			
414	Nguyễn Thị Thu Hồng				TS		
415	Đỗ Thị Mai Quỳên			ThS			
416	Bùi Thị Quỳnh Trang			ThS			
417	Hoàng Thị Hải Yến			ThS			
418	Lê Thuỳ Dương			ThS			
419	Phạm Thị Thanh Thanh			ThS			

420.	Nguyễn Thị Hồng Vân			ThS			
421.	Nguyễn Thị Thùy Dương			ThS			
422.	Nguyễn Thị Thanh Tuyền			ThS			
423.	Phùng Thị Thu Trang				TS		
424.	Nguyễn Thị Thu Trang				TS		
425.	Tạ Thị Ngọc Bích				TS		
426.	Nguyễn Châu Giang			ThS			
427.	Nguyễn Phương Thùy			ThS			
428.	Phạm Thùy Dương			ThS			
429.	Vũ Thanh Hương				TS		
430.	Vũ Thị Huế				TS		
431.	Nguyễn Thị Minh Ngọc				TS		
432.	Đinh Thị Thu Hương				TS		
433.	Nguyễn Thị Nguyệt Nga			ThS			
434.	Nguyễn Thùy Vân			ThS			
435.	Nguyễn Thị Xuân			ThS			

436	Nguyễn Thị Vĩnh Bình				TS		
437	Phạm Hữu Khương				TS		
438	Lê Thị Thùy Linh			ThS			
439	Trần Văn Trang				TS	PGS	
440	Nguyễn Thị Tú Quyên				TS		
441	Nguyễn Thị Liên				TS		
442	Bùi Thị Thu Hà				TS		
443	Vũ Thị Minh Xuân			ThS			
444	Ngô Thị Mai			ThS			
445	Lại Quang Huy			ThS			
446	Lê Thị Hiền				TS		
447	Đoàn Huy Hoàng			ThS			
448	Bùi Khánh Linh			ThS			
449	Hòa Thị Tươi			ThS			
450	Trần Đức Anh			ThS			
451	Phạm Anh Phương			ThS			

452	Đinh Thị Hương				TS		
453	Kiều Quốc Hoàn			ThS			
454	Phạm Thị Thanh Hà				TS		
455	Nguyễn Ngọc Anh			ThS			
456	Bùi Thị Kim Thoa			ThS			
457	Nguyễn Hồng Châu Linh			ThS			
458	Nguyễn Hồng Nhung			ThS			
459	Phan Thanh Tùng				TS		
460	Vũ Thị Thu Hương				TS		
461	Lê Ngọc Cường			ThS			
462	Hoàng Thị Thu Hà			ThS			
463	Nguyễn Thị Hiên			ThS			
464	Mai Hải An			ThS			
465	Nguyễn Thu Thủy				TS		
466	Ngô Duy Đô			ThS			
467	Ngô Thị Ngoan				TS		

468	Trịnh Thị Hường				TS	PGS	
469	Nguyễn Thị Tuyết Mai				TS		
470	Nguyễn Đức Minh			ThS			
471	Lê Thị Thu Giang				TS		
472	Lê Văn Tuấn			ThS			
473	Đàm Thị Thu Trang			ThS			
474	Vũ Thị Huyền Trang				TS		
475	Trần Anh Tuấn			ThS			
476	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm			ThS			
477	Trần Gia Bảo		ĐH				
478	Lê Tiến Đạt				TS	PGS	
479	Phạm Thị Minh Uyên				TS		
480	Nguyễn Đắc Thành			ThS			
481	Lê Thị Thu			ThS			
482	Vũ Thị Thùy Linh			ThS			
483	Vũ Trọng Nghĩa			ThS			

484	Lương Phúc Thành			ThS			
485	Nguyễn Thị Linh			ThS			
486	Đinh Trà Giang			ThS			
487	Bùi Thăng Long			ThS			
488	Phan Thanh Hòa			ThS			
489	Mai Ngọc Anh			ThS			
490	Nguyễn Đức Tiến			ThS			
491	Trần Đình Luyện			ThS			
492	Bùi Đình Cầu			ThS			
493	Nguyễn Văn Sơn			ThS			
494	Kim Xuân Trường			ThS			
495	Nguyễn Thu Thủy				TS	PGS	
496	Khúc Đại Long				TS		
497	Nguyễn Mạnh Hùng				TS		
498	Hà Xuân Bình				TS		
499	Mai Thanh Lan				TS	PGS	

500.	Chu Việt Cường				TS		
501.	Lã Tiến Dũng				TS		
502.	Nguyễn Thành Hưng				TS		
503.	Lê Thị Trâm Anh				TS		
504.	Trần Thị Bích Hằng				TS		
505.	Nguyễn Thị Mị Dung				TS		
506.	Phạm Thị Thu Thủy				TS	PGS	
507.	Đỗ Hồng Quyên				TS		
508.	Trần Ngọc Diệp			ThS			
509.	Nguyễn Thị Minh Nhân				TS	PGS	
510.	Trần Việt Thảo				TS		
511.	Đinh Thị Phương Anh				TS		
512.	Phan Thu Trang				TS		
513.	Phan Đình Quyết				TS		
514.	Nguyễn Quang Trung			ThS			
515.	Nguyễn Thu Quỳnh				TS		

516	Vũ Văn Hùng				TS		
517	Đỗ Hạnh Nguyên			ThS			
518	Đinh Văn Sơn				TS		GS
519	Nguyễn Thế Ninh				TS		
520	Hoàng Ngọc Cảnh			ThS			
521	Trần Lê Kim Danh			ThS			
522	Vũ Quang Huy			ThS			
523	Tạ Quang Bình				TS		
524	Vũ Xuân Thủy				TS		
525	Hoàng Thu Ba				TS		
526	Đỗ Thị Bình				TS	PGS	
527	Cù Nguyên Giáp			ThS			
528	Vũ Mạnh Chiến				TS	PGS	
529	Lê Thị Ngọc Quỳnh				TS		
530	Vương Thị Huệ				TS		
531	Nguyễn Hữu Thao				TS		

532	Hoàng Xuân Trung				TS		
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	516					
1	Bùi Hữu Đức				TS	PGS	
2	Nguyễn Hoàng				TS	PGS	
3	Nguyễn Hoàng Việt				TS		GS
4	Hà Văn Sự				TS	PGS	
5	Nguyễn Đức Nhuận				TS	PGS	
6	Trần Thị Hoàng Hà				TS		
7	Phạm Trung Tiến				TS		
8	Lê Thị Tú Anh				TS		
9	Trịnh Đức Duy			ThS			
10	Đào Hồng Hạnh			ThS			
11	Nguyễn Thị Quỳnh Mai				TS		
12	Chu Thị Hà			ThS			
13	Nguyễn Thị Thanh Nhàn				TS		
14	Nguyễn Minh Trang			ThS			
15	Ngô Thế Sơn				TS		
16	Dương Thị Thúy Nương				TS		
17	Nguyễn Thanh Hải				TS		
18	Nguyễn Thị Thu Hà				TS		
19	Hoàng Cao Cường				TS		
20	Vũ Tuấn Dương				TS		
21	Đào Thị Phương Mai			ThS			
22	Nguyễn Khắc Nghĩa				TS		

23	Vũ Quỳnh Anh			ThS			
24	Trịnh Thị Nhuận			ThS			
25	Nguyễn Thị Phương Loan			ThS			
26	Nguyễn Thu Hà			ThS			
27	Vũ Thị Như Quỳnh				TS		
28	Nguyễn Ngọc Dương				TS		
29	Nguyễn Thị Thanh Tâm			ThS			
30	Nguyễn Ngọc Hưng				TS		
31	Trần Thị Trà My			ThS			
32	Chu Đức Trí			ThS			
33	Nguyễn Ngọc Anh			ThS			
34	Nguyễn Thị Hương Giang			ThS			
35	Lê Thảo Quỳnh			ThS			
36	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt				TS	PGS	
37	Nguyễn Thị Uyên				TS		
38	Lưu Thị Thùy Dương				TS		

39	Nguyễn Phương Linh				TS		
40	Đào Lê Đức				TS		
41	Phùng Mạnh Hùng			ThS			
42	Nguyễn Thị Vân				TS		
43	Võ Hạnh Quyên			ThS			
44	Nguyễn Viết Thái				TS	PGS	
45	Nguyễn Thị Quỳnh Hương				TS		
46	Hoàng Thị Thu Trang				TS		
47	Hoàng Thị Lan				TS		
48	Dương Hồng Hạnh				TS		
49	Kiều Thu Hương				TS		
50	Nguyễn Thị Huyền Ngân				TS		
51	Bùi Thị Quỳnh Trang				TS		
52	Trần Minh Phương			ThS			
53	Nguyễn Châu Anh			ThS			
54	Tô Ngọc Thịnh				TS		

55	Dương Thị Hồng Nhung				TS		
56	Đỗ Thị Thu Huyền				TS		
57	Đỗ Minh Phương				TS		
58	Nguyễn Thị Thanh Nga			ThS			
59	Vương Thùy Linh			ThS			
60	Nguyễn Thị Thúy Ngân			ThS			
61	Nguyễn Quang Vĩnh				TS	PGS	
62	Nguyễn Thị Thùy Dương			ThS			
63	Vũ Lan Hương				TS		
64	Nguyễn Thùy Trang				TS		
65	Vũ Thị Thu Huyền				TS		
66	Đỗ Công Nguyên			ThS			
67	Trần Hùng Đức			ThS			
68	Trần Thị Tuyết				TS		
69	Phan Thị Thu Hoài				TS	PGS	
70	Cao Tuấn Khanh				TS	PGS	

71	Đinh Thủy Bích			ThS			
72	Nguyễn Hiền Anh			ThS			
73	Vũ Phương Anh			ThS			
74	Đặng Phương Linh			ThS			
75	Vũ Thị Hiền				TS		
76	Lương Phương Hoa			ThS			
77	Nguyễn Thị Thùy Dương			ThS			
78	Đỗ Phương Linh			ThS			
79	Phạm Thị Anh Thư			ThS			
80	Nguyễn Phương Thu			ThS			
81	Tăng Yến Vi			ThS			
82	Nguyễn Thị Thanh Nhàn				TS		
83	Nguyễn Hoàng Giang				TS		
84	Nguyễn Bảo Ngọc				TS		
85	Phùng Thị Thủy				TS		
86	Bùi Lan Phương			ThS			

87	Đặng Thị Hồng Vân			ThS			
88	Ngọc Thị Phương Mai			ThS			
89	Nguyễn Thị Kim Oanh				TS		
90	Bùi Phương Linh			ThS			
91	Tăng Duy Quang			ThS			
92	Lê Nhữ Diệu Hương			ThS			
93	Nguyễn Phương Liên			ThS			
94	Đinh Thị Kim Anh			ThS			
95	Đặng Thu Hương				TS		
96	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh			ThS			
97	Trần Phương Mai			ThS			
98	Trần Hải Yến			ThS			
99	Đào Ngọc Linh			ThS			
100	Nguyễn Thu Hương				TS		
101	Vũ Xuân Trường			ThS			
102	Đào Thị Dịu			ThS			

103	Đào Cao Sơn				TS		
104	Nguyễn Thị Thanh Nga			ThS			
105	Nguyễn Thị Vân Quỳnh			ThS			
106	Kiều Vũ Linh Chi			ThS			
107	Phạm Đức Hiếu				TS	PGS	
108	Nguyễn Thị Hồng Lam				TS		
109	Lại Thị Thu Thủy				TS		
110	Lưu Thị Duyên			ThS			
111	Nguyễn Phú Giang				TS	PGS	
112	Trần Nguyễn Bích Hiền				TS		
113	Nguyễn Thu Hoài				TS		
114	Vũ Thị Thu Huyền				TS		
115	Lương Thị Hồng Ngân			ThS			
116	Đào Ngọc Hà				TS		
117	Hà Thị Thúy Vân				TS	PGS	
118	Nguyễn Thị Thu Hương				TS		

119	Phạm Thị Thu Hoài				TS		
120	Nguyễn Thị Mai			ThS			
121	Tô Thị Vân Anh				TS		
122	Hoàng Thị Tâm				TS		
123	Trần Ngọc Trang				TS		
124	Đàm Bích Hà				TS		
125	Cao Hồng Loan				TS		
126	Lê Thị Thương			ThS			
127	Hoàng Thị Bích Ngọc				TS		
128	Phan Hương Thảo				TS		
129	Nguyễn Thị Ninh				TS		
130	Nguyễn Thị Minh Giang				TS		
131	Chu Thị Huyền				TS		
132	Nguyễn Quỳnh Trang				TS		
133	Nguyễn Thị Thúy				TS		
134	Vũ Thị Thanh Huyền			ThS			

135.	Vũ Quang Trọng			ThS			
136.	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh			ThS			
137.	Nguyễn Lê Đức			ThS			
138.	Nguyễn Thị Thanh Phương				TS	PGS	
139.	Trần Hải Long				TS		
140.	Phạm Thanh Hương				TS		
141.	Nguyễn Hồng Nga				TS		
142.	Trần Mạnh Tường			ThS			
143.	Phạm Thị Mai Anh			ThS			
144.	Vũ Lê Đình Hoàng			ThS			
145.	Trần Thị Thùy			ThS			
146.	Lê Thị Thanh Hải				TS	PGS	
147.	Nguyễn Thu Trang			ThS			
148.	Nguyễn Duy Đạt				TS	PGS	
149.	Nguyễn Bích Thủy				TS		
150.	Nguyễn Thùy Dương			ThS			

151.	Phan Thị Thu Giang			ThS			
152.	Đặng Thị Diệu Thúy				TS		
153.	Lê Quốc Cường			ThS			
154.	Nguyễn Ngọc Diệp			ThS			
155.	Lê Hải Hà				TS		
156.	Nguyễn Thị Thanh				TS		
157.	Đặng Xuân Huy				TS		
158.	Nguyễn Thị Phương				TS		
159.	Nguyễn Thị Nguyệt				TS	PGS	
160.	Lê Thị Việt Nga				TS		
161.	Mai Thanh Huyền				TS		
162.	Trương Quang Minh			ThS			
163.	Nguyễn Vi Lê			ThS			
164.	Vũ Anh Tuấn			ThS			
165.	Chu Tiến Minh			ThS			
166.	Trần Ánh Ngọc			ThS			

167	Lê Hoàng Quỳnh			ThS			
168	Nguyễn Đức Xuân Lâm			ThS			
169	Doãn Nguyên Minh			ThS			
170	Đào Thu Trang			ThS			
171	Trần Thị Thu Hương				TS		
172	Phạm Văn Kiệm				TS		
173	Phạm Thị Huyền				TS		
174	Đoàn Ngọc Ninh				TS		
175	Vũ Phương Thảo			ThS			
176	Nguyễn Khắc Huy			ThS			
177	Phạm Thu Trang			ThS			
178	Hoàng Hương Giang			ThS			
179	Nguyễn Thị Hồng Hà			ThS			
180	Nguyễn Quỳnh Chi			ThS			
181	Dương Hoàng Anh				TS		
182	Vũ Thị Yến				TS		

183.	Vũ Tam Hòa				TS		
184.	Nguyễn Minh Phương			ThS			
185.	Vũ Thị Hồng Phượng				TS		
186.	Thái Thu Hương			ThS			
187.	Nguyễn Thị Hương Giang				TS		
188.	Phạm Thị Dự				TS		
189.	Đặng Hoàng Anh			ThS			
190.	Ngô Ngân Hà				TS		
191.	Lê Như Quỳnh				TS		
192.	Nguyễn Thị Nguyệt			ThS			
193.	Dương Vũ Hằng Nga			ThS			
194.	Phạm Hà Phương			ThS			
195.	Lê Trọng Nghĩa			ThS			
196.	Lê Trang Nhung				TS		
197.	Phan Thế Công				TS	PGS	
198.	Nguyễn Thị Thu Hiền				TS		

199	Lê Mai Trang				TS		
200	Vũ Thị Thanh Huyền				TS		
201	Hoàng Anh Tuấn				TS		
202	Vũ Ngọc Tú			ThS			
203	Trần Kim Anh			ThS			
204	Nguyễn Minh Quang			ThS			
205	Ngô Hải Thanh			ThS			
206	Đỗ Thị Thanh Huyền			ThS			
207	Đặng Thị Thanh Bình				TS		
208	Ninh Thị Hoàng Lan			ThS			
209	Nguyễn Ngọc Quỳnh				TS		
210	Hồ Thị Mai Sương			ThS			
211	Lương Nguyệt Ánh			ThS			
212	Nguyễn Thị Lệ			ThS			
213	Nguyễn Thị Quỳnh Hương			ThS			
214	Nguyễn Thị Yến Hạnh			ThS			

215	Dương Nguyễn Thanh Thủy				TS		
216	Nguyễn Thị Tình				TS		
217	Trần Thị Thu Phương				TS	PGS	
218	Đỗ Phương Thảo				TS		
219	Phùng Bích Ngọc				TS		
220	Hoàng Thanh Giang			ThS			
221	Tạ Thị Thuỳ Trang			ThS			
222	Nguyễn Thị Nguyệt			ThS			
223	Nguyễn Thái Trường				TS		
224	Nguyễn Thị Ngọc Tú			ThS			
225	Nguyễn Minh Ngọc			ThS			
226	Vũ Đặng Hải Yến				TS		
227	Đinh Thị Thanh Thủy				TS		
228	Đỗ Thị Hoa				TS		
229	Nguyễn Thị Kim Thanh				TS		
230	Nguyễn Thị Vinh Hương			ThS			

231	Trần Thị Nguyệt			ThS			
232	Nguyễn Thanh Hương				TS		
233	Phạm Minh Quốc			ThS			
234	Đinh Thị Ngọc Hà			ThS			
235	Trần Hạnh Linh			ThS			
236	Hoàng Đức Quý			ThS			
237	Đặng Minh Anh			ThS			
238	Phạm Sơn Tùng			ThS			
239	Phạm Tuấn Anh				TS	PGS	
240	Nguyễn Minh Thảo				TS		
241	Nguyễn Việt Bình			ThS			
242	Đàm Thị Thanh Huyền				TS		
243	Đỗ Phương Thảo				TS		
244	Đặng Thu Trang			ThS			
245	Ngô Thùy Dung				TS		
246	Ngô Thị Ngọc			ThS			

247	Nguyễn Ngọc Khánh Linh			ThS			
248	Nguyễn Minh Nhật Linh			ThS			
249	Nguyễn Thị Thu Hằng			ThS			
250	Nguyễn Thu Hà			ThS			
251	Nguyễn Thị Minh Hạnh				TS		
252	Vũ Xuân Dũng				TS		
253	Nguyễn Thanh Huyền				TS		
254	Nguyễn Thùy Linh			ThS			
255	Đỗ Thị Diên				TS		
256	Lê Hà Trang				TS		
257	Trần Thị Thu Trang				TS		
258	Lê Thanh Huyền				TS		
259	Nguyễn Hương Giang				TS		
260	Lê Thùy Dương			ThS			
261	Nguyễn Minh Hiền			ThS			
262	Trần Thị Hải Yến			ThS			

263	Phùng Việt Hà				TS		
264	Đặng Thị Minh Nguyệt				TS		
265	Lê Nam Long			ThS			
266	Vũ Ngọc Diệp				TS		
267	Nguyễn Thanh Phương				TS		
268	Lê Đức Tồ			ThS			
269	Đặng Thị Lan Phương				TS		
270	Nguyễn Bích Ngọc			ThS			
271	Nguyễn Anh Thư			ThS			
272	Phạm Thu Trang			ThS			
273	Đỗ Thùy Linh			ThS			
274	Nguyễn Việt Hà			ThS			
275	Nguyễn Trần Hưng				TS	PGS	
276	Lê Xuân Cù				TS		
277	Lê Thị Hoài				TS		
278	Nguyễn Xuân Lâm			ThS			

279	Trịnh Tuấn Ngọc Minh			ThS			
280	Trần Thị Huyền Trang			ThS			
281	Vũ Thị Hải Lý			ThS			
282	Lê Việt Hưng			ThS			
283	Nguyễn Phương Uyên			ThS			
284	Chữ Bá Quyết				TS		
285	Vũ Thị Thúy Hằng				TS		
286	Nguyễn Bình Minh			ThS			
287	Trần Hoài Nam				TS		
288	Nguyễn Phan Anh			ThS			
289	Nguyễn Minh Đức			ThS			
290	Hoàng Hải Hà			ThS			
291	Lê Duy Hải			ThS			
292	Hoàng Thị Ni Na			ThS			
293	Đinh Thị Thủy			ThS			
294	Đỗ Hoàng Nam			ThS			
295	Nguyễn Thị Hội				TS		
296	Lê Việt Hà				TS		
297	Bùi Quang Trường			ThS			
298	Hàn Minh Phương			ThS			

299	Đỗ Thị Thu Hiền				TS		
300	Trần Thị Nhung			ThS			
301	Đặng Quốc Hữu				TS		
302	Trương Thị Chi			ThS			
303	Nguyễn Thị Minh			ThS			
304	Nguyễn Thị Thu Thủy				TS	PGS	
305	Nguyễn Hưng Long			ThS			
306	Đinh Thị Hà			ThS			
307	Nghiêm Thị Lịch				TS		
308	Nguyễn Thị Vân Trang			ThS			
309	Đỗ Thị Thanh Tâm			ThS			
310	Hoàng Văn Mạnh				TS		
311	Đặng Thị Hoài				TS		
312	Tổng Thế Sơn			ThS			
313	Hoàng Thị Vân			ThS			
314	Nguyễn Phương Thảo			ThS			
315	Ngô Thái Hà				TS		
316	Tạ Thị Vân Hà				TS		
317	Nguyễn Thị Thu Hà				TS		
318	Đặng Minh Tiến				TS		
319	Đỗ Thị Phương Hoa				TS		

320.	Phạm Thị Hương			ThS			
321.	Nguyễn Quỳnh Hương			ThS			
322.	Nguyễn Thị Liên			ThS			
323.	Hồ Công Đức				TS		
324.	Đào Thu Hà			ThS			
325.	Khuất Thị Nga				TS		
326.	Đỗ Thị Thanh Hương				TS		
327.	Hoàng Thị Thắm				TS	PGS	
328.	Nguyễn Thị Lan Phương				TS		
329.	Ngô Thị Minh Nguyệt			ThS			
330.	Ngô Thị Huyền Trang			ThS			
331.	Vũ Thị Thu Hà			ThS			
332.	Nguyễn Ngọc Diệp				TS		
333.	Lê Văn Nguyên			ThS			
334.	Hoàng Thị Thúy				TS		
335.	Nguyễn Thị Lan Phương				TS		

336	Nguyễn Bích Hồng				TS		
337	Phan Tú Lan			ThS			
338	Nguyễn Thị Xuân Phương				TS		
339	Nguyễn Thùy Linh			ThS			
340	Phạm Thị Phương Liên			ThS			
341	Vũ Thị Hạnh			ThS			
342	Vũ Thị Thanh Hoa			ThS			
343	Nguyễn Thị Trà My			ThS			
344	Lê Thị Phương Mai			ThS			
345	Vũ Thị Thu Trang			ThS			
346	Đỗ Diệp Linh			ThS			
347	Đàm Thị Hồng Nhung			ThS			
348	Nguyễn Quỳnh Anh			ThS			
349	Đặng Thị Khánh Hà			ThS			
350	Bùi Thị Thu Trang			ThS			
351	Nguyễn Quỳnh Mai			ThS			

352	Bùi Việt Thu			ThS			
353	Nguyễn Thị Thúy			ThS			
354	Nguyễn Bảo Giang			ThS			
355	Nguyễn Thị Thủy Chung				TS		
356	Phạm Thuỳ Giang				TS		
357	Nguyễn Thị Thúy Hạnh				TS		
358	Trần Thị Thu Hiền			ThS			
359	Nguyễn Thị Thanh Hà			ThS			
360	Đỗ Thị Bích Đào			ThS			
361	Dương Thị Hồng Thắm			ThS			
362	Nguyễn Thị Phương Lý			ThS			
363	Lý Kiều Hạnh			ThS			
364	Lê Thị Tuyết Nga			ThS			
365	Phạm Minh Hồng			ThS			
366	Triệu Thị Trang			ThS			
367	Nguyễn Thị Thúy Chinh			ThS			

368	Phạm Thị Tuấn			ThS			
369	Phí Minh Tuấn			ThS			
370	Đỗ Hải Yến			ThS			
371	Phùng Thị Hòa			ThS			
372	Phạm Thị Xuân Hà				TS		
373	Trần Thị Bích Lan				TS		
374	Hoàng Thị Thuý			ThS			
375	Trần Trung Dũng			ThS			
376	Trần Anh Thư			ThS			
377	Phạm Thị Phương			ThS			
378	Phạm Thị Tổ Loan				TS		
379	Lương Thị Minh Phương			ThS			
380	Hà Thị Vũ Hà			ThS			
381	Nguyễn Thị Bích Ngọc			ThS			
382	Trần Lan Hương			ThS			
383	Hán Thị Bích Ngọc			ThS			

384	Hoàng Thị Anh Thơ			ThS			
385	Mai Tuyết Nhung			ThS			
386	Nguyễn Thị Hằng			ThS			
387	Nguyễn Thị Thu Hằng			ThS			
388	Bùi Thị Thanh Lan			ThS			
389	Trần Thị Mỹ Linh			ThS			
390	Phạm Quang Trúc			ThS			
391	Vũ Thị Hoài			ThS			
392	Đào Phương Linh			ThS			
393	Đinh Thị Thanh Thủy			ThS			
394	Trần Kiều Trang				TS	PGS	
395	Nguyễn Hoàng Nam				TS		
396	Nguyễn Thị Thuỳ Dương			ThS			
397	Lê Nguyễn Diệu Anh				TS		
398	Hoàng Thị Hoa			ThS			
399	Nguyễn Thị Phương Thanh			ThS			

400.	Nguyễn Thị Thu Hồng				TS		
401.	Đỗ Thị Mai Quyên			ThS			
402.	Bùi Thị Quỳnh Trang			ThS			
403.	Hoàng Thị Hải Yến			ThS			
404.	Lê Thuỳ Dương			ThS			
405.	Phạm Thị Thanh Thanh			ThS			
406.	Nguyễn Thị Hồng Vân			ThS			
407.	Nguyễn Thị Thùy Dương			ThS			
408.	Nguyễn Thị Thanh Tuyền			ThS			
409.	Phùng Thị Thu Trang				TS		
410.	Nguyễn Thị Thu Trang				TS		
411.	Tạ Thị Ngọc Bích				TS		
412.	Nguyễn Châu Giang			ThS			
413.	Nguyễn Phương Thùy			ThS			
414.	Phạm Thùy Dương			ThS			
415.	Vũ Thanh Hương				TS		

416.	Vũ Thị Huế				TS		
417.	Nguyễn Thị Minh Ngọc				TS		
418.	Đinh Thị Thu Hương				TS		
419.	Nguyễn Thị Nguyệt Nga			ThS			
420.	Nguyễn Thùy Vân			ThS			
421.	Nguyễn Thị Xuân			ThS			
422.	Nguyễn Thị Vĩnh Bình				TS		
423.	Phạm Hữu Khương				TS		
424.	Lê Thị Thùy Linh			ThS			
425.	Trần Văn Trang				TS	PGS	
426.	Nguyễn Thị Tú Quyên				TS		
427.	Nguyễn Thị Liên				TS		
428.	Bùi Thị Thu Hà				TS		
429.	Vũ Thị Minh Xuân			ThS			
430.	Ngô Thị Mai			ThS			
431.	Lại Quang Huy			ThS			

432	Lê Thị Hiền				TS		
433	Đoàn Huy Hoàng			ThS			
434	Bùi Khánh Linh			ThS			
435	Hòa Thị Tươi			ThS			
436	Trần Đức Anh			ThS			
437	Phạm Anh Phương			ThS			
438	Đinh Thị Hương				TS		
439	Kiều Quốc Hoàn			ThS			
440	Phạm Thị Thanh Hà				TS		
441	Nguyễn Ngọc Anh			ThS			
442	Bùi Thị Kim Thoa			ThS			
443	Nguyễn Hồng Châu Linh			ThS			
444	Nguyễn Hồng Nhung			ThS			
445	Phan Thanh Tùng				TS		
446	Vũ Thị Thu Hương				TS		
447	Lê Ngọc Cường			ThS			

448	Hoàng Thị Thu Hà			ThS			
449	Nguyễn Thị Hiên			ThS			
450	Mai Hải An			ThS			
451	Nguyễn Thu Thủy				TS		
452	Ngô Duy Đô			ThS			
453	Ngô Thị Ngoan				TS		
454	Trịnh Thị Hường				TS	PGS	
455	Nguyễn Thị Tuyết Mai				TS		
456	Nguyễn Đức Minh			ThS			
457	Lê Thị Thu Giang				TS		
458	Lê Văn Tuấn			ThS			
459	Đàm Thị Thu Trang			ThS			
460	Vũ Thị Huyền Trang				TS		
461	Trần Anh Tuấn			ThS			
462	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm			ThS			
463	Trần Gia Bảo		ĐH				

464	Lê Tiến Đạt				TS	PGS	
465	Phạm Thị Minh Uyên				TS		
466	Nguyễn Đắc Thành			ThS			
467	Lê Thị Thu			ThS			
468	Vũ Thị Thùy Linh			ThS			
469	Vũ Trọng Nghĩa			ThS			
470	Lương Phúc Thành			ThS			
471	Nguyễn Thị Linh			ThS			
472	Đinh Trà Giang			ThS			
473	Bùi Thăng Long			ThS			
474	Phan Thanh Hòa			ThS			
475	Mai Ngọc Anh			ThS			
476	Nguyễn Đức Tiến			ThS			
477	Trần Đình Luyện			ThS			
478	Bùi Đình Cầu			ThS			
479	Nguyễn Văn Sơn			ThS			

480	Kim Xuân Trường			ThS			
481	Nguyễn Thu Thủy				TS	PGS	
482	Khúc Đại Long				TS		
483	Nguyễn Mạnh Hùng				TS		
484	Hà Xuân Bình				TS		
485	Mai Thanh Lan				TS	PGS	
486	Chu Việt Cường				TS		
487	Lã Tiến Dũng				TS		
488	Nguyễn Thành Hưng				TS		
489	Lê Thị Trâm Anh				TS		
490	Trần Thị Bích Hằng				TS		
491	Nguyễn Thị Mị Dung				TS		
492	Đỗ Hồng Quyên				TS		
493	Trần Ngọc Diệp			ThS			
494	Nguyễn Thị Minh Nhân				TS	PGS	
495	Trần Việt Thảo				TS		

496	Đinh Thị Phương Anh				TS		
497	Phan Thu Trang				TS		
498	Phan Đình Quyết				TS		
499	Nguyễn Quang Trung			ThS			
500	Nguyễn Thu Quỳnh				TS		
501	Vũ Văn Hùng				TS		
502	Đỗ Hạnh Nguyên			ThS			
503	Nguyễn Thế Ninh				TS		
504	Hoàng Ngọc Cảnh			ThS			
505	Trần Lê Kim Danh			ThS			
506	Vũ Quang Huy			ThS			
507	Tạ Quang Bình				TS		
508	Vũ Xuân Thủy				TS		
509	Hoàng Thu Ba				TS		
510	Đỗ Thị Bình				TS	PGS	
511	Cù Nguyên Giáp			ThS			

512	Vũ Mạnh Chiến				TS	PGS	
513	Lê Thị Ngọc Quỳnh				TS		
514	Vương Thị Huệ				TS		
515	Nguyễn Hữu Thao				TS		
516	Hoàng Xuân Trung				TS		

Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính.

STT	Họ và Tên	Trình độ	Chức danh	Chuyên môn	Lĩnh vực phụ trách	Hướng nghiên cứu chính
1	Trần Thị Hoàng Hà	TS	GVC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Lãnh đạo; Hành vi tổ chức; Hành vi cá nhân
2	Bùi Hữu Đức	PGS.TS	GVCC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Lãnh đạo và quản lý, Quản trị sự thay đổi
3	Phạm Trung Tiến	TS	GVC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Hành vi tổ chức; Lãnh đạo; Quản trị dịch vụ
4	Lê Thị Tú Anh	TS	GV	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Văn hóa doanh nghiệp, Quản trị nhân lực, Tâm lý tổ chức, Quản trị dịch vụ
5	Trịnh Đức Duy	Ths	GVC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Tâm lý tổ chức, Văn hóa doanh nghiệp, Quản trị rủi ro

6	Đào Hồng Hạnh	Ths	GVC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Hành vi cá nhân, Quản trị rủi ro, Tâm lý tổ chức, Văn hóa doanh nghiệp
7	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	TS	GV	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Lãnh đạo, hành vi và tâm lý cá nhân, quản trị rủi ro
8	Chu Thị Hà	Ths	GV	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp, Tâm lý kinh doanh
9	Nguyễn Thị Thanh Nhân	TS	GVC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Quản trị tổ chức, Lãnh đạo, Hành vi người tiêu dùng, Quản trị siêu thị
10	Nguyễn Minh Trang	Ths	GV	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Lãnh đạo, hành vi cá nhân
11	Ngô Thế Sơn	TS	GV	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Hành vi cá nhân; Ứng dụng công nghệ; Du lịch
12	Phạm Vũ Luận	GS.TS	GVCC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Văn hóa doanh nghiệp, Lãnh đạo, Quản trị rủi ro
13	Dương Thị Thúy Nương	TS	GVC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Văn hóa doanh nghiệp, Lãnh đạo, Quản trị rủi ro
14	Nguyễn Thanh Hải	TS	GVC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Văn hóa doanh nghiệp, Lãnh đạo, Quản trị rủi ro
15	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	GV	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Lãnh đạo, văn hóa tổ chức, quản trị tri thức, hành vi cá nhân; giáo dục đại học
16	Nguyễn Thị Bích Loan	PGS.TS	GVCC	Quản trị học	Quản trị kinh doanh	Lãnh đạo và quản lý, Quản trị kinh doanh, Văn hóa doanh nghiệp, Quản trị rủi ro
17	Hoàng Cao Cường	TS	GVC	Khởi nghiệp và	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Quản trị bán hàng

				đổi mới sáng tạo		
18	Vũ Tuấn Dương	TS	GV	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị kinh doanh	Marketing, Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo, Quản trị kinh doanh bền vững
19	Đào Thị Phương Mai	Ths	GVC	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo
20	Nguyễn Khắc Nghĩa	TS	GV	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị kinh doanh	Kinh tế phát triển, phát triển người, kinh tế quốc tế, quan hệ quốc tế, chính sách công, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ngôn ngữ Anh
21	Vũ Quỳnh Anh	Ths	GV	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp; Đổi mới sáng tạo
22	Trịnh Thị Nhuận	Ths	GV	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Khởi nghiệp xã hội, Truyền thông nội bộ
23	Nguyễn Thị Phương Loan	Ths	GV	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp & Đổi mới sáng tạo, Lãnh đạo, Quản trị nhân lực
24	Nguyễn Thu Hà	Ths	GV	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp; Đổi mới sáng tạo
25	Trần Kiều Trang	PGS.TS	GVCC	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Quản trị kinh doanh	Quản trị DNNVV, Năng lực quản lý, Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

26	Vũ Thị Như Quỳnh	TS	GVC	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị mua, Quản trị bán, Quản trị dự án, Khởi nghiệp
27	Nguyễn Ngọc Dương	TS	GV	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Phát triển bền vững, hành vi cá nhân
28	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Ths	GVC	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị bán hàng, Quản trị sản xuất, Quản trị dự án, Khởi nghiệp
29	Nguyễn Ngọc Hưng	TS	GVC	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Lãnh đạo, năng lực quản trị, hành vi tổ chức, hành vi cá nhân, văn hóa tổ chức
30	Trần Thị Trà My	Ths	GV	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị quan hệ khách hàng, Quản trị dự án, Phát triển bền vững, Năng lực quản lý
31	Chu Đức Trí	Ths	GV	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	khởi nghiệp, công nghệ hỗ trợ
32	Nguyễn Ngọc Anh	Ths	GV	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp, Quản trị bán hàng, Phát triển bền vững
33	Nguyễn Thị Hương Giang	ThS	GV	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị bán hàng, quản trị dự án

34	Lê Thảo Quỳnh	ThS	GV	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh, Quản trị bán hàng, Quản trị dự án, Quản trị sản xuất, Phát triển bền vững
35	Lã Tiến Dũng	TS	GVC	Quản trị Tác nghiệp kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Bán hàng; Chuỗi cung ứng; Hiệu suất cá nhân và tổ chức; Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo;
36	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt	PGS.TS	GVCC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược doanh nghiệp; Hành vi tiêu dùng
37	Nguyễn Thị Uyên	TS	GVC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược, quản trị tổ chức, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
38	Lưu Thị Thùy Dương	TS	GVC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược, Hành vi cá nhân, Hành vi kinh doanh của tổ chức.
39	Nguyễn Phương Linh	TS	GVC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh, Lợi thế cạnh tranh, chiến lược, đổi mới sáng tạo, marketing.
40	Đào Lê Đức	TS	GVC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh, Lợi thế cạnh tranh, chiến lược, marketing, truyền thông xã hội
41	Phùng Mạnh Hùng	Ths	GVC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược, hành vi tổ chức, hành vi cá nhân

42	Nguyễn Thị Vân	TS	GVC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Lãnh đạo, chiến lược kinh doanh, hành vi tổ chức, hành vi cá nhân
43	Võ Hạnh Quyên	Ths	GV	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược, lợi thế cạnh tranh, đổi mới sáng tạo
44	Nguyễn Hoàng	PGS.TS	GVCC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Marketing, thương mại quốc tế, quản trị chiến lược
45	Nguyễn Hoàng Việt	GS.TS	GVCC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược kinh doanh bền vững; Quản trị và phát triển chiến lược kinh doanh
46	Nguyễn Đức Nhuận	PGS.TS	GVCC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh, marketing, quản trị tri thức
47	Đỗ Thị Bình	PGS.TS	GVCC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp, marketing, logistics
48	Nguyễn Hoàng Nam	TS	GV	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược; Marketing; Đổi mới sáng tạo
49	Phan Đình Quyết	TS	GVC	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	Hành vi cá nhân, Kinh doanh bền vững, Quản trị chiến lược
50	Nguyễn Viết Thái	PGS.TS	GVCC	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản lý và quản trị kinh doanh khách sạn du lịch, Hành vi khách hàng, Marketing du lịch
51	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	TS	GVC	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh Khách sạn, Du lịch; Marketing trong du lịch và dịch vụ;

						Phát triển du lịch bền vững
52	Hoàng Thị Thu Trang	TS	GVC	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh Khách sạn, Du lịch; marketing du lịch; nhân lực du lịch
53	Hoàng Thị Lan	TS	GVC	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh khách sạn, du lịch; Marketing du lịch.
54	Dương Hồng Hạnh	TS	GVC	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Du lịch; Marketing điểm đến; Hành vi khách hàng, Quản lý kinh tế ngành dịch vụ, du lịch
55	Kiều Thu Hương	TS	GVC	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Marketing du lịch, hành vi khách hàng; Quản trị kinh doanh du lịch
56	Nguyễn Thị Huyền Ngân	TS	GV	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh khách sạn, du lịch; marketing du lịch; du lịch bền vững; hành vi du lịch
57	Bùi Thị Quỳnh Trang	TS	GV	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Hành vi khách hàng, phát triển bền vững, marketing du lịch, quản lý khách sạn
58	Trần Minh Phương	Ths	GV	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Hành vi khách hàng, marketing du lịch
59	Nguyễn Châu Anh	Ths	GV	Marketing Du lịch	Khách sạn, Du lịch	Hành vi khách hàng, Quản trị kinh doanh khách sạn, Marketing du lịch

60	Tô Ngọc Thịnh	TS	GVC	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ; Quản trị nguồn nhân lực du lịch; Du lịch bền vững;...
61	Dương Thị Hồng Nhung	TS	GVC	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh dịch vụ, du lịch; Quản lý kinh tế ngành dịch vụ, du lịch
62	Nguyễn Thị Nguyên Hồng	PGS.TS	GVCC	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản lý kinh tế các ngành du lịch, dịch vụ; Quản trị kinh doanh trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ; Quản lý đào tạo khách sạn, du lịch và đào tạo nguồn nhân lực du lịch
63	Đỗ Thị Thu Huyền	TS	GVC	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh dịch vụ, du lịch; Quản trị nhân lực du lịch, dịch vụ
64	Đỗ Minh Phương	TS	GVC	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh, quản trị chuỗi cung ứng, Du lịch
65	Nguyễn Thị Thanh Nga	Ths	GV	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh dịch vụ, khách sạn, du lịch.
66	Vương Thùy Linh	Ths	GV	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản lý, quản trị kinh doanh dịch vụ, khách sạn, du lịch; Hành vi

						khách hàng; Du lịch bền vững
67	Nguyễn Thị Thúy Ngân	Ths	GV	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản lý, quản trị kinh doanh dịch vụ, khách sạn, du lịch; Hành vi khách hàng
68	Nguyễn Quang Vĩnh	PGS.TS	GVCC	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Marketing trong du lịch và dịch vụ; Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch và dịch vụ
69	Nguyễn Thị Thùy Dương	Ths	GV	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị kinh doanh dịch vụ, khách sạn, du lịch; Hành vi khách hàng
70	Trần Thị Bích Hằng	TS	GVC	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản lý, quản trị kinh doanh dịch vụ, du lịch, giáo dục; hành vi khách hàng,...
71	Vũ Lan Hương	TS	GVC	Quản trị dịch vụ khách sạn du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị khách sạn, quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, quản trị chất lượng dịch vụ
72	Nguyễn Thùy Trang	TS	GV	Quản trị dịch vụ khách sạn du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị khách sạn, quản trị dịch vụ du lịch, quản trị chất lượng dịch vụ
73	Vũ Thị Thu Huyền	TS	GVC	Quản trị dịch vụ khách sạn du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị tác nghiệp khách sạn, du lịch, quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, quản trị nhân lực khách sạn,

						dịch vụ du lịch và lữ hành.
74	Đỗ Công Nguyên	Ths	GV	Quản trị dịch vụ khách sạn du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị khách sạn, du lịch, quản trị dịch vụ du lịch, quản trị chất lượng dịch vụ
75	Trần Hùng Đức	Ths	GV	Quản trị dịch vụ khách sạn du lịch	Khách sạn, Du lịch	Quản trị vận hành khách sạn, quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị thương hiệu doanh nghiệp lưu trú
76	Trần Thị Tuyết	TS	GV	Quản trị dịch vụ khách sạn du lịch	Khách sạn, Du lịch	Hành vi khách hàng, Hành vi nhân viên
77	Phan Thị Thu Hoài	PGS.TS	GVCC	Quản trị Marketing	Marketing	Marketing, Hành vi khách hàng trong sự phát triển của MT số (AI) và tri thức, định hướng phát triển xanh và tuần hoàn và bền vững
78	Cao Tuấn Khanh	PGS.TS	GVCC	Quản trị Marketing	Marketing	Marketing, Hành vi khách hàng
79	Nguyễn Tiến Dũng	PGS.TS	GVCC	Quản trị Marketing	Marketing	Marketing định hướng phát triển bền vững (Marketing xanh) và kinh tế tri thức
80	Đinh Thủy Bích	Ths	GVC	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi mua khách hàng, marketing ngân hàng, marketing thương mại, truyền thông marketing
81	Nguyễn Hiền Anh	Ths	GVC	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing

82	Vũ Phương Anh	Ths	GVC	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing, Truyền thông marketing trong môi trường số, Định hướng bền vững
83	Đặng Phương Linh	Ths	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing trong môi trường số
84	Vũ Thị Hiền	TS	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing trong môi trường số
85	Lương Phương Hoa	Ths	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing trong môi trường số
86	Nguyễn Thị Thùy Dương	Ths	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Môi trường số, chuyển đổi số, hành vi khách hàng
87	Đỗ Phương Linh	Ths	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing
88	Phạm Thị Anh Thư	Ths	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing tài chính - ngân hàng, Marketing trong môi trường số, Marketing đổi mới (Innovation Marketing)
89	Nguyễn Phương Thu	Ths	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing
90	Tăng Yến Vi	Ths	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing
91	Nguyễn Thê Ninh	TS	GV	Quản trị Marketing	Marketing	Hành vi khách hàng, Marketing

92	Nguyễn Thị Thanh Nhân	TS	GVC	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing và Marketing trong môi trường số, Nghiên cứu marketing trong môi trường số, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
93	Nguyễn Hoàng Giang	TS	GVC	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing trong môi trường số, Nghiên cứu marketing trong môi trường số, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
94	Nguyễn Bảo Ngọc	TS	GVC	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing trong môi trường số, Nghiên cứu marketing trong môi trường số, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
95	Phùng Thị Thuỷ	TS	GVC	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing trong môi trường số, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
96	Bùi Lan Phương	Ths	GVC	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing trong môi trường số, Nghiên cứu marketing trong môi trường số, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
97	Đặng Thị Hồng Vân	Ths	GVC	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing, Hành vi khách hàng định hướng bền vững

98	Ngọc Thị Phương Mai	Ths	GVC	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing, Nghiên cứu marketing, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
99	Nguyễn Thị Kim Oanh	TS	GV	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
100	Bùi Phương Linh	Ths	GV	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
101	Tăng Duy Quang	Ths	GV	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
102	Lê Nhữ Diệu Hương	Ths	GV	Nguyên lý Marketing	Marketing	Môi trường số, chuyển đổi số
103	Nguyễn Phương Liên	Ths	GV	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing, Nghiên cứu marketing, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
104	Đinh Thị Kim Anh	Ths	GV	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing, Hành vi khách hàng định hướng bền vững, marketing trong môi trường số
105	Nguyễn Thu Quỳnh	TS	GVC	Nguyên lý Marketing	Marketing	Marketing trong môi trường số, Nghiên cứu marketing trong môi trường số, Chiến lược truyền thông trong môi trường số, Hành vi khách hàng định hướng bền vững.
106	Đặng Thu Hương	TS	GVC	Quản trị Chất lượng	Marketing	Marketing, Hành vi khách hàng định hướng bền vững

107	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh	Ths	GVC	Quản trị Chất lượng	Marketing	Quản trị chất lượng, quản trị tri thức, quản trị công nghệ ứng dụng trong hoạt động kinh doanh và marketing, chú trọng đến môi trường số và kinh doanh bền vững
108	Trần Phương Mai	Ths	GVC	Quản trị Chất lượng	Marketing	Quản trị chất lượng, quản trị tri thức, quản trị công nghệ ứng dụng trong hoạt động kinh doanh và marketing, chú trọng đến môi trường số, các định hướng phát triển xanh, bền vững
109	Trần Hải Yến	Ths	GV	Quản trị Chất lượng	Marketing	Quản trị chất lượng, quản trị tri thức, quản trị công nghệ ứng dụng trong các hoạt động kinh doanh truyền thống và trên nền tảng số trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và chuyển đổi số hướng đến phát triển bền vững (phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội)

110	Đào Ngọc Linh	Ths	GV	Quản trị Chất lượng	Marketing	Quản trị chất lượng, Quản trị công nghệ, Quản trị Tri thức trong kinh doanh bền vững
111	Nguyễn Thu Hương	TS	GVC	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị chất lượng dịch vụ, Quản trị đổi mới, sáng tạo và Khởi nghiệp, Quản trị tri thức, Hành vi khách hàng trong sự phát triển của Môi trường số/AI, định hướng phát triển xanh và bền vững
112	Nguyễn Quốc Thịnh	PGS.TS	GVCC	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị chất lượng, quản trị tri thức, hành vi của tổ chức trong bối cảnh CDS, định hướng đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển xanh và bền vững
113	Vũ Xuân Trường	Ths	GVC	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị chiến lược thương hiệu
114	Đào Thị Dịu	Ths	GVC	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị chiến lược thương hiệu, Quản trị tài sản trí tuệ gắn với phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội, trí tuệ nhân tạo, Quản trị thương hiệu trên môi trường số

115	Đào Cao Sơn	TS	GVC	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị chiến lược thương hiệu, Quản trị tài sản trí tuệ gắn với phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội, trí tuệ nhân tạo
116	Nguyễn Thị Thanh Nga	Ths	GVC	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị chiến lược thương hiệu, Quản trị tài sản trí tuệ gắn với phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội, trí tuệ nhân tạo, Quản trị thương hiệu trên môi trường số
117	Nguyễn Thị Vân Quỳnh	Ths	GVC	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị thương hiệu, Quản trị tài sản trí tuệ gắn với phát triển bền vững, Hành vi khách hàng định hướng bền vững
118	Kiều Vũ Linh Chi	Ths	GV	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị chiến lược thương hiệu, Quản trị tài sản trí tuệ gắn với phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội, trí tuệ nhân tạo, Quản trị thương hiệu trên môi trường số
119	Khúc Đại Long	TS	GVC	Quản trị Thương hiệu	Marketing	Quản trị thương hiệu, Quản trị tài sản trí tuệ gắn với phát triển bền vững, Chiến lược thương hiệu gắn

						với cộng đồng và môi trường
120	Phạm Đức Hiếu	PGS.TS	GVCC	Kiểm toán	Kiểm toán	Quản trị thương hiệu, Quản trị tài sản trí tuệ gắn với phát triển bền vững, Quản trị thương hiệu gắn với chỉ dẫn địa lý
121	Nguyễn Thị Hồng Lam	TS	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Quản trị thương hiệu, Quản trị thương hiệu trên môi trường số
122	Lại Thị Thu Thủy	TS	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Quản trị chiến lược thương hiệu, Quản trị tài sản trí tuệ gắn với phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội, trí tuệ nhân tạo, Quản trị thương hiệu trên môi trường số
123	Lưu Thị Duyên	Ths	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Kế toán; Kiểm toán; Kiểm soát nội bộ
124	Nguyễn Phú Giang	PGS.TS	GVCC	Kiểm toán	Kiểm toán	Kế toán, kiểm toán, kiểm soát nội bộ
125	Trần Nguyễn Bích Hiền	TS	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Kế toán; Kiểm toán; Kiểm soát nội bộ
126	Nguyễn Thu Hoài	TS	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Kế toán, kiểm toán, kiểm soát nội bộ
127	Vũ Thị Thu Huyền	TS	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Kế toán, kiểm toán, kiểm soát nội bộ
128	Lương Thị Hồng Ngân	Ths	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Kế toán, kiểm toán, kiểm soát nội bộ

129	Tạ Quang Bình	TS	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Kế toán
130	Đào Ngọc Hà	TS	GVC	Kiểm toán	Kiểm toán	Kế toán; Kiểm toán; Kiểm soát nội bộ
131	Hà Thị Thúy Vân	PGS.TS	GVCC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán, thuế, phân tích
132	Nguyễn Quang Hùng	PGS.TS	GVCC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán
133	Nguyễn Thị Thu Hương	TS	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán
134	Phạm Thị Thu Hoài	TS	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán, Phân tích, Thống kê
135	Nguyễn Thị Mai	Ths	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Phân tích,thống kê
136	Tô Thị Vân Anh	TS	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán, Phân tích, Thống kê
137	Hoàng Thị Tâm	TS	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán, Phân tích, Thống kê
138	Trần Ngọc Trang	TS	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán, Phân tích, Thống kê
139	Đàm Bích Hà	TS	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán, thuế, phân tích
140	Cao Hồng Loan	TS	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán, Kiểm toán
141	Lê Thị Thương	Ths	GV	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán
142	Lê Thị Trâm Anh	TS	GVC	Nguyên lý kế toán	Kế toán	Kế toán
143	Hoàng Thị Bích Ngọc	TS	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán, tài chính, phân tích
144	Phan Hương Thảo	TS	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán, kiểm soát quản lý
145	Trần Thị Hồng Mai	PGS.TS	GVCC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán , Kiểm toán, Phân tích
146	Nguyễn Thị Ninh	TS	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán, kiểm toán
147	Nguyễn Thị Minh Giang	TS	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán doanh nghiệp, kế toán công

148	Chu Thị Huyền	TS	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán
149	Nguyễn Quỳnh Trang	TS	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán doanh nghiệp, kế toán công
150	Nguyễn Thị Thúy	TS	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán DN, Kế toán công, Quản lý tài chính
151	Vũ Thị Thanh Huyền	Ths	GV	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán, kiểm soát quản lý
152	Vũ Quang Trọng	Ths	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán
153	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Ths	GV	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
154	Nguyễn Lê Đức	Ths	GV	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
155	Nguyễn Thành Hưng	TS	GVC	Kế toán Quản trị	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
156	Đoàn Vân Anh	PGS.TS	GVCC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán, Phân tích
157	Nguyễn Thị Thanh Phương	PGS.TS	GVCC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
158	Trần Hải Long	TS	GVC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
159	Phạm Thanh Hương	TS	GVC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
160	Nguyễn Hồng Nga	TS	GVC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
161	Trần Mạnh Tường	Ths	GVC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
162	Phạm Thị Mai Anh	Ths	GV	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
163	Vũ Lê Đình Hoàng	Ths	GV	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
164	Trần Thị Thùy	ThS	GV	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	Kế toán, Kiểm toán
165	Đỗ Minh Thành	PGS.TS	GVCC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	kế toán ,quản lý tài chính
166	Lê Thị Thanh Hải	PGS.TS	GVCC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	kế toán ,quản lý tài chính

167	Nguyễn Thu Trang	Ths	GV	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	kế toán ,quản lý tài chính
168	Phạm Thị Thu Thủy	PGS.TS	GVCC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	kế toán ,quản lý tài chính
169	Vũ Mạnh Chiến	PGS.TS	GVCC	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	kế toán ,quản lý tài chính
170	Lê Thị Ngọc Quỳnh	TS	GV	Kế toán Tài chính	Kế toán Tài chính	kế toán ,quản lý tài chính
171	Nguyễn Duy Đạt	PGS.TS	GVCC	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Phát triển bền vững, Thương mại và đầu tư quốc tế
172	Nguyễn Bích Thủy	TS	GVC	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế xanh, kinh tế quốc tế, nghiên cứu hành vi
173	Nguyễn Thùy Dương	Ths	GVC	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh
174	Phan Thị Thu Giang	Ths	GV	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	kinh tế quốc tế, kinh tế lao động, thương mại quốc tế, nghiên cứu hành vi
175	Đặng Thị Diệu Thúy	TS	GV	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	kinh tế quốc tế
176	Lê Quốc Cường	Ths	GVC	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế môi trường, Phát triển bền vững, Thương mại nông thủy sản, Đầu tư quốc tế.
177	Nguyễn Ngọc Diệp	Ths	GV	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế, phát triển bền vững
178	Lê Hải Hà	TS	GVC	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế, kinh tế chia sẻ
179	Nguyễn Thị Thanh	TS	GV	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Thương mại quốc tế, Đầu tư quốc tế, Phát triển bền vững, Kinh tế môi trường

180	Đặng Xuân Huy	TS	GV	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Đầu tư quốc tế, Thương mại quốc tế, quản lý công ty đa quốc gia
181	Nguyễn Thị Phương	TS	GV	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế vi mô, Đầu tư quốc tế
182	Nguyễn Thị Nguyệt	PGS.TS	GVCC	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế	Quản lý kinh tế, Thương mại quốc tế, phát triển bền vững
183	Lê Thị Việt Nga	TS	GVC	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	TMQT, ĐTQT, rào cản thương mại, phát triển bền vững TM&ĐTQT
184	Mai Thanh Huyền	TS	GVC	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế phát triển bền vững, quản trị Xuất nhập khẩu
185	Trương Quang Minh	Ths	GV	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	TMQT, Quản trị đa văn hóa, Công ty đa quốc gia và FDI
186	Nguyễn Vi Lê	Ths	GVC	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Thương mại quốc tế; Hải quan và thuế hải quan
187	Vũ Anh Tuấn	Ths	GVC	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Thương mại quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế, Giao nhận vận chuyển hàng hóa quốc tế
188	Chu Tiến Minh	Ths	GV	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Thương mại quốc tế, Kinh tế quốc tế, Vận tải hàng hóa quốc tế

189	Trần Ánh Ngọc	Ths	GV	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế, Quản trị đa văn hóa, Công ty đa quốc gia
190	Lê Hoàng Quỳnh	ThS	GV	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Thương mại quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Quản trị xuất nhập khẩu
191	Nguyễn Đức Xuân Lâm	ThS	GV	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế
192	Doãn Nguyên Minh	Ths	GV	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Chính sách thương mại quốc tế, Kinh tế quốc tế, Quản trị xuất nhập khẩu
193	Đào Thu Trang	Ths	GV	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế, quản trị Xuất nhập khẩu
194	Phan Thu Trang	TS	GVC	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Thương mại quốc tế; Hải quan và thuế hải quan
195	Trần Thị Thu Hương	TS	GVC	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng; chuỗi cung ứng xanh và phát triển bền vững
196	Phạm Văn Kiệt	TS	GV	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng; Thương mại Bán lẻ và Bán buôn; Thương mại điện tử
197	Lục Thị Thu Hường	TS	GVC	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý	Quản trị chuỗi cung ứng; Mua &

					chuỗi cung ứng	Quản trị nguồn cung
198	An Thị Thanh Nhân	PGS.TS	GVCC	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng
199	Nguyễn Văn Minh	PGS.TS	GVCC	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng; chuỗi cung ứng xanh và phát triển bền vững
200	Phạm Thị Huyền	TS	GVC	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng, logistics và chuỗi cung ứng bán lẻ
201	Đoàn Ngọc Ninh	TS	GVC	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	- Chỉ số năng lực logistics LPI, quản trị logistics & chuỗi cung ứng của Doanh nghiệp. - Thương mại điện tử và chuyển đổi số trong logistics & chuỗi cung ứng - Mua & quản lý nguồn cung hàng hoá - Logistics xanh và phát triển bền vững, logistics thu hồi trong chuỗi cung ứng. - Quản trị vận tải, vận tải đa phương thức và & phân phối toàn cầu - Thu hút các nguồn lực tài chính trong phát triển logistics và

						chuỗi cung ứng, các nguồn lực tài chính cho đổi mới sáng tạo.
202	Vũ Phương Thảo	Ths	GV	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics trong thương mại điện tử, logistics quốc tế, quản trị chuỗi cung ứng
203	Nguyễn Khắc Huy	Ths	GV	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng
204	Phạm Thu Trang	Ths	GV	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng, chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

205	Hoàng Hương Giang	Ths	GV	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng, logistics xanh, vận tải xanh, chuỗi cung ứng bền vững, logistics đô thị, khả năng phục hồi chuỗi cung ứng
206	Nguyễn Thị Hồng Hà	Ths	GV	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng, tối ưu hóa trong chuỗi cung ứng
207	Nguyễn Quỳnh Chi	Ths	GV	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và chuỗi cung ứng
208	Dương Hoàng Anh	TS	GVC	Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Quản lý kinh tế, phân tích chính sách công, quan hệ quốc tế, thương mại quốc tế, hội nhập và phát triển
209	Vũ Thị Yến	TS	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, phân tích chính sách, thương mại và đầu tư
210	Vũ Tam Hòa	TS	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, phân tích chính sách, thương mại nội địa
211	Nguyễn Minh Phương	Ths	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, bán lẻ hiện đại
212	Vũ Thị Hồng Phượng	TS	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Thương mại và đầu tư, quản lý kinh tế, phát triển bền vững
213	Thái Thu Hương	Ths	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Thương mại và đầu tư, chuyển đổi số, quản lý kinh tế, phát triển bền vững

214	Nguyễn Thị Hương Giang	TS	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế và đầu tư, kinh tế nông nghiệp, kinh tế địa phương, chuyển đổi số
215	Phạm Thị Dữ	TS	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, thay đổi công nghệ, lao động
216	Đặng Hoàng Anh	Ths	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, phân tích chính sách.
217	Ngô Ngân Hà	TS	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, kinh tế đầu tư, kinh tế môi trường
218	Lê Như Quỳnh	TS	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, phân tích chính sách, đầu tư
219	Nguyễn Thị Nguyệt	Ths	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, phân tích chính sách, thương mại và đầu tư, phát triển bền vững
220	Dương Vũ Hằng Nga	Ths	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, thương mại quốc tế
221	Phạm Hà Phương	Ths	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, phát triển nhân lực
222	Lê Trọng Nghĩa	Ths	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, kinh tế đầu tư
223	Lê Trang Nhung	TS	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, kinh tế lao động
224	Hà Văn Sự	PGS.TS	GVCC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, phát triển bền vững, phân tích chính sách, chính sách thương mại
225	Lê Nguyễn Diệu Anh	TS	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Tài chính, phát triển bền vững, kinh tế đầu tư

226	Hà Xuân Bình	TS	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, phân tích chính sách, thương mại và đầu tư
227	Chu Việt Cường	TS	GV	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế, thương mại và đầu tư, phát triển bền vững
228	Phan Thế Công	PGS.TS	GVCC	Kinh tế học	Kinh tế học	1) Lý thuyết và thực tiễn về Kinh tế học (gồm các nhân tố, nguồn lực đầu vào và đầu ra cho tăng trưởng và phát triển kinh tế), kinh tế môi trường và các vấn đề xã hội 2) Nghiên cứu chính sách kinh tế vĩ mô, quản lý kinh tế, quản lý công, quản lý trong môi trường số và AI 3) Nghiên cứu về kinh tế phát triển, các mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế, về tăng trưởng và phát triển ngành, vùng và địa phương của các quốc gia trên thế giới.
229	Nguyễn Thị Thu Hiền	TS	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Thương mại và đầu tư hàng nông sản, chuỗi cung ứng, phân tích chính sách

230	Lê Mai Trang	TS	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	1. Nghiên cứu chính sách kinh tế vĩ mô, Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển; 2. Thương mại quốc tế (xuất nhập khẩu, FDI); 3. Chuỗi giá trị toàn cầu, chuỗi cung ứng
231	Vũ Thị Thanh Huyền	TS	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Kinh tế phát triển, quản lý kinh tế, phát triển bền vững
232	Hoàng Anh Tuấn	TS	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Kinh tế phát triển, Phát triển bền vững, Việc làm bền vững, Kinh tế môi trường
233	Vũ Ngọc Tú	Ths	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Quản lý kinh tế, phát triển bền vững
234	Trần Kim Anh	Ths	GV	Kinh tế học	Kinh tế học	Kinh tế phát triển, Phát triển bền vững, Việc làm bền vững
235	Nguyễn Minh Quang	Ths	GV	Kinh tế học	Kinh tế học	Kinh tế phát triển, Kinh tế môi trường, Phát triển bền vững
236	Ngô Hải Thanh	Ths	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Đổi mới sáng tạo, Phát triển bền vững, Nghèo đói (nghèo đa chiều)
237	Đỗ Thị Thanh Huyền	Ths	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Quản lý kinh tế, phát triển bền vững, lao động việc làm, kinh tế tư nhân, kinh tế học

238	Đặng Thị Thanh Bình	Ts	GV	Kinh tế học	Kinh tế học	Quản lý kinh tế
239	Ninh Thị Hoàng Lan	Ths	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Kinh tế học giáo dục, tài chính giáo dục đại học
240	Nguyễn Ngọc Quỳnh	TS	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Kinh tế xanh, Kinh tế môi trường, Phát triển bền vững
241	Hồ Thị Mai Sương	Ths	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Nghiên cứu năng suất, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chính sách phát triển kinh tế địa phương, ngành, doanh nghiệp
242	Lương Nguyệt Ánh	Ths	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Nghiên cứu chính sách kinh tế vĩ mô; phát triển kinh tế, xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghệ số
243	Nguyễn Thị Lệ	Ths	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Quản lý Kinh tế
244	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ths	GV	Kinh tế học	Kinh tế học	Quản lý kinh tế, Đầu tư
245	Nguyễn Thị Yến Hạnh	Ths	GV	Kinh tế học	Kinh tế học	Quản lý Kinh tế, chuỗi cung ứng
246	Dương Nguyễn Thanh Thủy	TS	GV	Kinh tế học	Kinh tế học	Quản lý kinh tế, thương mại quốc tế, chuyển đổi số
247	Trần Việt Thảo	TS	GVC	Kinh tế học	Kinh tế học	Quản lý kinh tế
248	Nguyễn Thị Tình	TS	GVC	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Luật kinh tế - Thương mại - Đầu tư - Đất đai - Môi trường - Pháp luật vì mục tiêu phát triển bền vững

249	Trần Thị Thu Phương	PGS.TS	GVCC	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Luật kinh tế- Luật thương mại quốc tế
250	Đỗ Phương Thảo	TS	GVC	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Luật Kinh tế, Luật Thương mại, Sở hữu trí tuệ, Kinh doanh bảo hiểm, Pháp luật vì mục tiêu phát triển bền vững
251	Phùng Bích Ngọc	TS	GV	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Luật dân sự và Luật thương mại quốc tế
252	Hoàng Thanh Giang	Ths	GVC	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Luật thương mại
253	Tạ Thị Thuỳ Trang	Ths	GVC	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Pháp luật kinh tế
254	Nguyễn Thị Nguyệt	Ths	GVC	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Pháp luật kinh tế
255	Nguyễn Thái Trường	TS	GV	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Pháp luật kinh tế
256	Nguyễn Thị Ngọc Tú	Ths	GV	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Pháp luật kinh tế
257	Nguyễn Minh Ngọc	Ths	GV	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Pháp luật kinh tế
258	Vũ Đặng Hải Yến	TS	GV	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Luật kinh tế - Thương mại - Đầu tư - Đất đai - Môi trường - Pháp luật vì mục tiêu phát triển bền vững
259	Trần Ngọc Diệp	Ths	GV	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Luật kinh tế- Luật thương mại quốc tế
260	Đinh Thị Thanh Thủy	TS	GVC	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật lao động
261	Đỗ Thị Hoa	TS	GVC	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật về hợp đồng

262	Nguyễn Thị Kim Thanh	TS	GVC	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật lao động
263	Nguyễn Thị Vinh Hương	Ths	GVC	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật dân sự, hợp đồng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, thương mại quốc tế
264	Trần Thị Nguyệt	Ths	GVC	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật lao động và an sinh xã hội, luật dân sự
265	Nguyễn Thanh Hương	TS	GV	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật về Sở hữu trí tuệ
266	Phạm Minh Quốc	Ths	GVC	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật về kinh tế và thương mại quốc tế
267	Đinh Thị Ngọc Hà	Ths	GV	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Hiến pháp
268	Trần Hạnh Linh	Ths	GV	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật về thương mại điện tử, quyền con người
269	Hoàng Đắc Quý	Ths	GV	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật về sở hữu trí tuệ, Pháp luật về thương mại quốc tế
270	Đặng Minh Anh	Ths	GV	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật thương mại quốc tế
271	Phạm Sơn Tùng	Ths	GV	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế, pháp luật về hợp đồng

272	Đỗ Hồng Quyên	TS	GVC	Luật Thương mại Quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế	Pháp luật thương mại quốc tế
273	Phạm Tuấn Anh	PGS.TS	GVCC	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính bền vững, toàn diện và đổi mới tài chính.
274	Nguyễn Minh Thảo	TS	GVC	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán tài chính, quản trị tài chính, ngân hàng, phi ngân hàng, tài chính phi lợi nhuận và kinh doanh thương mại
275	Nguyễn Việt Bình	Ths	GVC	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Rủi ro tài chính, Bảo hiểm
276	Đàm Thị Thanh Huyền	TS	GVC	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp; Bảo hiểm
277	Đỗ Phương Thảo	TS	GVC	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp, tài chính công ty đa quốc gia
278	Đặng Thu Trang	Ths	GVC	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp, Bảo hiểm
279	Ngô Thùy Dung	TS	GV	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp, Bảo hiểm, chứng khoán phái sinh
280	Ngô Thị Ngọc	Ths	GV	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp, phát triển bền vững doanh nghiệp
281	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	Ths	GV	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp, tài chính công ty đa quốc gia
282	Nguyễn Minh Nhật Linh	Ths	GV	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp
283	Nguyễn Thị Thu Hằng	Ths	GV	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm

284	Nguyễn Thu Hà	Ths	GVTS	Quản trị Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính bền vững, phát triển bền vững, tài chính hành vi
285	Lê Thị Kim Nhung	PGS.TS	GVCC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
286	Nguyễn Thị Minh Hạnh	TS	GVC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
287	Vũ Xuân Dũng	TS	GVCC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính công, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng
288	Nguyễn Thanh Huyền	TS	GVC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
289	Nguyễn Thùy Linh	Ths	GVC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
290	Đỗ Thị Diên	TS	GVC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
291	Lê Hà Trang	TS	GVC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
292	Trần Thị Thu Trang	TS	GVC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
293	Lê Thanh Huyền	TS	GVC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
294	Nguyễn Hương Giang	TS	GV	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
295	Lê Thùy Dương	ThS	GV	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
296	Nguyễn Minh Hiền	ThS	GV	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng

297	Trần Thị Hải Yến	ThS	GV	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
298	Đinh Văn Sơn	GS.TS	GVCC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
299	Vũ Xuân Thủy	TS	GVC	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
300	Nguyễn Hữu Thao	TS	GV	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính, tài chính công, ngân hàng
301	Phùng Việt Hà	TS	GVC	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính cá nhân, Quản trị hoạt động NHTM
302	Đặng Thị Minh Nguyệt	TS	GVC	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính bền vững (Tài chính xanh, Ngân hàng xanh, tín dụng xanh,...), số hóa ngân hàng; Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng
303	Lê Nam Long	Ths	GVC	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Thị trường chứng khoán; Tài chính bền vững; Hiệu quả kinh doanh của các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại.
304	Vũ Ngọc Diệp	TS	GVC	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại và Thị trường tài chính
305	Nguyễn Thanh Phương	TS	GVC	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Chuyển đổi số, ngân hàng số

306	Lê Đức Tò	Ths	GVC	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Công ty chứng khoán, đầu tư chứng khoán, hiệu quả kinh doanh công ty chứng khoán, tài chính quốc tế, Tài chính số, Ngoại hối, chuyển đổi số
307	Đặng Thị Lan Phương	TS	GVC	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại và Thị trường tài chính
308	Nguyễn Bích Ngọc	Ths	GV	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại, phát triển bền vững
309	Nguyễn Anh Thu	Ths	GV	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại, thị trường tài chính
310	Phạm Thu Trang	Ths	GV	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại, phát triển bền vững
311	Đỗ Thùy Linh	Ths	GV	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại, Chuyển đổi số
312	Nguyễn Việt Hà	Ths	GV	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại, tín dụng xanh, chuyển đổi số
313	Nguyễn Thu Thủy	PGS.TS	GVCC	Ngân hàng hàng và Thị	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại

				trường tài chính		
314	Đinh Thị Phương Anh	TS	GV	Ngân hàng hàng và Thị trường tài chính	Tài chính - Ngân hàng	Ngân hàng thương mại
315	Nguyễn Trần Hưng	PGS.TS	GVCC	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Hành vi của tổ chức và cá nhân trong truyền thông xã hội, kinh doanh trên nền tảng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo
316	Lê Xuân Cù	TS	GVC	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Hệ thống thông tin hành vi, Hệ thống và ứng dụng thông minh, Chuyển đổi số
317	Lê Thị Hoài	TS	GV	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Hành vi khách hàng, marketing số, chuyển đổi số, Gen AI
318	Nguyễn Xuân Lâm	Ths	GV	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, Gen AI, Chuyển đổi số
319	Trịnh Tuấn Ngọc Minh	Ths	GV	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, chuyển đổi số, trải nghiệm du lịch thông minh
320	Trần Thị Huyền Trang	Ths	GV	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, Thanh toán điện tử, Chuyển đổi số
321	Vũ Thị Hải Lý	Ths	GVC	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, Chuyển đổi số
322	Lê Việt Hưng	Ths	GV	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Fintech, hành vi khách hàng, thương mại điện tử, chuyển đổi số

323	Nguyễn Phương Uyên	Ths	GV	Kinh doanh số	Thương mại điện tử	Hành vi người dùng, thương mại điện tử
324	Chữ Bá Quyết	TS	GVC	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử bền vững, thương mại điện tử xanh, chính sách và thực trạng
325	Vũ Thị Thúy Hằng	TS	GVC	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Phân tích dữ liệu hành vi và mối quan hệ nhân quả trong thương mại điện tử xuyên biên giới, du lịch thông minh và kinh tế chia sẻ
326	Nguyễn Bình Minh	Ths	GVC	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, tiến hóa số
327	Trần Hoài Nam	TS	GVC	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, Blockchain và Quản trị tri thức
328	Nguyễn Phan Anh	Ths	GV	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử; Marketing điện tử; AI và ứng dụng AI trong doanh nghiệp; Quảng cáo điện tử và ứng dụng các công cụ mạng xã hội trong doanh nghiệp
329	Nguyễn Minh Đức	Ths	GV	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong thương mại điện tử
330	Hoàng Hải Hà	Ths	GV	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Bán lẻ điện tử, hành vi người tiêu dùng trong thương mại điện tử

331	Lê Duy Hải	Ths	GV	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, thương mại di động
332	Hoàng Thị Ni Na	Ths	GV	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Nghiên cứu trải nghiệm của khách hàng trên sàn thương mại điện tử và phương tiện truyền thông xã hội
333	Đinh Thị Thủy	Ths	GV	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, hành vi khách hàng, marketing điện tử
334	Đỗ Hoàng Nam	Ths	GV	Quản trị Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử, marketing thương mại điện tử, bán lẻ điện tử
335	Nguyễn Thị Hội	TS	GVC	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Các bài toán trong hệ thống thông tin, Tính toán dữ liệu xã hội, Phân tích dữ liệu với AI và học máy
336	Lê Việt Hà	TS	GVC	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Ứng dụng công nghệ AI trong các hệ thống thông tin quản lý; Đánh giá hiệu quả chuyển đổi số tại các doanh nghiệp
337	Bùi Quang Trường	Ths	GVC	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Quy trình chuyển đổi số, công nghệ kỹ thuật số quản lý quy trình, ứng dụng AI đánh giá quy trình

338	Hàn Minh Phương	Ths	GVC	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Ứng dụng AI trong hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định; Phân tích dữ liệu phục vụ kinh doanh; Phát triển hệ khuyến nghị
339	Đỗ Thị Thu Hiền	TS	GVC	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Ứng dụng AI trong hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định; Phân tích dữ liệu phục vụ kinh doanh; Phát triển hệ khuyến nghị
340	Trần Thị Nhung	Ths	GV	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Nghiên cứu các thuật toán metaheuristic và các bài toán tối ưu; Tối ưu hóa hoạt động chuỗi cung ứng
341	Đặng Quốc Hữu	TS	GVC	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Bài toán tối ưu và các thuật toán tiến hóa; Ứng dụng bài toán tối ưu trong lập kế hoạch điều hành sản xuất; Học tăng cường và ứng dụng trong tính toán tối ưu; Tích hợp IoT với các hệ thống MIS tại doanh nghiệp;
342	Trương Thị Chi	Ths	GV	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Học tăng cường và ứng dụng trong tính toán tối ưu; Blockchain;

343	Nguyễn Thị Minh	Ths	GV	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các hệ thống thông tin; Phát triển mô hình học máy; Phân tích dữ liệu sử dụng các phương pháp thống kê.
344	Nguyễn Quang Trung	Ths	GVC	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	Kiểm thử phần mềm, khởi nghiệp phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh
345	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS.TS	GVCC	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
346	Nguyễn Hưng Long	Ths	GVC	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
347	Đinh Thị Hà	Ths	GVC	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
348	Nghiêm Thị Lịch	TS	GVC	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
349	Nguyễn Thị Vân Trang	Ths	GV	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
350	Đỗ Thị Thanh Tâm	ThS	GV	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin

351	Hoàng Ngọc Cảnh	Ths	GVC	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
352	Trần Lê Kim Danh	Ths	GVC	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
353	Vũ Quang Huy	Ths	GVC	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
354	Cù Nguyên Giáp	Ths	GVC	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Xây dựng và khai thác dữ liệu; Quản lý và quản trị hệ thống thông tin
355	Hoàng Văn Mạnh	TS	GVC	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Nhân lực, nguồn nhân lực; khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; kinh tế tập thể (HTX)
356	Đặng Thị Hoài	TS	GVC	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số nền kinh tế
357	Tổng Thế Sơn	ThS	GV	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Phân phối lợi ích, chuyển đổi số, kinh tế nông nghiệp
358	Hoàng Thị Vân	ThS	GV	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Hội nhập kinh tế, kinh tế thị trường
359	Nguyễn Phương Thảo	ThS	GV	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nguồn nhân lực
360	Ngô Thái Hà	TS	GVC	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Phát triển bền vững, thể chế kinh tế
361	Võ Tá Tri	TS	GVC	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Kinh tế nông nghiệp

362	Vũ Văn Hùng	TS	GVC	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Các vấn đề về quản lý vĩ mô đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn
363	Tạ Thị Vân Hà	TS	GVC	Triết học	Triết học	Tư tưởng triết học, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử
364	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	GVC	Triết học	Triết học	Giai cấp công nhân; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Nhà nước pháp quyền
365	Đặng Minh Tiến	TS	GVC	Triết học	Triết học	Chủ nghĩa duy vật biện chứng & chủ nghĩa duy vật lịch sử
366	Đỗ Thị Phương Hoa	TS	GVC	Triết học	Triết học	Vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0
367	Phạm Thị Hương	Ths	GV	Triết học	Triết học	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử
368	Nguyễn Quỳnh Hương	Ths	GV	Triết học	Triết học	Chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử
369	Nguyễn Thị Liên	Ths	GV	Triết học	Triết học	Chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử
370	Hồ Công Đức	TS	GV	Triết học	Triết học	Chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử

371	Đào Thu Hà	Ths	GV	Triết học	Triết học	Chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, văn hóa Việt Nam truyền thống và hiện đại
372	Khuất Thị Nga	TS	GVC	Triết học	Triết học	Vấn đề con người, bản sắc văn hóa Việt Nam
373	Đỗ Thị Thanh Hương	TS	GVC	Triết học	Triết học	Chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử; khoa học giáo dục.
374	Hoàng Thị Thắm	PGS.TS	GVCC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược từ 1945 - 1975 và công cuộc đổi mới từ 1986 đến nay; Những vấn đề chung về lịch sử cận đại và hiện đại Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay (tập trung ở một số lĩnh vực cụ thể)
375	Nguyễn Thị Lan Phương	TS	GVC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo Việt Nam quá độ lên CNXH; Nghiên cứu TTHCM về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam: đại đoàn kết dân tộc, cách mạng giải phóng dân tộc...

376	Ngô Thị Minh Nguyệt	Ths	GVC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội, văn hóa, đạo đức, con người,...; Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc đổi mới đất nước; Các vấn đề về nhân lực, nhân tài.
377	Ngô Thị Huyền Trang	Ths	GVC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu các vấn đề chủ nghĩa dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh, chính sách kinh tế
378	Vũ Thị Thu Hà	Ths	GVC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và vận dụng vào phát triển kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người và vận dụng vào xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay
379	Nguyễn Ngọc Diệp	TS	GVC	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nghiên cứu về lịch sử giáo dục phổ thông của Thủ đô Hà Nội; Nghiên cứu về đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1986 đến nay

380	Lê Văn Nguyên	ThS	GV	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Việt Nam; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam;
381	Hoàng Thị Thúy	TS	GV	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề văn hóa, con người; Những chủ trương, đường lối của Đảng trong sự nghiệp đổi mới về đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế
382	Nguyễn Thị Lan Phương	TS	GVC	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học tri nhận; Biên dịch; Phương pháp giảng dạy
383	Nguyễn Bích Hồng	TS	GVC	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng, Phương pháp giảng dạy, Kiểm tra & đánh giá
384	Phan Tú Lan	Ths	GVC	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy, văn hóa các nước nói tiếng Anh
385	Nguyễn Thị Xuân Phương	TS	GVC	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống; Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu; Biên phiên dịch; Phương pháp giảng dạy

386	Nguyễn Thùy Linh	Ths	GVC	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học tri nhận; Biên dịch; Phương pháp giảng dạy
387	Phạm Thị Phương Liên	Ths	GVC	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, Phương pháp giảng dạy
388	Vũ Thị Hạnh	Ths	GVC	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng; Phương pháp giảng dạy
389	Vũ Thị Thanh Hoa	Ths	GVC	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng; Phương pháp giảng dạy tiếng Anh; Tiếng Anh chuyên ngành
390	Nguyễn Thị Trà My	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học; Phương pháp giảng dạy
391	Lê Thị Phương Mai	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng; Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh; Ngôn ngữ và văn hóa
392	Vũ Thị Thu Trang	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng, Phương pháp giảng dạy, Kiểm tra & đánh giá
393	Đỗ Diệp Linh	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
394	Đàm Thị Hồng Nhung	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học; Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
395	Nguyễn Quỳnh Anh	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học lý thuyết; Ngôn ngữ học ứng dụng; Phương pháp giảng dạy

396	Đặng Thị Khánh Hà	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học; Công nghệ dạy học; Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
397	Bùi Thị Thu Trang	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học; Công nghệ dạy học; Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
398	Nguyễn Quỳnh Mai	ThS	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên dịch
399	Bùi Việt Thu	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	ngôn ngữ học ứng dụng, phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
400	Nguyễn Thị Thúy	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Kiểm tra & đánh giá; Ứng dụng đa phương tiện trong dạy học ngoại ngữ; Phương pháp giảng dạy
401	Nguyễn Bảo Giang	Ths	GV	Dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
402	Nguyễn Thị Thủy Chung	TS	GVC	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học lý thuyết, Ngôn ngữ học ứng dụng, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
403	Phạm Thuỳ Giang	TS	GVC	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học; Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

404	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	TS	GVC	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học lý thuyết, Ngôn ngữ học ứng dụng, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
405	Trần Thị Thu Hiền	Ths	GVC	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy tiếng Anh
406	Nguyễn Thị Thanh Hà	Ths	GVC	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy tiếng Anh
407	Đỗ Thị Bích Đào	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học; Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
408	Dương Thị Hồng Thắm	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy tiếng Anh
409	Nguyễn Thị Phương Lý	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy tiếng Anh
410	Lý Kiều Hạnh	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy tiếng Anh
411	Lê Thị Tuyết Nga	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
412	Phạm Minh Hồng	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học; Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

413	Triệu Thị Trang	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
414	Nguyễn Thị Thúy Chinh	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
415	Phạm Thị Tuấn	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Ứng dụng CNTT trong GD tiếng Anh
416	Phí Minh Tuấn	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng; Phương pháp giảng dạy
417	Đỗ Hải Yến	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ, Chiến lược học của người học, Giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế
418	Phùng Thị Hòa	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy tiếng Anh, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh
419	Hoàng Thu Ba	TS	GVC	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
420	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

421	Phạm Thị Xuân Hà	TS	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
422	Trần Thị Bích Lan	TS	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học lý thuyết, ngôn ngữ học ứng dụng (ngôn ngữ học đối chiếu, giáo dục ngôn ngữ)
423	Hoàng Thị Thuý	Ths	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Kiểm tra và đánh giá
424	Trần Trung Dũng	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ Anh, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Giáo dục song ngữ, Ứng dụng công nghệ dạy tiếng Anh
425	Trần Anh Thư	Ths	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
426	Phạm Thị Phương	Ths	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp giảng dạy tiếng Anh
427	Phạm Thị Tố Loan	TS	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Giáo dục song ngữ, Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh
428	Lương Thị Minh Phương	Ths	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, phương pháp

						giảng dạy tiếng Anh
429	Hà Thị Vũ Hà	Ths	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
430	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Ths	GVC	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
431	Trần Lan Hương	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng, phương pháp giảng dạy tiếng Anh
432	Hán Thị Bích Ngọc	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học chức năng hệ thống; Phân tích diễn ngôn; Ngôn ngữ học ngữ liệu
433	Hoàng Thị Anh Thơ	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh, Ngôn ngữ học ứng dụng
434	Mai Tuyết Nhung	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, ứng dụng công nghệ trong dạy học
435	Nguyễn Thị Hằng	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, ứng dụng công nghệ trong dạy học

436	Nguyễn Thị Thu Hằng	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy, Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh, Ngữ nghĩa học
437	Bùi Thị Thanh Lan	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Phát triển chương trình Tiếng Anh; phương pháp giảng dạy và học từ vựng; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học Tiếng Anh
438	Trần Thị Mỹ Linh	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Phương pháp giảng dạy, ứng dụng CNTT trong dạy và học tiếng Anh, kiểm tra đánh giá
439	Phạm Quang Trúc	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngữ âm âm vị học; Phân tích diễn ngôn; Ngôn ngữ học ứng dụng; Phương pháp giảng dạy tích cực
440	Vũ Thị Hoài	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học, Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Ứng dụng công nghệ trong dạy học
441	Đào Phương Linh	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh; Ứng dụng CNTT trong giảng dạy

442	Đinh Thị Thanh Thủy	Ths	GV	Thực hành tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ học đối chiếu, Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ
443	Nguyễn Thị Thu Hồng	TS	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
444	Đỗ Thị Mai Quỳên	Ths	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Khung năng lực nghề nghiệp
445	Bùi Thị Quỳnh Trang	Ths	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
446	Hoàng Thị Hải Yên	Ths	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
447	Lê Thuỳ Dương	Ths	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
448	Phạm Thị Thanh Thanh	Ths	GV	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Hợp tác trong chuỗi cung ứng
449	Nguyễn Thị Hồng Vân	Ths	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
450	Nguyễn Thị Thùy Dương	Ths	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
451	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Ths	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp

452	Hoàng Thị Hoa	Ths	GV	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
453	Nguyễn Thị Phương Thanh	Ths	GV	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp, Quản trị kinh doanh
454	Nguyễn Thị Mị Dung	TS	GVC	Tiếng Pháp thương mại	Ngôn ngữ Pháp	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
455	Phùng Thị Thu Trang	TS	GVC	Thực hành tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc, Đối chiếu ngôn ngữ Trung- Việt, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc
456	Nguyễn Thị Thu Trang	TS	GVC	Thực hành tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc, tiếng Trung thương mại, ngữ pháp tiếng Trung, Ngôn ngữ học đối chiếu, ngôn ngữ học ứng dụng
457	Tạ Thị Ngọc Bích	TS	GV	Thực hành tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ văn học Hán, Quản lý kinh tế
458	Nguyễn Châu Giang	Ths	GVC	Thực hành tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Biên phiên dịch, ngôn ngữ học ứng dụng và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc
459	Nguyễn Phương Thùy	Ths	GV	Thực hành tiếng	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ học đối chiếu, ngôn ngữ học ứng dụng và

				Trung Quốc		phương pháp giảng dạy
460	Phạm Thùy Dương	Ths	GV	Thực hành tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	ngữ pháp, ngôn ngữ học ứng dụng, phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc
461	Vũ Thanh Hương	TS	GVC	Thực hành tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ học đối chiếu, ngôn ngữ học ứng dụng và phương pháp giảng dạy
462	Vũ Thị Huế	TS	GV	Thực hành tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán; Ngôn ngữ học đối chiếu và phương pháp giảng dạy
463	Nguyễn Thị Minh Ngọc	TS	GVC	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ văn học Trung Quốc, Ngôn ngữ ứng dụng và phương pháp giảng dạy
464	Đinh Thị Thu Hương	TS	GVC	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ văn tự tiếng Hán, ngôn ngữ học đối chiếu, phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc
465	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	Ths	GVC	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đối chiếu ngôn ngữ Trung - Việt
466	Nguyễn Thùy Vân	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Từ vựng, chữ Hán, Phiên dịch, Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc

467	Nguyễn Thị Xuân	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ học đối chiếu, ngôn ngữ học ứng dụng và phương pháp giảng dạy
468	Nguyễn Thị Vĩnh Bình	TS	GV	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ văn tự Hán; Ngôn ngữ học đối chiếu và phương pháp giảng dạy
469	Phạm Hữu Khương	TS	GV	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Hán, Ngôn ngữ Văn học, Hán tự, đối chiếu ngôn ngữ
470	Lê Thị Thùy Linh	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngữ pháp, phiên dịch, phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc
471	Đỗ Hạnh Nguyên	Ths	GV	Lý thuyết tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Trung Quốc
472	Trần Văn Trang	PGS.TS	GVCC	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Khởi sự kinh doanh (entrepreneurship), Hành vi tổ chức và quản trị nhân lực (Organizational Behavior and Human Resources)
473	Nguyễn Thị Tú Quyên	TS	GVC	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Quan hệ lao động, Phát triển bền vững
474	Nguyễn Thị Liên	TS	GVC	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Hành vi tổ chức và quản trị nhân lực, quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo
475	Bùi Thị Thu Hà	TS	GVC	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Hành vi tổ chức, quản trị nhân lực, quan hệ lao động, an sinh xã hội

476	Vũ Thị Minh Xuân	Ths	GVC	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Hành vi tổ chức, quản trị nhân lực, quan hệ lao động, an sinh xã hội
477	Ngô Thị Mai	Ths	GVC	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Hành vi tổ chức và quản trị nhân lực (tổ chức học tập, hành vi đổi mới sáng tạo, hiệu suất làm việc...)
478	Lại Quang Huy	Ths	GV	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Digital HRM, employee performance, organization behavior
479	Lê Thị Hiền	TS	GV	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, An sinh xã hội, Đào tạo và phát triển nhân lực
480	Đoàn Huy Hoàng	Ths	GV	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Leadership, knowledge management, Organizational behavior, machine learning in social science
481	Bùi Khánh Linh	Ths	GV	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Trách nhiệm xã hội của tổ chức, Tài sản thương hiệu nội bộ
482	Hòa Thị Tươi	Ths	GV	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Truyền thông nội bộ (Internal communication), hành vi tổ chức (Organizational behavior)

483	Trần Đức Anh	Ths	GV	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Văn hóa học tập tổ chức (Learning organization culture), Văn hóa doanh nghiệp (Organizational culture)
484	Phạm Anh Phương	Ths	GV	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Hành vi tổ chức và quản trị nhân lực (Organization behavior and Human Resources)
485	Mai Thanh Lan	PGS.TS	GVCC	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Hành vi tổ chức.
486	Nguyễn Thị Minh Nhân	PGS.TS	GVCC	Quản trị nhân lực doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực; Quan hệ lao động; Trách nhiệm xã hội; Quản lý nhà nước về lao động; Các mô hình hiện đại trong quản trị nhân lực; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo
487	Đinh Thị Hương	TS	GVC	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	Kinh tế nguồn nhân lực; Quản trị nhân lực; Trách nhiệm xã hội; Đổi mới sáng tạo trong phát triển bền vững
488	Kiều Quốc Hoàn	Ths	GV	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	Kinh tế nguồn nhân lực, hành vi lao động, tâm lý học lao động, an toàn vệ sinh lao động

489	Phạm Thị Thanh Hà	TS	GVC	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	Trả công lao động, Kinh tế nguồn nhân lực, Tâm lý học lao động
490	Nguyễn Ngọc Anh	Ths	GV	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	Tổ chức và định mức lao động, tâm lý học lao động, quản trị nhân lực công, quản trị nhân lực
491	Bùi Thị Kim Thoa	Ths	GV	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	An toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp (occupational health and safety), văn hóa an toàn (safety culture), hành vi an toàn (safety behaviour).
492	Nguyễn Hồng Châu Linh	Ths	GV	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	Hành vi tổ chức và quản trị nhân lực, Tổng đãi ngộ (Total reward), Phân tích nhân lực
493	Nguyễn Hồng Nhung	Ths	GV	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	Thương hiệu tuyển dụng (Employer branding), Kinh tế nguồn nhân lực (Human resource economics), Quản trị nhân lực (Human resources management)
494	Nguyễn Mạnh Hùng	TS	GV	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	Kinh tế nguồn nhân lực (Human resource economics), Quản trị nhân lực (Human resources management); Đào tạo và phát triển nhân lực

495	Vương Thị Huệ	TS	GV	Kinh tế nguồn nhân lực	Quản trị nhân lực	Kinh tế nguồn nhân lực (Human resource economics), Quản trị nhân lực (Human resources management)
496	Phan Thanh Tùng	TS	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	Toán tối ưu, toán ứng dụng trong kinh tế, kinh doanh và các công cụ machine learning
497	Vũ Thị Thu Hương	TS	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	1. Phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế bền vững; 2. Cạnh tranh, Đổi mới sáng tạo, năng suất và hiệu quả; 3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động; 4. Ứng dụng AI trong phân tích kinh doanh và phát triển kinh tế số.
498	Lê Ngọc Cường	Ths	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	1. Toán ứng dụng. 2. Sử dụng một số công cụ định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.
499	Hoàng Thị Thu Hà	Ths	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	Toán ứng dụng trong phân tích kinh tế xã hội
500	Nguyễn Thị Hiên	Ths	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	Toán ứng dụng trong phân tích kinh tế xã hội

501	Mai Hải An	Ths	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	1. Toán ứng dụng. 2. Sử dụng một số công cụ định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.
502	Nguyễn Thu Thủy	TS	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	1. Toán ứng dụng. 2. Sử dụng một số công cụ định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.
503	Ngô Duy Đô	Ths	GV	Toán kinh tế	Kinh tế số	1. Toán ứng dụng. 2. Sử dụng một số công cụ định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh.
504	Ngô Thị Ngoan	TS	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	1. Toán ứng dụng. 2. Sử dụng một số công cụ định lượng trong phân tích kinh tế
505	Trịnh Thị Hương	PGS.TS	GVCC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	1. Nghiên cứu các vấn đề về kinh tế phát triển; 2. Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh
506	Nguyễn Thị Tuyết Mai	TS	GVC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	1. Các mô hình Toán kinh tế; 2. Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; 3. Phân tích dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh

507	Nguyễn Đức Minh	Ths	GVC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	1. Các mô hình Toán kinh tế; 2. Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; 3. Phân tích dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh
508	Lê Thị Thu Giang	TS	GVC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	Toán ứng dụng trong kỹ thuật, kinh tế và kinh doanh; các công cụ Học máy
509	Lê Văn Tuấn	Ths	GVC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	Toán ứng dụng trong kỹ thuật, kinh tế và kinh doanh; các công cụ Học máy
510	Đàm Thị Thu Trang	Ths	GVC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	1.Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh. 2. Khoa học dữ liệu cho kinh tế và kinh doanh.
511	Vũ Thị Huyền Trang	TS	GVC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	1. Năng suất, hiệu quả và đổi mới sáng tạo; 2. Phát triển thương mại quốc tế trong bối cảnh kinh tế xanh, phát triển bền vững; 3. Ứng dụng các công cụ hiện đại trong phân tích tài chính, kinh doanh và phát triển kinh tế số

512	Trần Anh Tuấn	Ths	GVC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	1. Toán ứng dụng trong kinh tế. 2. Sử dụng một số công cụ định lượng trong phân tích kinh tế và kinh doanh. 3. Ứng dụng AI trong phân tích kinh doanh
513	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Ths	GVC	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	Toán ứng dụng trong kinh tế, Các mô hình kinh doanh số. Phân tích dữ liệu trong kinh doanh.
514	Trần Gia Bảo	ĐH	TG	Phân tích Dữ liệu kinh tế	Kinh tế số	Toán ứng dụng trong kỹ thuật, kinh tế và kinh doanh; các công cụ Học máy
515	Lê Tiến Đạt	PGS.TS	GVCC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	1. Quản trị doanh nghiệp 2. Lãnh đạo & phong cách lãnh đạo
516	Phạm Thị Minh Uyên	TS	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	1. Phát triển bền vững 2. Phát triển xanh 3. Kinh tế số
517	Nguyễn Đắc Thành	Ths	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	1. Đổi mới sáng tạo, 2. Phát triển kinh doanh bền vững 3. Doanh nghiệp khoa học công nghệ

518	Lê Thị Thu	Ths	GVC	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	1. Ứng dụng Công nghệ thông tin trong kinh tế và kinh doanh 2. Hệ thống thông tin quản lý 3. Trí tuệ nhân tạo, học máy, khai phá dữ liệu, big data
519	Vũ Thị Thùy Linh	Ths	GV	Quản trị Chiến lược	Quản trị kinh doanh	1. Đổi mới sáng tạo, 2. Phát triển kinh doanh bền vững 3. Doanh nghiệp khoa học công nghệ
520	Vũ Trọng Nghĩa	ThS	GVC	Toán kinh tế	Kinh tế số	1. Ứng dụng Công nghệ thông tin trong kinh tế và kinh doanh 2. Hệ thống thông tin quản lý 3. Trí tuệ nhân tạo, học máy, khai phá dữ liệu, big data
521	Hoàng Xuân Trung	TS	GVC	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	1. Đổi mới sáng tạo, 2. Phát triển kinh doanh bền vững 3. Doanh nghiệp khoa học công nghệ
522	Lương Phúc Thành	Ths	GVC	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Bóng chuyền Bóng ném Cờ vua Thể dục Thẩm mỹ

523	Nguyễn Thị Linh	Ths	GVC	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Cầu lông Bóng ném Cờ vua Thể dục thẩm mỹ
524	Đinh Trà Giang	Ths	GVC	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Cầu lông Bóng ném Cờ vua Thể dục thẩm mỹ
525	Bùi Thăng Long	Ths	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Bóng chuyền Bóng ném Thể dục Thẩm mỹ
526	Phan Thanh Hòa	Ths	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Bóng chuyền Bóng ném Cờ vua Thể dục Thẩm mỹ
527	Mai Ngọc Anh	Ths	GVC	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Cầu lông Bóng ném Thể dục thẩm mỹ
528	Nguyễn Đức Tiến	Ths	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Bóng chuyền Bóng ném Thể dục Thẩm mỹ
529	Trần Đình Luyện	Ths	GVC	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Bóng chuyền Bóng ném Thể dục thẩm mỹ

530	Bùi Đình Cầu	Ths	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Cầu lông Bóng ném Thể dục thẩm mỹ
531	Nguyễn Văn Sơn	Ths	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Bóng chuyền Bóng ném Thể dục thẩm mỹ
532	Kim Xuân Trường	Ths	GV	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất chung Bóng chuyền Bóng ném Cờ vua Thể dục Thẩm mỹ

c) **Sô lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định;**

TT	Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng (người)
1	Cán bộ quản lý	147
2	Giảng viên	431
3	Chuyên viên	28

d) **Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: Tổng GV là 532**

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung:

a) **Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...);**

Diện tích đất và diện tích sàn phục vụ đào tạo

TT	Khuôn viên/ địa điểm đào tạo	Địa chỉ	Diện tích đất (m²) (theo TT01/2024)	Diện tích sàn (m²)	Mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ...)

1	Trường Đại học Thương Mại (trụ sở chính)	79 Hồ Tùng Mậu – Phường Từ Liêm TP Hà Nội	$43.381 \times 2,5 = 108.453$	74.854	Đào tạo, nghiên cứu
2	Cơ sở Hà Nam	Đường Lý Thường Kiệt – Phường Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	$43.690 \times 1 = 43.690$	24.348	Đào tạo, nghiên cứu

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất:

TT	Các chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm liền kề trước báo cáo (2024)
1	Diện tích đất / người học (m2)	6.3	6.3
2	Diện tích sàn /người học (m2)	2.88	2.09
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	24.168	24.168

Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Toà nhà giảng đường trung tâm C-D	79 Hồ Tùng Mậu – Phường Từ Liêm TP Hà Nội	396.000.000

b) Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, trung tâm học liệu; tòa nhà làm việc,...) các hạng mục CS vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác;

Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, trung tâm học liệu; tòa nhà làm việc.

Stt	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thực hành	9	Thực hành tin học, thi trắc nghiệm...	SV	1.256	X		
2	Hội trường	6	Sinh hoạt văn hóa, hội họp...	CB GV, SV	2.277	X		
3	Phòng học	100	Phòng học	SV	27.667	X		
4	Phòng Đa phương tiện	1	Thực hành	SV	100	X		
5	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	GV, SV	243	X		
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	105	Làm việc	BGH, GS, PGS, GV	5.956	X		
7	Ký túc xá SV	235	SV ở	SV	74.911	X		
8	Thư viện	2	Thư viện	SV	7.890	X		
9	Nhà ăn	3	Nhà ăn	SV	4.570	X		
10	Nhà sách	1	Nhà sách	SV	860	X		
11	Khu làm việc của viên chức hành chính, Các trung tâm... (U,	94	Làm việc	viên chức hành chính	8.228	X		

	I, T, F...)							
12	Sân bãi thể thao		Hoạt động thể thao	SV, GV	5.700	X		

Thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác;

TT	Nội dung	Diện tích sàn xây dựng	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
I	Trường Đại học Thương Mại – 79 Hồ Tùng Mậu, Phường Từ Liêm TP Hà Nội.				
1	A khu NTSV	2832	X		
2	B khu NTSV	2832	X		
3	C Giảng đường	2487 (phá dỡ)	X		
4	D Giảng đường	2487 (phá dỡ)	X		
5	H(1+2+3) Hội trường và giảng đường.	1260	X		
6	U Khu làm việc	697	X		
7	F Khu làm việc	5100	X		
8	I Khu làm việc	996	X		
9	T Khu làm việc	1708	X		
10	P Trung tâm thông tin thư viện và giảng đường	10945	X		
11	G Giảng đường	3690	X		
12	V Giảng đường	7994	X		
13	BV Khu làm việc	40	X		
14	E1 Nhà công vụ	2866	X		
15	Nhà xe 3 tầng	1602	X		

16	S Khu thể thao và Canteen	3240	X		
17	Nhà sách	860	X		
18	Nhà xe ô tô mái kính	1015	X		
	Tổng cộng	47.677			
II	Cơ sở Hà Nam – Đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam				
1	A1	2466	X		
2	A2	920	X		
3	A3	834	X		
4	A4	3008	X		
5	A5	280	X		
6	A6	137	X		
7	Thư viện	1920	X		
8	HTL	638	X		
9	Phòng khách	456	X		
10	KTX 5 t	5660	X		
11	KTX 2 t	480	X		
12	Nhà ăn	3662	X		
13	Nhà nguồn	292	X		
	Tổng cộng	24.348	X		

c) Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc, ...); số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo.

- về cơ sở vật chất

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	06
2	Số phòng học nhóm	10
3	Số chỗ ngồi đọc	800
4	Số kho sách	06
5	Số phòng mượn	03

6	Số máy tính của thư viện	111
---	--------------------------	-----

• về số lượng đầu sách, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện

Tính đến tháng 02/2025, Thư viện có nguồn tài liệu như sau:

STT	Tên	Số lượng
1	Số lượng đầu sách, báo - tạp chí trong thư viện	
	Đầu sách	32.473
	Bản sách	139.659
	Báo, Tạp chí (tiếng Việt)	60
	Luận văn, Luận án	7.388
	Khóa luận tốt nghiệp	14.844
	Kỷ yếu, Đề tài NCKH	1.145
	Ebook và Cơ sở dữ liệu điện tử trong thư viện	
	<i>a, Tài liệu điện tử nội sinh:</i>	
	Luận án tiến sĩ & Luận văn thạc sĩ	5.885
	Khóa luận & báo cáo thực tập	9.882
	Giáo trình trường ĐHTM	379
	Sách tham khảo, chuyên khảo	119
	Kỷ yếu & đề tài NCKH	1215
	Đề cương bài giảng, đề cương học phần	3.488
	Ngân hàng câu hỏi ôn tập	803
	Tài liệu truy cập mở	262
	Tạp chí Khoa học thương mại	543
	<i>b, CSDL điện tử:</i>	
	1. Các CSDL Bussiness periodicals on disk, Business and Management Practices, Ecolit, Dissertation Abtracts	1.570
	2. Quyền truy cập và sử dụng Ebook của NXB Proquest Ebook Central	218
	3. Quyền truy cập và sử dụng Ebook của NXB Igroup	75
	4. Quyền truy cập và sử dụng 3 CSDL của cục thông tin KH&CN QG: 4.1 STD - Tài liệu KH&CN Việt Nam: STD là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật từ năm 1987. 4.2 KQNC - Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu: KQNC là cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. CSDL bao gồm hơn 11.000 mô tả thư mục và tóm	

	tất. 4.3 Proquest Central: Proquest Central là bộ cơ sở dữ liệu lớn hơn cơ sở dữ liệu đa ngành, 19.000 tạp chí (hơn 13.000 tạp chí toàn văn), bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau thuộc các ngành khoa học: Kinh tế - kinh doanh, Y học, Công nghệ, Khoa học xã hội...	
	5. Quyền truy cập vào Cơ sở dữ liệu sách điện tử iG Publishing cung cấp trong dự án Thư viện dùng chung bao gồm 6.000 sách điện tử được xuất bản từ năm 2015 đến 2020. Toàn bộ sách được cấp quyền truy cập vĩnh viễn trên giao diện trực tuyến.	6.000
	6. CSDL chuyên đề (18 chuyên đề tạp chí xuất bản trong năm 2023, mỗi chuyên đề bao gồm 150 bài)	2.700
	7. Quyền truy cập vào CSDL tài liệu nội sinh của Thư viện Đại học Hải Phòng, Thư viện Học viện Tài chính, Thư viện Đại học Mở, Đại học Hà Nội	
2	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	6

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo:

a) Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục:

Năm 2022, Trường xây dựng kế hoạch kiểm định Trường lần 3, trong kế hoạch đã xác định rõ quy trình, nội dung, tự đánh giá, phân công cụ thể, xác định các đơn vị để thực hiện KĐCL Trường lần 3 với kết như bảng sau. Tháng 2/2013, Trường đã được nhận giấy chứng nhận KĐCL đạt chuẩn cơ sở giáo dục.

Bảng . Kết quả tự đánh giá cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn	Kết quả tự đánh giá	Kết quả đánh giá ngoài
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5,00 điểm	4,00 điểm
Tiêu chuẩn 2: Quản trị	5,50 điểm	4,25 điểm
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý	5,75 điểm	4,00 điểm
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược	5,00 điểm	3,75 điểm
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	5,00 điểm	4,25 điểm
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực	6,00 điểm	4,29 điểm
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và sơ sở vật chất	5,80 điểm	4,40 điểm
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	5,25 điểm	4,25 điểm
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	5,67 điểm	4,17 điểm
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài	5,00 điểm	4,50 điểm

Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng	5,00 điểm	3,75 điểm
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng	5,20 điểm	3,80 điểm
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học	5,80 điểm	4,40 điểm
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	6,00 điểm	3,80 điểm
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập	4,80 điểm	4,20 điểm
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học	5,25 điểm	3,75 điểm
Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người	6,00 điểm	4,50 điểm
Tiêu chuẩn 18: Quản lý NCKH	5,25 điểm	4,00 điểm
Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ	4,25 điểm	3,75 điểm
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác NCKH	5,25 điểm	3,75 điểm
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng	6,00 điểm	4,00 điểm
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	5,25 điểm	4,50 điểm
Tiêu chuẩn 23: Kết quả NCKH	5,33 điểm	4,17 điểm
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	5,00 điểm	4,00 điểm
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường	5,50 điểm	4,00 điểm

Bảng tổng hợp tự đánh giá các chương trình đào tạo

STT	CTĐT	TDG		ĐGN	
		Mức trung bình	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)	Mức trung bình	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
1	Ngành Marketing	5.24	100	4.04	88
2	Ngành Kế toán	5.48	100	4.04	90
3	Ngành Kế toán CLC	5.55	100	4.06	90
4	Ngành TCNH	5.14	100	4.04	88
5	Ngành TCNH CLC	5.24	100	4.10	90
6	Ngành TMĐT	5.72	100	4.06	88
7	Ngành HTTTQL	5.6	100	4.4	88
8	Ngành Kinh tế	5.36	100	4.0	88
9	Ngành Luật KT	5.38	100	4.0	88
10	Ngành QTNL	5.36	100	4.06	88
11	Ngành QTKD	5.3	100	4.18	96
12	Ngành QTKS	5.3	100	4.12	94
13	Ngành QTDVDLLH	5.3	100	4.10	94
14	Ngành KDQT	5.74	100	4.12	94
15	Ngành KTQT	5.74	100	4.08	96

16	Ngôn ngữ Anh	5.3	100	4.06	92
17	Kiểm toán	5.66	100	4.18	98
18	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	5.64	100	4.12	94

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Nhà trường đã lập kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá gồm những nội dung chính như sau:

Xây dựng kế hoạch cải tiến: Phân công các nhóm chuyên trách các tiêu chuẩn xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, trong đó xác định rõ các hoạt động, nguồn lực cần thiết, và thời gian hoàn thành (Có kế hoạch kèm theo).

Thực hiện và Giám sát: Triển khai các hành động cải tiến theo kế hoạch đã đề ra đồng thời theo dõi và đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch định kỳ để đảm bảo rằng các kế hoạch đề ra đang được tiến hành đúng hướng. Hằng năm, hoạt động khảo sát ý kiến các bên có liên quan về hoạt động đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo được tiến hành thường xuyên gồm khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên về cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trường, khảo sát ý kiến người học năm cuối về CTĐT, khảo sát ý kiến người học về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo, khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên về hệ thống văn bản của Trường, khảo sát ý kiến người sử dụng lao động về chất lượng đào tạo và mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội, khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy. Đồng thời bước đồng triển khai việc cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục (SAHEP). Kết quả này một mặt góp phần nâng cao uy tín của Trường đối với người học và xã hội; mặt khác là ghi nhận sự nỗ lực, vươn lên, kiên trì cho mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của toàn thể viên chức trong Trường.

STT	CTĐT	TĐG		ĐGN		Kết quả sau cải tiến chất lượng	
		Mức trung bình	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)	Mức trung bình	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)	Mức trung bình	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
1	Ngành Marketing	5.24	100	4.04	88	5.56	100
2	Ngành Kế toán	5.48	100	4.04	90	5.16	100
3	Ngành Kế toán CLC	5.55	100	4.06	90	5.18	100
4	Ngành TCNH	5.14	100	4.04	88	4.92	100
5	Ngành TCNH CLC	5.24	100	4.10	90	4.94	100
6	Ngành TMĐT	5.72	100	4.06	88	5.28	100
7	Ngành HTTTQL	5.6	100	4.40	88	5.52	100
8	Ngành Kinh tế	5.36	100	4.00	88	4.58	100
9	Ngành Luật KT	5.38	100	4.00	88	4.98	88
10	Ngành QTNL	5.36	100	4.06	88	5.02	100
11	Ngành QTKD	5.3	100	4.18	96	4.64	98

12	Ngành QTKS	5.3	100	4.12	94	4.70	100
13	Ngành QTDVDLLH	5.3	100	4.10	94	4.62	100
14	Ngành KDQT	5.74	100	4.12	94	5.38	100
15	Ngành KTQT	5.74	100	4.08	96	5.28	100
16	Ngôn ngữ Anh	5.3	100	4.06	92	5.02	92
17	Kiểm toán	5.66	100	4.18	98	5.67	100
18	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	5.64	100	4.12	94	5.70	100

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường cung cấp, cập nhập đầy đủ, chính xác và nhất quán số liệu phục vụ việc xác định các chỉ số và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của Chuẩn cơ sở GDĐH. Đồng thời, thực hiện các biện pháp cần thiết để thường xuyên giám sát, cải tiến chất lượng và hiệu quả hoạt động GDĐH. Bên cạnh đó là thực hiện trách nhiệm giải trình đối với người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan về chất lượng và hiệu quả hoạt động GDĐH thông qua kết quả thực hiện Chuẩn cơ sở GDĐH.

Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến: sau 2,5 năm Trường đã xây dựng kế hoạch đánh giá giữa kỳ kiểm định chất lượng và thực hiện báo cáo giữa kỳ kiểm định chất lượng Trường và kế hoạch cải tiến chất lượng trong giai đoạn còn lại, dự kiến đến 28/8 sẽ hoàn thành.

Với uy tín và chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đã được khẳng định, vừa qua Trường đã vinh dự được Viện ĐMST- UPM thuộc Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam đánh giá xếp hạng đạt chuẩn 5* cấp cơ sở giáo dục và 03 chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh, Kế toán doanh nghiệp, Quản lý kinh tế. Đồng thời, đầu trong năm 2024, Trường lọt top 10 bảng xếp hạng đại học Việt Nam (VNUR-2024).

Trường tiếp tục nghiên cứu và tham gia kiểm định chất lượng và xếp hạng Trường Đại học Thương mại theo tiêu chuẩn quốc tế.

b) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian

Trường đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc Gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng cấp cơ sở đào tạo đối với Trường Đại học Thương mại và cấp giấy chứng nhận chất lượng cấp chương trình đào tạo gồm 18 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra, Trường đã được Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN) cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA phiên bản 4.0, chi tiết trong bảng sau:

Bảng. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục Trường và CTĐT

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Năm hoàn thành báo cáo TĐG	Tháng/năm đánh giá ngoài	Thẩm định và công nhận		
					Kết quả	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
I	Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đào tạo						
1	Trường Đại học Thương	BGDĐT	2006	2007	62% tiêu		

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Năm hoàn thành báo cáo TĐG	Tháng/năm đánh giá ngoài	Thẩm định và công nhận		
					Kết quả	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
	mại lần 1				chỉ đạt mức 2		
2	Trường Đại học Thương mại lần 2	BGDĐT	2017	01/2018	Đạt 85,2%	30/03/2018	30/03/2023
3	Trường Đại học Thương mại lần 3	BGDĐT	2022	01/2023	91% số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên	28/02/2023	28/02/2028
II	Kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo						
1	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Marketing	BGDĐT	2019	1/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
2	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kế toán	BGDĐT	2019	1/2020	Đạt 90%	25/03/2020	25/03/2025
3	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kế toán CLC	BGDĐT	2019	1/2020	Đạt 90%	25/03/2020	25/03/2025
4	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng	BGDĐT	2019	1/2020	Đạt 88%	25/03/2020	25/03/2025
5	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng CLC	BGDĐT	2019	1/2020	Đạt 90%	25/03/2020	25/03/2025
6	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế	BGDĐT	2021	01/2022	Đạt 88%	30/03/2022	30/03/2027
7	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Luật kinh tế	BGDĐT	2021	01/2022	Đạt 88%	30/03/2022	30/03/2027
8	CTĐT chính quy trình					30/03/	30/03/

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Năm hoàn thành báo cáo TĐG	Tháng/năm đánh giá ngoài	Thẩm định và công nhận		
					Kết quả	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
	độ đại học ngành Thương mại điện tử	BGDĐT	2021	01/2022	Đạt 88%	2022	2027
9	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý	BGDĐT	2021	01/2022	Đạt 88%	30/03/2022	30/03/2027
10	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị nhân lực	BGDĐT	2021	01/2022	Đạt 88%	30/03/2022	30/03/2027
11	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh	BGDĐT	11/2022	06/2022	Đạt 96%	25/08/2022	25/08/2027
12	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn	BGDĐT	11/2022	06/2021	Đạt 94%	25/08/2022	25/08/2027
13	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	BGDĐT	11/2022	06/2022	Đạt 94%	25/08/2022	25/08/2027
14	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế	BGDĐT	11/2022	06/2022	Đạt 96%	25/08/2022	25/08/2027
15	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế quốc tế	BGDĐT	11/2022	06/2022	Đạt 94%	25/08/2022	25/08/2027
16	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Ngôn Ngữ Anh	BGDĐT	11/2022	06/2022	Đạt 92%	25/08/2022	25/08/2027
17	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kiểm toán	BGDĐT	11/2023	01/2024	Đạt 98%	08/04/2024	08/04/2028
18	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	BGDĐT	11/2023	01/2024	Đạt 94%	08/04/2024	08/04/2028
19	CTĐT chính quy trình độ đại học Marketing	AUN-QA	05/2025	08/2024	Đạt	16/09/2024	15/09/2029

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Năm hoàn thành báo cáo TĐG	Tháng/năm đánh giá ngoài	Thẩm định và công nhận		
					Kết quả	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
	thương mại						
20	CTĐT chính quy trình độ đại học Kế toán doanh nghiệp	AUN-QA	05/2024	08/2024	Đạt	16/09/2024	15/09/2029
21	CTĐT chính quy trình độ đại học Tài chính – Ngân hàng thương mại	AUN-QA	05/2024	08/2024	Đạt	16/09/2024	15/09/2029

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Qua mỗi lần KĐCL Trường và các chương trình đào tạo, Trường đã tiến hành xây dựng các kế hoạch nâng cấp chất lượng và rà soát, khắc phục những tồn tại. Nhiều tồn tại đã được Trường cải tiến ngay trong các đợt rà soát và tự đánh giá của các lần KĐCL tiếp theo. Tất cả các kế hoạch này đều được triển khai đồng bộ trong toàn trường và yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện. Tiếp thu các góp ý của các Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài, Trường đã có nhiều cải tiến trong việc tiến hành triển khai các hoạt động quản lý và đào tạo. Đầu năm 2024, sau khi kiểm định chất lượng 02 CTĐT trình độ đại học ngành Kiểm toán, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Trường đã triển khai Kế hoạch khắc phục tồn tại và cải tiến, nâng cao chất lượng sau kiểm định chất lượng và từng bước tiếp cận bộ tiêu chuẩn kiểm định cấp chương trình đào tạo khu vực.

Mặt khác, Trường đã thực hiện nghiêm túc việc đánh giá giữa chu kỳ KĐCL Trường và KĐCL các chương trình đào tạo định kỳ 2,5 năm của các lần KĐCL Trường, chương trình đào tạo. Nhà trường đã xây dựng các báo cáo giữa kỳ sau KĐCL (16 Báo cáo giữa kỳ các chương trình đào tạo ngành Marketing, Kế toán, Kế toán chất lượng cao, Tài chính – Ngân, Tài chính – Ngân hàng chất lượng cao, Kinh tế, Luật kinh tế, Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý và Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế quốc tế, Ngôn ngữ Anh). Các báo cáo này đều được báo cáo với Bộ GD&ĐT, Trung tâm KĐCLGD - Đại học Quốc Gia HN theo đúng quy định hiện hành.

Có thể nói, đảm bảo chất lượng là một hoạt động rất quan trọng và có ý nghĩa đối với Nhà trường. Thông qua hoạt động này, Nhà trường có cơ hội xem xét lại toàn bộ các hoạt động đào tạo của mình, giúp Nhà trường hiểu thêm về chính mình và biết mình đang ở đâu để tiếp tục phát huy các điểm mạnh, khắc phục, nâng cấp các điểm còn hạn chế và tìm ra các giải pháp hiệu quả và thực tiễn nhất để cải tiến chất lượng, tiếp tục khẳng định vị thế và giá trị của mình với xã hội.

Trong quá trình nâng cấp phát huy các điểm mạnh, khắc phục và cải tiến các điểm tồn tại, từng cá nhân, từng đơn vị trong toàn trường đã tự chuyển mình, tự điều chỉnh và hoàn thiện

thêm, dần dần xây dựng nền văn hóa chất lượng vững vàng trong Nhà trường. Trường ĐHTM sẽ nghiên cứu, phân tích một cách nghiêm túc, kỹ lưỡng những khuyến nghị mà các chuyên gia trong Đoàn Đánh giá ngoài đã chỉ ra để triển khai đồng bộ tất cả các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

(PHỤ LỤC KIỂM ĐỊNH)

(1). Kiểm định cơ sở giáo dục

(2). - Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Mức độ đạt kiểm định: 91% số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến ngày 28 tháng 02 năm 2028

Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7340115	Ngành Marketing	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Marketing	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
2	7340301	Ngành Kế toán	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kế toán	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
3	7340301	Ngành Kế toán	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kế toán CLC	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
4	7340201	Ngành Tài chính – Ngân hàng	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
5	7340201	Ngành Tài chính – Ngân hàng	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng CLC	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/03/2020 – 25/03/2025
6	7310101	Ngành Kinh tế	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
7	7380107	Ngành Luật kinh tế	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Luật kinh tế	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027

8	7340122	Ngành Thương mại điện tử	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Thương mại điện tử	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
9	7340405	Ngành Hệ thống thông tin quản lý	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
10	7340404	Ngành Quản trị nhân lực	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị nhân lực	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	30/03/2022 – 30/03/2027
11	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
12	7810201	Ngành Quản trị khách sạn	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
13	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
14	7340120	Ngành Kinh doanh quốc tế	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
15	7310106	Ngành Kinh tế quốc tế	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kinh tế quốc tế	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
16	7220201	Ngành Ngôn Ngữ Anh	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Ngôn Ngữ Anh	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	25/08/2022 – 25/08/2027
17	7340302	Ngành Kiểm toán	CTĐT chính quy trình độ đại học ngành Kiểm toán	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà Nội	08/04/2024 - 08/04/2029
18	7510605	Ngành Logistics và	CTĐT chính quy trình độ đại học	TT KDCLGD, Đại học Quốc Gia Hà	08/04/2024 - 08/04/2029

		quản lý chuỗi cung ứng	ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Nội	
19	7340115	Ngành Marketing	CTĐT chính quy trình độ đại học Marketing thương mại	AUN-QA	16/09/2024 – 15/09/2029
20	7340301	Ngành Kế toán doanh nghiệp	CTĐT chính quy trình độ đại học Kế toán doanh nghiệp	AUN-QA	16/09/2024 – 15/09/2029
21	7340201	Ngành Tài chính – Ngân hàng	CTĐT chính quy trình độ đại học Tài chính – Ngân hàng thương mại	AUN-QA	16/09/2024 – 15/09/2029

(3) Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

STT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	95,5%	92,8% (4,64/5 điểm)
2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng về tổng thể	88,3%	87.6% (4,38/5 điểm)
3	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	99,1%	98.90%
4			
5			

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành.
- Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo:

a) Quy mô đào tạo, số lượng nhập học mới và số lượng tốt nghiệp;

A	Hệ	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	ĐANG HỌC	TUYỂN MỚI	TỐT NGHIỆP
I	Đại học chính quy					
	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1017	246	38
	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	384	184	
	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành	1117	268	189

	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành	471	130	64
	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành	195	110	
	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2440	551	273
	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	2156	561	222
	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	943	289	120
	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	1126	351	158
	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1690	469	135
	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1427	318	118
	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	453	158	61
	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	1160	313	139
	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	1103	265	89
	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	670	201	95
	Logistics và Quản lý chuỗi cung	7510605	Công nghệ kỹ thuật	769	307	40
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	793	167	82
	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	1043	197	111
II.	Đại học từ xa					
	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	135	635	0
	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý		514	0
	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	108	409	0
	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý			
	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật		318	0
	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật		297	0
III	Đại học vừa học vừa làm					
	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	213	0	42

Ghi chú: Số liệu cập nhật đến ngày 25/3/2025

b, Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ thôi học năm đầu, tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn và tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn);

TT	Chỉ số đánh giá	Năm học 2024 - 2025
1	Tỉ lệ nhập học so với kế hoạch	94.3%
2	Tỉ lệ thôi học	1.95 %
3	Tỉ lệ thôi học năm đầu	1.81 %
4	Tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	90.77 %

5	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (trong thời gian tiêu chuẩn)	19.64 %
---	--	---------

Ghi chú: Số liệu cập nhật đến ngày 25/3/2025

b) Tỉ lệ nhập học so với kế hoạch, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ thôi học năm đầu, tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn và tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn);

TT	Chỉ số đánh giá	Năm học 2024	Năm học 2025
1	Tỉ lệ nhập học so với kế hoạch	94.3%	94%
2	Tỉ lệ thôi học	185 SV	55 SV (tính đến 26/03/2025)
3	Tỉ lệ thôi học năm đầu	25 SV	10 SV
4	Tỉ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	87.8 %	
5	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (trong thời gian tiêu chuẩn)	77.3 %	

c) Tỉ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

TT	TÊN NGÀNH	TỶ LỆ VIỆC LÀM
1	Quản trị kinh doanh	97.46%
2	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp)	100.00%
3	Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung)	100.00%
4	Quản trị khách sạn	100.00%
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100.00%
6	Marketing	100.00%
7	Kế toán	100.00%
8	Kế toán chất lượng cao	98.53%
9	Kiểm toán	95.40%
10	Tài chính - Ngân hàng	96.08%
11	Tài chính - Ngân hàng chất lượng cao	96.30%
12	Thương mại điện tử	100.00%
13	Hệ thống thông tin quản lý	100.00%
14	Kinh doanh quốc tế	99.42%
15	Kinh tế quốc tế	100.00%
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	97.14%
17	Kinh tế	99.04%
18	Luật kinh tế	97.94%
19	Ngôn ngữ Anh	100.00%
20	Quản trị nhân lực	98.35%

3. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ:

a) Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ do CO’ sở’ giáo dục chủ trì: Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ; cấp quản lý; người chủ trì và các thành viên tham gia; đối tác trong nước và quốc tế; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được;

*** Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức**

Trong năm học 2024-2025, Trường Đại học Thương mại đã tổ chức và đồng tổ chức 7 Hội thảo quốc gia và Hội thảo quốc tế, Trường cũng đã công khai các Hội thảo trên các phương tiện truyền thông như website và page của Trường. Số liệu được thể hiện qua bảng sau:

STT	Loại Hội thảo	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
Hội thảo khoa học của Trường Đại học Thương mại năm học 2024-2025					
1	HTKH Quốc tế	Hội thảo quốc tế Sinh viên nghiên cứu khoa học các trường đại học Kinh tế và Kinh doanh (SR-ICYREB 2023)	8/2024	- Trường Đại học Thương mại - Đồng tổ chức cùng 9 đơn vị	200
2	HTKH Quốc tế	Hội thảo quốc tế Sinh viên nghiên cứu khoa học các trường đại học Kinh tế và Kinh doanh (SR-ICYREB 2023)	25-28/9/2024	- Trường Đại học Thương mại - Đồng tổ chức cùng 9 đơn vị	200
3	HTKH Quốc gia	Hội thảo Quốc gia về Kế toán & Kiểm toán năm 2024 (VCAA 2024)	11/2024	- Trường Đại học Thương mại & Các Trường đồng tổ chức	150
4	HTKH Quốc tế	HTKHQT thường niên các nhà khoa học trẻ của các trường khối kinh tế & kinh doanh (ICYREB 2024)	11/10/2024	Trường Đại học Thương mại, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Trường Đại học Ngoại thương, Học viện Tài chính, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, Trường Đại học Kinh tế	200

				Luật - Đại học Quốc gia TP. HCM.	
5	HTKH Quốc tế	1st Vietnam Symposium in Supply Chain Management - VSSCM2024	21-22/10/2024	- Trường Đại học Thương mại & Các Trường đồng tổ chức	200
6	HTKH Quốc gia	Hội thảo quốc gia về Kế toán – Kiểm toán năm 2024 (VCAA 2024): Các vấn đề đương đại trong kế toán và Kiểm toán	2/11/2024	Trường Đại học Thương mại (Viện Kế toán - Kiểm toán) - Và các trường Đại học khối kinh tế	150
7	HTKH Quốc tế	Hội thảo khoa học quốc tế “ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG” Chủ đề năm 2025: “Phát triển kinh tế và thương mại Halal của Việt Nam”	17/4/2025	- Trường Đại học Thương mại - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Kinh tế - Xã hội và Môi trường.	150

*** Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn.**

Trong năm học 2024-2025, Trường cũng đã thực hiện được các đề tài thuộc quỹ khoa học công nghệ cấp quốc gia (Nafosted), đề tài cấp Bộ GD&ĐT, đề tài cấp cơ sở như sau:

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm điện của các hộ gia đình ở Việt Nam	PGS, TS. Nguyễn Hoàng Việt TS. Nguyễn Thế Ninh TS Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt TS Vũ Tuấn Dương ThS Lê Bảo Ngọc		8/2023-8/2025	898	Đang trong quá trình thực hiện

2	Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội, đổi mới sáng tạo và lợi thế cạnh tranh: Bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh thực hiện hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	PGS,TS. Nguyễn Thị Bích Loan PGS,TS. Nguyễn Thị Minh Nhân PGS,TS. Trần Văn Trang TS. Đinh Thị Hương ThS. Nguyễn Thị Tú Quyên ThS. Nguyễn Thị Thúy Hằng		8/2023-8/2025	800	Đang trong quá trình thực hiện
3	Năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp Việt Nam - Bằng chứng thực nghiệm từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo	TS Hà Thị Cẩm Vân TS. Trần Việt Thảo TS. Lê Mai Trang TS. Nguyễn Thị Thu Hiền TS. Vũ Thị Thanh Huyền ThS. Trần Kim Anh		8/2023-8/2025	660	Đang trong quá trình thực hiện
4	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng và các giải pháp nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên khối ngành kinh tế trong thời đại công nghệ số .	TS. Nguyễn Thị Lan Phương ThS. NCS. Phạm Thị Tố Loan ThS. NCS Đinh Thị Hà TS. Nguyễn Thị Thủy Chung TS. Nguyễn Bích Hồng TS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh ThS. NCS Trần Thị Bích Lan ThS. NCS Hoàng Thu Ba ThS. Nguyễn Hưng Long		1/2024-12/2025	400	Đang trong quá trình thực hiện

		TS. Trần Việt Thảo				
5	Nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị nhân lực xanh đến hiệu suất tổ chức tại các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam.	PGS,TS. Nguyễn Thị Minh Nhân NCS. Nguyễn Thị Tú Quyên TS. Nguyễn Thị Liên TS. Đinh Thị Hương TS. Vũ Thị Huyền Trang PGS.TS Lê Ba Phong TS Nguyễn Quang Tuyến PGS, TS Nguyễn Thị Bích Loan ThS Nguyễn Khang NCS Bùi Khánh Linh		1/2024-12/2025	350	Đang trong quá trình thực hiện
6	Nghiên cứu giải pháp khuyến khích sử dụng xe điện tại một số thành phố ở Việt Nam hướng đến thực hiện mục tiêu phát triển bền vững	TS. Phan Hương Thảo TS. Lê Thị Trâm Anh TS. Trần Mai Trang TS. Nguyễn Quỳnh Trang TS. Trần Việt Thảo TS. Phạm Bích Ngọc TS. Nguyễn Ngọc Anh ThS. Đỗ Hữu Nhuận NCS. Trương Văn Trí Ths. Bùi Việt Thu		1/2024-12/2025	300	Đang trong quá trình thực hiện
7	Nghiên cứu chính	TS. Vũ Thị Yến		1/2024-	300	Đang trong quá

	sách bảo tồn, phát huy giá trị di sản và tạo sinh kế bền vững cho người dân tại các khu di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới khu vực Bắc Bộ của Việt Nam	TS. Dương Hoàng Anh TS. Vương Thị Huệ ThS Đàm Thị Thu Trang PGS.TS. Phan Thế Công TS. Lê Như Quỳnh TS. Ngô Ngân Hà TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh ThS. Nguyễn Minh Quang Vũ Thị Kim Anh		12/2025		trình thực hiện
8	Chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của các điểm du lịch nông thôn vùng Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Vũ Thị Thuý Hằng ThS. Hoàng Hải Hà TS. Nguyễn Thị Huệ TS. Nguyễn Thị Vân TS. Nguyễn Thị Minh Phương Vũ Thế Đức Nguyễn Thị Phương Trang ThS. Trần Huy Cường ThS. Hoàng Thị Vân Mai CHV. Hoàng Thị Ni Na		1/2024-12/2025	300	Đang trong quá trình thực hiện
9	Hoàn thiện pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Tình ThS. Nguyễn Thị Ngọc Tú TS. Đinh Thị Thanh Thủy TS. Đỗ Phương Thảo		1/2024-12/2025	300	Đang trong quá trình thực hiện

		TS. Nguyễn Thái Trường ThS. NCS. Nguyễn Thị Vinh Hương TS. Nguyễn Thị Thanh TS. Vũ Như Chính PGS.TS. Vũ Thị Duyên Thủy ThS. Nguyễn Thị Giang				
10	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư đối với các công ty niêm yết trên Sàn chứng khoán Việt Nam.	TS. Đỗ Thị Diên TS. Nguyễn Thị Uyên TS. Hoàng Văn Mạnh TS. Đặng Thị Lan Phương ThS. Vũ Thị Thùy Linh TS. Trần Thị Thu Trang TS. Lê Thanh Huyền TS. Nguyễn Hương Giang ThS. Bùi Thị Kim Thoa CHV Nguyễn Đức Thắng		1/2024-12/2025	300	Đang trong quá trình thực hiện
11	Thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam.	TS. Vũ Thị Thanh Huyền TS. Nguyễn Thị Thu Hiền TS. Hoàng Anh Tuấn ThS. Vũ Ngọc Tú ThS. Đỗ Thị Thanh Huyền Th.S, NCS Phạm Thị Dự ThS. Nguyễn		1/2024-12/2025	300	Đang trong quá trình thực hiện

		Thị Quỳnh Hương ThS. Nguyễn Thùy Linh ThS. Nguyễn Quỳnh Mai TS. Trần Việt Thảo				
12	Tác động của đổi mới sáng tạo xanh đến phát triển bền vững và lợi thế cạnh tranh tại các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam	TS. Đinh Thị Hương TS. Bùi Thị Thu Hà TS. Nguyễn Mạnh Hùng TS. Phạm Thị Thanh Hà PGS, TS. Trần Văn Trang NCS. Vũ Thị Minh Xuân NCS. Bùi Thị Kim Thoa ThS. Nguyễn Ngọc Anh TS. Vũ Thị Yến TS. Lê Thị Hiền		1/2025 – 12/2026	300	Đang trong quá trình thực hiện
13	Ứng dụng phương pháp phân tích quan điểm dựa trên dữ liệu lớn từ tin tức để dự báo tình trạng việc làm ở Việt Nam	TS Hoàng Anh Tuấn ThS. Đinh Thị Hà TS. Đỗ Thị Diên TS. Lê Trang Nhưng TS. Nguyễn Thọ Thông NT Lê Thị Huyền Diệu NT ThS. Nguyễn Thị Yến Hạnh TS. Nguyễn Thị Thu Hà ThS. Thân Thanh Tùng NT ThS. NCS. Lương Nguyệt		1/2025 – 12/2026	330	Đang trong quá trình thực hiện

		Ảnh				
14	Nghiên cứu vai trò của AI chatbot đối với trải nghiệm và hành vi sử dụng của khách hàng cá nhân trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam	TS Lê Xuân Cù ThS. Trần Thị Huyền Trang PGS,TS. Nguyễn Trần Hưng ThS. Vũ Thị Hải Lý TS. Đỗ Đức Ánh ThS. Vũ Thị Thuỳ Linh ThS. Nguyễn Xuân Lâm Cao học viên		1/2025 – 12/2026	330	Đang trong quá trình thực hiện
15	Nghiên cứu công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	TS. Nguyễn Quỳnh Trang TS. Phạm Thị Thu Hoài TS. Nguyễn Thành Hưng TS. Nguyễn Thị Minh Giang TS. Nguyễn Thị Thu Hương PGS,TS. Trần Thị Hồng Mai TS. Cao Hồng Loan TS. Tô Thị Vân Anh ThS. Nguyễn Đức Minh ThS. NCS. Nguyễn Lê Đức		1/2025 – 12/2026	330	Đang trong quá trình thực hiện
16	Tiêu dùng năng lượng tái tạo tại Việt Nam - Tiếp cận theo lý thuyết đổi mới sáng tạo và vai trò của Chính phủ	TS Vũ Tuấn Dương ThS. Vũ Phương Thảo TS. Trần Thị Hoàng Hà TS. Hoàng Cao Cường TS. Nguyễn		1/2025 – 12/2026	300	Đang trong quá trình thực hiện

		Hoàng Nam NCS. ThS. Bùi Khánh Linh TS. Ngô Thế Sơn TS. Lê Thị Tú Anh ThS. Nguyễn Thu Hà ThS. Đỗ Phương Linh				
17	Nâng cao hiệu suất làm việc của giảng viên thông qua hành vi đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ	TS. Nguyễn Thị Liên NCS. Ngô Thị Mai PGS, TS. Nguyễn Thị Minh Nhàn TS. Bùi Thị Thu Hà NCS. Lại Quang Huy NCS. Đoàn Huy Hoàng PGS, TS. Nguyễn Minh Hằng NT TS Cảnh Chí Dũng NT ThS Hoà Thị Tươi ThS. Nguyễn Hồng Châu Linh		1/2025 – 12/2026	420	Đang trong quá trình thực hiện
Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường năm học 2024 - 2025						
1	Nghiên cứu ảnh hưởng của lãnh đạo tầm nhìn và môi trường làm việc đến cam kết với tổ chức của nhân viên trong ngành công nghệ thông tin Việt Nam	Nguyễn Thị Vân Lưu Thị Thuý Đương Vũ Thị Thuý Hằng		8/2024- 3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
2	Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp	Chu Đức Trí Nguyễn Thị Hương Giang		8/2024- 3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

	phụ trợ: Nghiên cứu trường hợp thành phố Hà Nội					
3	Nghiên cứu năng lực sản xuất xanh của các doanh nghiệp dệt may thuộc Tập đoàn dệt may Việt Nam – Vinatex	Nguyễn Ngọc Dương Nguyễn Ngọc Anh		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
4	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ tại một số trường đại học công lập Việt Nam khối ngành kinh tế trên địa bàn Hà Nội.	Ngô Thế Sơn Nguyễn Thị Quỳnh Mai Nguyễn Minh Trang		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
5	Hành vi khởi nghiệp của sinh viên các trường khối kinh tế và quản trị kinh doanh: Vai trò từ cảm nhận hỗ trợ của các trường đại học và đặc điểm cá nhân	Hoàng Cao Cường Vũ Tuấn Dương Nguyễn Thu Hà		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
6	Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại của khách du lịch tại điểm đến du lịch sáng tạo trên địa bàn Hà Nội	Trần Thị Tuyết Trần Hùng Đức		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
7	Ảnh hưởng của trải nghiệm công nghệ du lịch thông minh đến ý định quay trở lại Hà Nội của khách du lịch quốc tế.	Hoàng Thị Lan Nguyễn Thị Huyền Ngân		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
8	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tìm kiếm sự đa dạng trong lựa chọn điểm đến du lịch trong nước của thế hệ Millennial	Bùi Thị Quỳnh Trang Nguyễn Thị Quỳnh Hương		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

	tại Việt Nam					
9	Nghiên cứu mối quan hệ giữa truyền miệng điện tử và ý định lựa chọn điểm đến Ninh Bình của khách du lịch nội địa	Trần Minh Phương Hoàng Thị Thu Trang		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
10	Nghiên cứu tác động của hoạt động chia sẻ tri thức từ chủ thể kinh doanh đến hành vi mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng tại Hà Nội	Đặng Thu Hương Trần Hải Yến		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
11	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin thương hiệu của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội	Nguyễn Thị Thanh Nga Nguyễn Trọng Nhân		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
12	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng ở nội thành Hà Nội với thực phẩm hữu cơ của doanh nghiệp Việt Nam.	Đào Thị Dịu Trần Phương Mai		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
13	Nghiên cứu về ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) cho rèn luyện kiến thức và kỹ năng học tập của sinh viên Đại học	Đặng Phương Linh Lương Phương Hoa		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
14	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi mua xăng sinh học của người tiêu dùng tại thành phố Hà Nội	Vũ Thị Hiền Vũ Phương Anh		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
15	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi mua sản phẩm điện máy của khách hàng trên địa bàn Hà Nội	Đinh Thủy Bích Nguyễn Thị Thùy Dương		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

16	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua của người tiêu dùng về sản phẩm bia không độ cồn tại thị trường Hà Nội	Lê Nhữ Diệu Hương Nguyễn Bảo Ngọc Nguyễn Thị Kim Oanh		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
17	Nghiên cứu ảnh hưởng của xúc tiến bán đến ý định mua sản phẩm mỹ phẩm của người tiêu dùng trên các sàn thương mại điện tử	Bùi Lan Phương Tăng Duy Quang		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
18	Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng với các nhà hàng chay tại một số quận nội thành Hà Nội	Ngọc Thị Phương Mai Nguyễn Phương Liên Nguyễn Hoàng Giang		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
19	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.	Hoàng Thị Tâm Cao Hồng Loan		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
20	Đánh giá chính sách thuế TNDN và thuế GTGT hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Đàm Bích Hà Trần Ngọc Trang		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
21	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập Việt Nam	Nguyễn Thị Hồng Lam Nguyễn Thu Hoài		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
22	Áp dụng các kỹ thuật kiểm toán có sự hỗ trợ của máy tính của kiểm toán viên nội bộ ở Việt Nam	Trần Nguyễn Bích Hiền Vũ Thị Thu Huyền Lương Thị Hồng Ngân		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
23	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc	Nguyễn Thị Thúy		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề

	ứng dụng chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp lữ hành Việt Nam	Trần Thị Hồng Mai				tài
24	Nghiên cứu kế toán khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp may Việt Nam	Nguyễn Thị Minh Giang Nguyễn Thị Ninh		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
25	Nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động logistics tại cửa hàng bán lẻ đến ý định mua lặp lại của người tiêu dùng trên địa bàn thành phố Hà Nội	Phạm Thị Huyền Nguyễn Khắc Huy		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
26	Tác động của độ mở Thương mại tới tăng trưởng kinh tế các nước ASEAN	Nguyễn Thị Thanh Nguyễn Thị Phương Trần Ánh Ngọc		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
27	Tác động của chất lượng thể chế đến năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP): Nghiên cứu với dữ liệu cấp tỉnh của Việt Nam	Đặng Thị Thanh Bình Đỗ Thị Thanh Huyền		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
28	Nghiên cứu tác động của các biện pháp phi thuế quan đến xuất khẩu hàng nông sản chủ lực của Việt Nam	Nguyễn Thị Thu Hiền Vũ Ngọc Tú		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
29	Chính sách xuất khẩu gạo của Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu	Lê Như Quỳnh Ngô Ngân Hà		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
30	Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Nguyễn Thị Hương Giang Nguyễn Thị Nguyệt		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
31	Nghiên cứu tác động của chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu hàng	Lê Nguyễn Diệu Anh Đương Hoàng		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

	hóa đến phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam	Anh				
32	Phát triển kinh tế tuần hoàn tại các khu công nghiệp sinh thái ở Việt Nam	Đặng Hoàng Anh Chu Việt Cường		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
33	Nghiên cứu các yếu tố hành vi tác động đến quyết định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Đặng Thị Lan Phương Vũ Ngọc Diệp Lê Đức Tổ		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
34	Phát triển hoạt động bảo lãnh tín dụng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong bối cảnh suy thoái kinh tế sau đại dịch Covid-19	Lê Nam Long Nguyễn Việt Bình		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
35	Tác động của công bố thông tin Môi trường – Xã hội – Quản trị đến chính sách cổ tức tại các doanh nghiệp ngành sản xuất niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam	Ngô Thị Ngọc Nguyễn Thị Liên Hương		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
36	Nghiên cứu các giải pháp số hoá dịch vụ Bancassurance tại Việt Nam	Nguyễn Bích Ngọc Lê Thị Kim Nhung		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
37	Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số tại Hà Nội	Nguyễn Hương Giang Lê Hà Trang ThS. Nguyễn Lê Đức		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
38	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại cổ phần giao dịch trên sàn chứng khoán Việt	Nguyễn Thanh Phương Nguyễn Anh Thư		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

	Nam					
39	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phùng Việt Hà Chữ Bá Quyết		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
40	Mối quan hệ giữa hành vi nhà đầu tư và giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thanh Huyền Trần Thị Thu Trang		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
41	Phân tích và dự báo tỉ lệ thất nghiệp dựa trên chỉ số Google Trend	Đinh Thị Hà Lê Trang Nhung		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
42	Nghiên cứu công cụ trực quan hóa dữ liệu ứng dụng trong hệ thống thông tin bán lẻ	Đặng Quốc Hữu Lê Việt Hà		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
43	Nghiên cứu phát triển hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định áp dụng cho lĩnh vực du lịch	Trần Thị Nhung Đỗ Thị Thu Hiền		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
44	Nghiên cứu mô hình hỗ trợ ra quyết định lựa chọn chuyên ngành cho thí sinh dựa trên dữ liệu tuyển sinh.	Hàn Minh Phương Nguyễn Thị Hội		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
45	Nghiên cứu ứng dụng thực tế tăng cường (Augmented Reality) trong bán lẻ điện tử tại các doanh nghiệp Việt Nam	Lê Duy Hải Vũ Thị Hải Lý		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
46	Nghiên cứu quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình toàn cầu hóa và	Đào Thu Hà Khuất Thị Nga Tạ Thị Vân Hà		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

	vận dụng vào giảng dạy các học phần của Bộ môn Triết học					
47	Sự biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Sự vận dụng vào giảng dạy học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đỗ Thị Phương Hoa Nguyễn Quỳnh Hương		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
48	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đối với lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay	Hồ Công Đức Đặng Minh Tiến		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
49	Nghiên cứu quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế tư nhân từ năm 2011 đến năm 2021 trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Vận dụng vào giảng dạy học phần lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lê Văn Nguyên Nguyễn Ngọc Diệp		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
50	Nghiên cứu và vận dụng tư tưởng, tấm gương tự học Hồ Chí Minh nhằm nâng cao năng lực tự học, đổi mới sáng tạo của sinh viên trường Đại học Thương mại hiện nay	Ngô Thị Minh Nguyệt Vũ Thị Thu Hà Ngô Thị Huyền Trang		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
51	Vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế và phương hướng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam hiện nay. Vận dụng vào việc giảng dạy cho sinh viên	Hoàng Thị Vân Hoàng Thị Thúy		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

	trường Đại học Thương Mại					
52	Đối chiếu ẩn dụ cấu trúc trong bản tin kinh doanh tiếng Việt và tiếng Anh (Trên tư liệu Thời báo Tài chính Việt Nam Online và The Wall Street Journal)	Phạm Thị Xuân Hà Đặng Thị Khánh Hà		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
53	Nghiên cứu cách chuyển dịch thuật ngữ chuyên ngành kinh tế thương mại từ Tiếng Anh sang tiếng Việt	Nguyễn Thị Thuý Hạnh Đỗ Thị Bích Đào		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
54	Đối chiếu sự mơ hồ trong việc sử dụng ngôn ngữ trong quảng cáo tiếng Việt và tiếng Anh	Phạm Thùy Giang Nguyễn Thị Thanh Hà		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
55	Đối chiếu ẩn dụ ý niệm về thị trường trong các bài báo kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt	Trần Thị Bích Lan Nguyễn Thị Bích Ngọc		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
56	Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về sự phát triển kinh tế thời kỳ Hậu Covid-19 trong các bài báo kinh tế tiếng anh của tạp chí The New York Times	Phạm Thị Tuấn Nguyễn Thị Thủy Chung		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
57	Ngôn ngữ thể hiện Giọng điệu trong bài báo khoa học tiếng anh ngành Kinh tế	Phạm Thị Phụng Nguyễn Thị Hằng		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
58	Nghiên cứu về tiềm năng cấu trúc thể loại của diễn ngôn quảng cáo tiếng anh	Phạm Thị Phương Liên Trần Anh Thư		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
59	Pháp luật về hợp đồng lao động thông qua phương tiện điện tử ở Việt Nam	Trần Thị Nguyệt Nguyễn Thị Kim Thanh Trần Hạnh Linh		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

60	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	Nguyễn Thị Vinh Hương Nguyễn Thái Trường Tạ Thị Thùy Trang		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
61	Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về điều kiện giao dịch chung trên các website thương mại điện tử	Phùng Bích Ngọc Hồ Thị Thanh Bình		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
62	Quản lý Nhà nước về an sinh xã hội đối với người lao động tại các doanh nghiệp ở Việt Nam	Bùi Thị Thu Hà Vũ Thị Minh Xuân		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
63	Nghiên cứu ảnh hưởng của trạng thái căng thẳng công nghệ đến kết quả hoạt động quản trị nhân lực của doanh nghiệp ở Việt Nam	Nguyễn Hồng Châu Linh Bùi Khánh Linh		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
64	Nghiên cứu mô hình ra quyết định trong phân tích kinh doanh và vận dụng vào giảng dạy học phần Phân tích kinh doanh hỗ trợ ra quyết định	Ngô Duy Đô Vũ Thị Thu Hương Mai Hải An		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
65	Ứng dụng mô hình Logistics xếp hạng tín dụng doanh nghiệp bất động sản và vận dụng trong giảng dạy học phần Thống kê thực hành	Nguyễn Đức Minh Vũ Thị Huyền Trang Trần Anh Tuấn		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài
66	Thị trường chứng khoán phái sinh - Mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế và vận dụng trong giảng dạy học phần toán tài chính	Nguyễn Thị Tuyết Mai Lê Thu Giang TS. Trịnh Thị Hường		8/2024-3/2025	25	Đang trong quá trình thực hiện đề tài

b) Số lượng công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp;

TT	Công trình công bố	Năm học 2024 - 2025
1	Tổng số bài báo khoa học được IJGSSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	760
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	178
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	11
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0

Hà nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

PGS.TS Hà Văn Sự